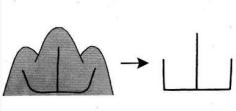
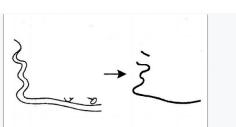


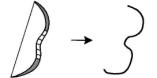
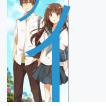
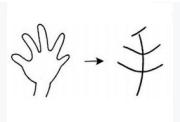
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
一	NHẤT	một, đồng nhất, nhất định	gạch ngang 1 nét duy NHẤT		ICHI, ITSU	hito, hito(tsu)
丶	CHỦ	điểm, chấm ,chủ đề	dấu huyền			
	CỐN	nét số	như cây gậy cắm thẳng			
ノ	PHIẾT	nét số xiên qua trái	chữ NO tiếng Nhật, hoặc giống mặt trăng khuyết			
乙	ẤT	can Ất	Ất là số 2 乙		OTSU	-
」	QUYẾT	nét số có móc	như chữ J			
二	NHỊ	hai, số hai	gạch ngang 2 nét		NI	futa, futa(tsu)
士	ĐẦU	(giống như cái đầu người chứ không có nghĩa gì)	Đầu người ở trên vai			
人(人)	NHÂN(NHÂN ĐỨNG)	người	giống hình người đang đi có hai cái chân xoạc ra			
儿	NHI	Trẻ con , chân đứa trẻ con	giống hình đôi chân của đứa trẻ con đang chạy đi chơi			
入	NHẬP	nhập cảnh, nhập môn, nhập viện	Bồ Tát có chòm tóc trên đầu thì gọi là Bồ Tát NHẬP thế. Còn không có tóc thì là xuất thế		NYUU	i(ru), i(reru), hai (ru)
八	BÁT	tám, số tám	giống hình 2 bàn chân , chân đิ chữ bát		HACHI	ya, ya(tsu), yat (tsu), yoo
口	QUYNH	vùng biên giới xa; hoang địa	đứng ở BIÊN GIỚI thì có thể nhìn cả 3 mặt, trừ sau lưng không nhìn dc			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
巾	MICH	trùm khăn lênh	như hình cái khăn trải ra			
几	KÝ	ghế	giống hình cái ghế đẩu , chỉ có chân ghế và mặt ghế(không có cái dựa dằng sau)			
彔	BĂNG	nước đá	giống như hình giọt nước bắn tung tóe khi dùng gậy gỗ vào cột băng			
刀(丿)	ĐAO	con dao, cây đao (vũ khí)	dùng dao cắt cụt chữ 力			
口	KHẨM	hở miệng	giống hình cái miệng khi há ra, ngửa mặt lên trời			
力	LỰC	sức lực	Đại Ka 力 (ka trong bảng katakana) phải có Lực 力		RYOKU, RIKI	chikara
匚	BAO	bao bọc	hình cánh tay phải co quắp lại để BAO bọc cho vật gì kẹp dưới nách			
匕	CHUỶ	cái thìa (cái muỗng)	Chủy hy 壴 vọng có đc cái giá múc canh khi ăn lẩu			
匚	PHƯƠNG	tủ đựng	như cái tủ đựng đồ			
匱	HỆ	tủ đựng	cho đồ vào TỦ匱 để GIẤU đi			

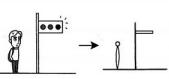
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
+	THẬP	mười	hội chữ thập đở		JUU, JIQ	too, to
卜	BỐC	xem bói	xem bói dáng đái bậy để biết tương lai			
匚	TIẾT	đốt tre	giống hình một đốt trên thân cây tre			
厃	HÁN	sườn núi, vách đá	vẽ hình vách đá. Nét — là trên đỉnh vách đá, băng phẳng đứng được, nét J là vách đá thoải.			
𠂇	KHƯ, TƯ	riêng tư	Số 4 tượng trưng cho sự RIÊNG TƯ			
口	KHẨU	miệng, nhân khẩu, khẩu ngữ	như cái miệng đang há to		KOO, KU	kuchi
又	HҮU	lại	vừa trù(-) LẠI vừa nhân(X)		-	mata
口	VI	vây quanh	chu VI của HÌNH VUÔNG			
土	THỔ	thổ địa, thổ công	Đất 土 là nơi cắm cây thập giá +		DO, TO	tsuchi
夕	TRUY	truy đuổi, đi phía sau	Chữ 夕 chống gậy là do bị TRUY đuổi 夂			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
士	SĨ	chiến sĩ, sĩ tử, bác sĩ	Kẻ Sĩ học một (一) biết 1(十)		SHI	-
夊	TUY	đi chậm	bị túm tóc thì chỉ có thể ĐI CHẬM chứ không chạy được bị mẹ đánh dấu X là đi chậm, rồi lại bị ba cầm gậy / phang vào người vì tội chậm quá			
夕	TỊCH	tịch dương	Buổi CHIỀU mà đã có trăng 月 mọc nghiêng nghiêng		SEKI	yuu
大	ĐẠI	to lớn, đại dương, đại lục	giống người giang 2 tay 2 chân cho thật to		DAI, TAI	oo, oo(kii), oo(ini)
女	NỮ	phụ nữ	Phụ nữ thì ku _k te _t ~ dễ thương k _t		JO, NYO, NYOO	onna, me
子	TỬ	tử tôn, phần tử, phân tử, nguyên tử	Hình 1 em bé đang dang hai tay ra		SHI, SU	ko
寸	THỐN	thước đo	10 (+)chấm ↘ (vạch trên thước) bằng 1 thốn (1 cm)		SUN	-
宀	MIÊN	mái nhà, mái che	giống như cái mái đình có cái chóp cao ở trên			
尢	UÔNG	yếu đuối	người to 大 bị gãy 1 chân nên yếu đuối			
小	TIỂU	nhỏ, ít	thẳng người kẹp tay xuống		SHOO	chii(sai), ko, o
戸	THI	xác chết, thây ma	đứng trên đống XÁC CHẾT quân giặc và phát cờ 彳 ăn mừng chiến thắng			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
冂	TRIỆT	mầm non, cỏ non mới mọc	giống hình cây non 2 lá mầm với một ngọn nhú lên và một cái rễ cọc ở dưới	 		
山	SƠN	núi, sơn hà	3 cây chụm lại nên hòn núi cao.	 	SAN	yama
««	XUYÊN	sông ngòi	vẽ hình dòng nước chảy của con sông, gồm 3 nét chảy uốn éo			
工	CÔNG	công tác, công nhân	giống hình cái RULO cuộn dây điện dùng trong CÔNG NGHIỆP		KOO, KU	-
己	KỶ	tự kỉ, vị kỉ	Vì mày ích kỷ nên bị phạt quỳ gối (hình tượng người đang quỳ gối)		KO, KI	onore
干	CAN	khô	Cây cột điện đứng khô khan giữa trời(giống hình cây cột điện)		KAN	ho(su), hi(ru)
巾	CÂN	cái khăn	hình người với cái đầu nhô lên, đang đeo cái khăn dài lướt xuống 2 bên			
广	NGHIỄM	mái nhà	MÁI ~ NHÀ trên NÚI ~			
幺	YÊU	nhỏ nhặt	Tôi YÊU những con số NHỎ < hơn số BỐN 4𠂇			
丈	DĂN	bước dài	3 dạng chân dẫn 丈 cả đoàn bước đi.			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
丂	CỦNG	chắp tay	chắp tay phiết J 1 十 lần. Hoặc giống như 2 bàn tay chắp song song với nhau, kẹp thêm 1 que hương nằm ngang			
弋	DẶC	bắn, chiếm lấy	giống hình thằng người đang ném lao để chiếm lấy cái gì: nét — là cánh tay dang ra cầm lao \, còn nét chéo là hình người đang chạy lấy đà nghiêng nghiêng			
弓	CUNG	cái cung	tưởng tượng ra hình cái cung		KYUU	yumi
𠂔	KỆ	đầu con nhím	đầu Em (chữ E viết ngược) như đầu con NHÍM, có 3 cái lông lởm chởm—			
絲	SAM	lông, tóc dài	giống như mái tóc cô gái bay bay trong gió			
彳	XÍCH	bước chân trái	trên con dốc đi xuống 二, bước 1 chân trái ra ngoài con đường			
戈	QUA	cây qua (một thứ binh khí dài)	dùng cây QUA 戈 bắn DẶC 戈 NÔ J			
心	TÂM (TÂM ĐỨNG)	tâm lí, nội tâm	Nửa vàng trăng khuyết(L) 3 sao \ giữa trời		SHIN	kokoro
戸	HỘ	cửa môt cánh	có XÁC CHẾT 戸 dựng sau 1 —cánh cửa			
手	THỦ (TÀI GÁY)	tay, thủ đoạn	T 2 đường thẳng là tay 手 Tê て 二 đường thẳng cũng tay 手 còn gì		SHU	te, ta
攴	PHỘC	đánh khẽ (爻)	LẠI 又 bị ĐÁNH KHẼ cảnh cáo vì cái tội suốt ngày xem BÓI 卦			

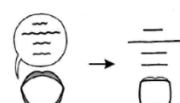
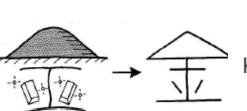
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
支	CHI	chi nhánh, chi trì (ủng hộ)	LẠI 又 mở thêm 1+ cái chi nhánh		SHI	sasa(eru)
斗	ĐẦU	một đấu	MƯỜI+ loại HẠT ノ trong CÁI ĐẤU 斗		TO	-
文	VĂN	văn chương, văn học	Người có ĐÀU 一 óc thường có tài NGHỆ 文 để viết VĂN 文		BUN, MON	fumi
斤	CÂN	cân, ký (đo lường)	CÁI RÌU hình chữ T cân bằng cả SƯỜN NÚI 坎		KIN	-
方	PHƯƠNG	phương hướng, phương pháp	cô tiên bay về tây PHƯƠNG. Vạn(万) cái đầu(一) đều hướng về một phương(方)			
日	NHẬT	mặt trời, ngày, nhật thực, nhật báo	Mặt trời giống Hình Chữ Nhật 日, bị chia làm đôi — : nửa trên là Ngày 日, nửa dưới là đêm.		NICHI, JITSU	hi, ka
无	VÔ	không	Người TO 大 đã gãy 1 chân còn đội vòng thánh— trên đầu là VÔ cùng khổ 无			
月	NGUYỆT	mặt trăng, tháng, nguyệt san, nguyệt thực	MẶT TRẮNG đứng dậy(lên) bằng hai chân .		GETSU, GATSU	tsuki
曰	VIẾT	nói rằng	VIẾT, NÓI RẰNG người yêu em giống như MẶT TRỜI 日			
木	MỘC	cây, gỗ	Chữ BẤT 不 giống hình cây 木 mọc ngược, sẽ không sống được, đại diện cho sự phủ định (chẳng, không).		BOKU, MOKU	ki, ko
欠	KHIẾM	khiếm khuyết	NGƯỜI 人 bị KHIẾM KHUYẾT NÃO nén đội ĐAO 刀 lên trên đầu xong đi lại mà k sợ chết		KETSU	ka(keru), ka(ku)
夕	NGẠT, ĐÃI	xấu xa, tệ hại	1— Chiều 夕 Tối ngọt NGẠT 夕			

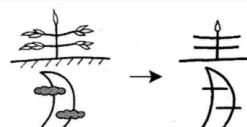
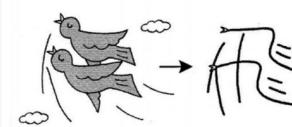
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
止	CHỈ	định chỉ	Hình ảnh người đứng trên mặt đất _ , dựa lưng vào bức tường l, chỉ tay t về phía xa		SHI	to(maru), to (meru)
毋	VÔ	chớ, đừng	có RUỘNG田 rồi thì ĐỪNG毋 cố chiếm thêm đất xung quanh nữa. ĐỪNG毋 có mà dêレ xòm con gái người ta nữa, không thì có mười+ mẹ cũng không bao bọc 𠂇 cho con được đâu			
殳	THÙ	binh khí dài, cái gậy	lúc THÙ殳 nhau thì LẠI 又 lấy GHẾ几 làm binh khí			
比	TỶ	so sánh, tỉ lệ, tỉ dụ	CỨ RA BỂ LUôn(くらべる) 2 cái THÌA匕 mà SO SÁNH比).		HI	kura(beru)
毛	MAO	lông	đầu có nhiều LÔNG TÓC thì mới cài được nhiều trâm. Xì L, tay đàn ông gì mà có mõi 3三 cái LÔNG			
氐	THỊ	họ, họ tên, họ gia đình	Em (E) là (L) người có họ tên (氐)		SHI	uji
气	KHÍ	hơi nước	NGƯỜI NẮM NGANG —, xuôi xuống 𠂇, feel không KHÍ氣			
水	THUỶ	thủy điện	Dòng chảy qua 2 khe núi là Nước 水		SUI	mizu
火	HỎA	lửa	Người đang bốc khói , như có lửa (hỏa) trong người		KA	hi, ho
父	PHỤ	phụ tử, phụ thân, phụ huynh	cha tôi có râu		FU	chichi
爪	TRẢO	móng vuốt cầm thú	MÓNG tay cào lên TRẢO để lại 3 vết xước dài			
爻	HÀO	hào âm, hào dương (Kinh Dịch)	2 /\ tay cầm KIẾM 戌 bảo vệ con			

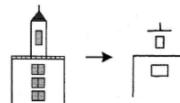
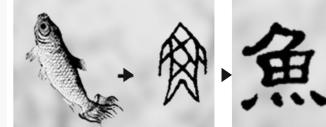
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
𠂔	TƯỜNG	mảnh gỗ, cái giường (柙)	giống hình bức tường với cái bàn trang điểm kê sát vào tường			
片	PHIẾN	tấm	Dọn dẹp xong PHIẾN 片 loạn thì đi cầu hôn công chúa (nhìn như một người quỳ xuống mở hộp nhẫn)		HEN	kata
牙	NHA	răng	số 9 có LUỖI J NHA 牙^^			
犬	KHUYẾN	con chó	Con người là ông Chủ チ wĩ Đại 大 nhất của loài Chó 犬.		KEN	inu
牛	NGƯU	con trâu	hình con trâu với thân hình là nét , tứ chi là =, và cái sừng là nét J		GYUU	ushi
玉	NGỌC	ngọc, đá quý, viên tròn	Bảo Ngọc 玉 trong thiên hạ đều do Vua 王 làm Chủ チ nhân.		GYOKU	tama
玄	HUYỀN	màu đen	CÁI ĐẦU 卍 của YÊU 妖 Tinh thì rất là HUYỀN Bí		GEN	-
瓦	NGÕA	ngói	lật ngược chữ lại.. 21 Công trường đều lợp ngói			
瓜	QUA	quả dưa	lấy MÓNG TAY 手 chọc vào QUẢ DƯA 瓜			
生	SINH	sinh sống, sinh sản	mẹ già khóc bên mộ ĐẤT của con, nhớ về hồi mới SINH con ra. con người(人) chọn nơi đất (土) màu mỡ để sinh(生) sống			
甘	CAM	ngọt, cam chịu	NGÀY 曰 nào cũng THẢO 草++ mai => ngọt ngào		KAN	ama(i), ama(eru), ama(yakasu)
用	DỤNG	sử dụng, dụng cụ, công dụng	Để sử Dụng,các Quynh 手 đệ k nên Ki (キ) bo		YOO	mochi(iru)
田	ĐIỀN	điền viên, tá điền	Mặt vuông chữ điền		DEN	ta
疋	THẤT	Đủ, chân	đi xem BÓI 占, thầy phán : con làm NGƯỜI 人 chỉ cần 1 CHÂN 足 là đủ			
𠂊	NẠCH	bệnh tật	ra khỏi bên ngoài MÁI NHÀ 屋 cõ BĂNG 雪 nên dễ bệnh 寒			
白	BẠCH	thanh bạch, bạch sắc	da trắng 白 cả ng chỉ thấy 1 cọng lông		KAKU, BYAKU	shiro, shira, shiro(i)
𠂊	BÁT	gạt ngược lại, trở lại	Tượng hình: Mưa rơi trên mái nhà nên vừa bước chân ra đã phải quay trở lại			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
皮	BÌ	da	đã bị đánh đi đánh LẠI 又 đến rách DA rách thịt dưới MÁI NHÀ 厂 đó		HI	kawa
皿	MÃNH	đĩa	nhìn giống như cái Bánh xếp trên ĐĨA _		-	sara
目	MỤC	mắt, hạng mục, mục lục	chớp mắt 目 hết một— ngày 日		MOKU, BOKU	me, ma
矢	THỈ	mũi tên	mũi TÊN J bắn lên TRỜI 天		SHI	ya
矛	MÂU	mâu thuẫn	Quỷ xà MÂU là một con MA (マ) cầm Ô (才)		MU	hoko
石	THẠCH	đá, thạch anh, bảo thạch	Dưới sườn núi 厂 có nhiều viên đá nhỏ như miệng 口		SEKI, SHAKU, KOKU	ishi
示 (弐)	THỊ (KỲ)	chỉ thị; thần đất(弐)	二 chú tiểu 小 bày tỏ quan điểm về kỳ THỊ			
内	NHỰU	vết chân, lốt chân	BIÊN GIỚI口 của TÔI 僕 được xác định bằng 1 dấu chân			
穴	HUYỆT	sào huyệt	Dưới MÁI NHÀ 厂 có 8/\ cái HUYỆT		KETSU	ana
禾	HÒA	lúa	trên đầu ngọn CÂY 木 có một hạt J giống là lúa			
竹	TRÚC	trúc	tiếng kêu kekeヶヶ phát ra từ bụi trúc		CHIKU	take
立	LẬP	thiết lập, tự lập	giống hình ông quan ngày xưa đang đứng		RITSU, RYUU	ta(tsu), ta(teru)
米	MĚ	gạo	CÂY 木 có hai HẠT ノ phía trên là lúa gạo.		BEI, MAI	kome
糸	MỊCH	sợi chỉ	SỢI TƠ thì rất NHỎ 小 YẾU 纟		SHI	ito
缶	PHẪU	đồ hộp	Giờ NGỌ 午 lên NÚI 山 nhặt cái PHẪU 缶 sành về dùng		KAN	-
羊	DƯƠNG	con cừu	Con Dê là BA dương(三 DƯƠNG) bị cấm(I) sừng(ノノ)		YOO	hitsuji
网	VÕNG	cái lưới (网 - 网)	vẽ hình mảnh lưới vuông 口 với các mắt lưới 网 网			
老	LÃO	già, lão luyện	Người già thì chống GÂY 𠙴 xuống ĐẤT 土 và ăn bằng THÌA 勺		ROO	o(iru), fu(keru)
羽	VŨ	lông vũ	nhìn giống Hai cái cánh chim		U	ha, hane
秉	LÕI	cái cây	Hai= cái cây 木 ghép LÕI thành cái Cây			

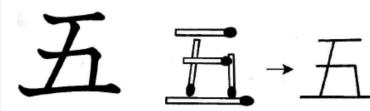
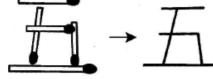
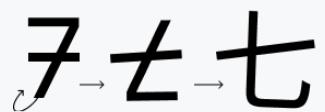
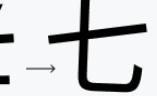
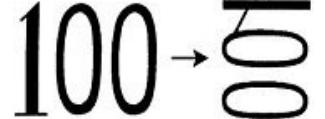
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
而	NHI	mà, và	nhìn như 1 — cái bồ cào 4 răng của chư bát giới			
耳	NHĨ	tai	MẮT 目 ở giữa, còn mấy cái nhánh thò ra là tai		JI	mimi
聿	DUẬT	cây bút	Câu bút Yoヨ ký キ Duật (zô ký luật)			
肉	NHỤC	thịt	2 người 人 bị mắc kẹt trong lao tù, cảm thấy NHỤC và thèm thịt mà không có để ăn		NIKU	-
臣	THẦN	trung thần	xoay chữ sang 9 độ , ta thấy như cái bục xếp hạng , ở giữa là vua , 2 bên là hạ THẦN		SHIN, JIN	-
自	TỰ	tự do, tự kỉ, tự thân	TỰ nhiên đứng lên cái tủ 3 tầng		JI, SHI	mizuka(ra)
至	CHÍ	đến	cần 14 — ホ tiếng là đến được vùng đất 土 này		SHI	ita(ru)
臼	CỮU	cái cối giã gạo	giã vào Cái Cối 臼 làm Mặt Trời 日 nứt đôi vĩnh Cữu			
舛	SUYỄN	sai suyễn, sai lầm	Con BÒ 牛 mak lộn ngược vào CHIỀU TỐI 夕 là một sai lầm			
舌	THIỆT	cái lưỡi	hang NGHÌN 千 cái MỒM 口 đều nói ra bằng lưỡi		ZETSU	shita
舟	CHU	thuyền	Nhìn từ trên xuống giống cái thuyền, người ngồi sau chèo cho người đằng trước Chu du		SHUU	fune, funa
艮	CẨN	quẻ Cẩn (Kinh Dịch); durable, bền vững	艮 – cẩn – bền bỉ: vì có sức bền nên dưới ánh nắng mặt trời 日 gay gắt, anh rẽ レ (re trong katakana) tôi đầu 一 đội mũ ra đồng cấy lúa			
色	SẮC	màu sắc, sắc dục	Hình vẽ con Kỳ nhông, vì nó là loài thay đổi màu sắc rất nhanh nên cổ nhân dùng nó để chỉ chữ Sắc: màu sắc.		SHOKU, SHIKI	iro
虎	HÔ	văn vện của con hổ	1 người — trên mái nhà 广 7 người 七 trong nhà vây bắt văn hổ			
艸	THẢO	cỏ (+)	2 lần bộ 艹 TRIỆT(mầm non) "cỏ mọc lên" thì sẽ thành bộ 艸 THẢO			
血	HUYẾT	tâm huyết	Con dao dính máu cắm vào ĐĨA 皿		KETSU	chi
虫	TRÙNG	côn trùng	Trung 中 huyền— Trùng ^^		CHUU	mushi
行	HÀNH	thực hành, lữ hành; ngân hàng	CHÂN TRÁI 左 vừa bước đi đã dẫm phải 1— cái ĐINH丁		KOO, GYOO, AN	i(ku), yu(ku), okona(u)
衣	Y	y phục	I ngắn 衤 và Y dài thêm ĐẦU 衤 — thành Y phục		I	koromo
見	KIẾN	ý kiến	Mắt 目 Nhìn 看 mấy em Chân JL dài, thèm chảy nước dãi.		KEN	mi(ru), mi(eru), mi(seru)
面	Á	che đậm, úp lên	vẽ hình cái bình ngâm rượu có cái nắp - đậm trên miệng bình			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
言	NGÔN	ngôn ngữ, ngôn luận, phát ngôn	cái MIỆNG 口 nói ra 3 lời ngắn, 1 lời dài	 → 	GEN, GON	i(u), koto
角	GIÁC	tam giác, tứ giác	Ở góc RUỘNG 田 có SƯNG ↗ tê GIÁC		KAKU	kado, tsuno
谷	CỐC	thung lũng, khê cốc	hình vẽ Giữa thung lũng có một ngôi nhà.		KOKU	tani
豆	ĐẬU	hạt đậu	MỒM 口 ngâm 1—đống cỏ ← đúng là óc bã ĐẬU		TOO, ZU	mame
豕	THỈ	con heo, con lợn	1—tay 手 có 6 ngón mới bắt được con lợn			
豸	TRÃI	loài sâu không chân	1—con sâu có chân ↘ ↙ đậu ở trên đầu cái ĐINH 丁, 2 con sâu // còn lại bám vào thân cái đinh			
赤	XÍCH	đỏ, xích kì, xích đạo, xích thập tự	Đất nung trên lửa sẽ thành gạch ĐỎ		SEKI, SHAKU	aka, aka(i), aka (ramu), aka (rameru)
貝	BỐI	vỏ sò	Đi hai hàng chữ bát / \, đảo mắt 目 tìm vỏ sò đẹp.		-	kai
走	TẨU	chạy	1 người đang CHẠY TẨU 走 thoát, để lại dấu CHÂN 足 trên mặt ĐẤT 土		SOO	hashi(ru)
足	TÚC	chân, bổ túc, sung túc	Người 人 no há miệng 口 thở hồng hộc, vắt chân 足 lên cổ mà chạy.		SOKU	ashi, ta(riru), ta (ru), ta(su)
車	XA	xe cộ, xa lộ	MƯỜI + MẶT TRỜI 日 không bằng MỘT — đoạn đường XA		SHA	kuruma
身	THÂN	thân thể, thân phận	Về già TỰ 自 THÂN 身 mình phải chống Gậy / đi chơi		SHIN	mi
辰	THẦN	nhật, nguyệt, tinh; thìn (1	Cuộc chia ly (離) của 2 二 vị thần 辰 dưới sườn núi 山.			
辛	TÂN	cay	Người ĐỨNG 立 trên cây THẬP + tự giá chịu nhiều cay đắng		SHIN	kara(i)
辵	QUAI XƯỚC	chặt bước đi chặt dừng lại (止)	3 đi công tác xa trong 2 星 ngày.			
邑	ẤP	vùng đất, đất phong cho quan (邑)	làm Bộ (B) trưởng nên giàu có mua được nhiều ĐẤT			
采	BIỆN	phân biệt	Cắt ngọn J thóc 米 để BIỆN luận là ko ăn chom thóc			
酉	DẬU	Chi Dậu, chi thứ mười trong mươi hai chi	Văn thích NHẤT (一) là gà(DẬU) KFC có biểu tượng ông già phương TÂY(酉).			
里	LÝ	làng	Nhiều RUỘNG 田 ĐẤT 土 thì là làng		RI	sato
金	KIM	hoàng kim, kim ngân	ông VUA (王) chôn 2 thỏi VÀNG dưới ngọn núi	 → 	KIN, KON	kane, kana

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
長	TRƯỜNG	trường giang, sở trường; hiệu trưởng	E LY (エリ) có mái tóc dài 長 bay bay trong gió		CHOO	naga(i)
門	MÔN	cửa, nhập môn, môn đồ, bộ môn	Tượng Hình: cánh cổng, cửa 2 cánh trong quán bar ở phim cao bồi.		MON	kado
阜 ⍔	PHỤ	đồng đất, gò đất (阝)	1+ ông quan phụ mẫu đứng trên gò đất			
隶	ĐÃI	kịp, kịp đến	Lấy 3 thùng NƯỚC 水 ngọt dãi bạn bè			
隹	TRUY, CHUY	chim đuôi ngắn	một NGƯỜI 亾 thì chỉ làm CHỦ 主 nhân MỘT con CHIM ở phía dưới của mình			
雨	VŪ	mưa	Nhìn hình chú ý một chút sẽ thấy chữ T nằm chồng lên chữ M, cách nhớ sẽ là:[T]rời [M]UÁ [4] hạt.		U	ame, ama
非	PHI	phi nhân đạo, phi nghĩa	Người PHI thường có thể leo trên cái thang ngược		HI	-
青	THANH	xanh, thanh thiên, thanh niên	THANH minh trong tiết tháng 3		SEI, SHOO	ao, ao(i)
革	CÁCH	da thuộc, cách mạng	1+ thằng TQ 中 dùng Cỏ 草 là CÁCH bẫy thú lấy Da		KAKU	kawa
面	DIỆN	phản diện, chính diện	MẶT thì ở dưới đầu và bao gồm MIỆNG 口 và MẮT 目		MEN	omo, omote, tsura
韋	VI	da đã thuộc rồi (韦)	5 五 lần khẩu 口 nghiệp bằng 1 năm 卅 vi hành			
韭	PHỈ, CỬU	rau phỉ (hẹ)	rau PHỈ một - khi phi hành mõi thì thơm PHI 非 thường			
頁	HIỆT	đầu; trang giấy (页)	CON SÒ (貝 - BỐI) bò trên ĐẦU (一 - ĐẦU) TỜ GIẤY (頁 - HIỆT)			
音	ÂM	âm thanh, phát âm	Đứng lên 立 ghế cả ngày 日 để luyện âm. Mệt.		ON, IN	oto, ne
飛	PHI	bay, phi công, phi hành	Hai cánh chim 飛 phi 飛 thăng 升 lên trời.		HI	to(bu), to (basu)
風	PHONG	phong ba, phong cách, phong tục	Phải chi cơn gió 風 có thể thổi hết bọn côn trùng 虫 trong cái trường kỷ 尺 này đi.		FUU, FU	kaze, kaza

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
食	THỰC	ẩm thực, thực đường	Người (人) mới nhận lương (良) thì phải nghĩ đến ĂN trước (THỰC 食)		SHOKU, JIKI	ku(u), ku(rau), ta(beru)
首	THỦ	đầu, cổ, thủ tướng	Thủ 首 đoạn tròng cỏ 𠩺 của tôi không có gì đặc biệt, thì tự 自 mình tròng thôi.		SHU	kubi
馬	MÃ	ngựa	hình con ngựa 4 chân 𠩔 với cái đuôi dài 𠩔 và cái bờm ngựa phía bay trong gió		BA	uma, ma
香	HƯƠNG	mùi hương, hương thơm	NGÀY 日 mùa LÚA 禾 chín THƠM.		KOO, KYOO	ka, kao(ri), kao (ru)
骨	CỐT	xương, cốt nhục	chị nguyệt 月 cho xương CỐT vào quan tài		KOTSU	hone
高	CAO	cao đẳng, cao thượng	đội nắp ấm 𠩔 lên mồm 口 để làm gì 何 ? Để cho nó cao 高い	高 	KOO	taka(i), taka, taka(maru), taka(meru)
鬥	ĐẤU	chống nhau, chiến đấu	2 ông VUA đứng ĐẤU nhau trong CỔNG 門			
鬱	BƯU, TIÊU	tóc dài; sam (shān)=cỏ phủ mái nhà	Bà E đang quỳ với mái tóc 彫 hoa tiêu dài bay trong gió.			
鬲	CÁCH	tên một con sông xưa	chỉ có 104 CÁCH Thôi			
鬯	SƯỞNG	rượu nếp; bao đựng cây cung	SƯỞNG Rượu Nếp = nồi rượu nếp 凶 được nấu trên lửa (弋 ~ Hi ~ 火)			
魚	NGƯ'	cá	Đốt lửa (弋) dưới ruộng (田), cá (魚) chết nổi lèn bèn		GYO	uo, sakana
鬼	QUỶ	ma quỷ	Thấy con mụ (女) ma đang bước đi JL trên đồng ruộng 田		KI	oni
鳥	ĐIỀU	chim chóc	hình con chim màu trắng 白 với cái đuôi dài phía dưới		CHOO	tori
鹵	LỖ	đất mặn	xem BÓI thấy ở vùng đất 区 này có 4 xác chết(4 dấu phẩy) mãi không phân hủy nên đoán đó là ĐẤT MẶN có nhiều muối			
麥	MẠCH	lúa mạch (麦)	có 2 Người nhỏ theo Sau Cây Lúa Mạch lớn.			
鹿	LỘC	con hươu	Con hươu ở trong nhà 室 mắt 目 trông ra miệng cười hi hiヒヒ			
麻	MA	cây tằm ma	Lấy cây 林 trong rừng về nhà 室 làm ma tuý		MA	asa
黃	HOÀNG	màu vàng	tưởng tượng giống hình ông Hoàng thượng đội mũ, vai rộng, thân là hình vuông, dang 2 chân			
黍	THỦ'	lúa nếp	cây LÚA 禾 mùa được mưa nhiều NƯỚC 水 nên NGƯỜI 人 ăn sẽ thấy rất thơm ngon			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
黑	HẮC	màu đen	châm lửa... đốt rơm ở ruộng田, còn lại đống đất 土 đen thuỷ			
黹	CHỈ	may áo, khâu vá	khi may 1 tấm vải — vào một cái khăn 衤 thì cần 4 đường chỉ trên, 4 đường chỉ dưới. Trong 4 đường chỉ dưới thì 2 cái trong 2 cái ngoài			
鼴	MÃNH	con ếch; cổ găng (mãnh miễn)	như hình con ếch, 2 cục to ở trên là cái đầu với 2 má phình ra, 4 cục vuông ở dưới là tứ chi, dưới cùng là cái đuôi			
鼓	CỔ	cái trống	CHI 支 10 + HẠT ĐẬU 豆 để mua cái TRỐNG 鼓 CỔ		KO	tsuzumi
鼎	ĐỈNH	cái đỉnh	Đỉnh đúc bằng kim loại có 3 chân và 2 tai			
鼠	THỦ	con chuột	Phía trên 亾 CŨU cái cổng ngày xưa để giữ gạo. Dưới: 4 hạt gạo rơi xuống và 3 cái đuôi chuột.			
齊	TỀ	ngang bằng, cùng nhau (齊 - 齐)	Y ngồi giữa 2 anh Lực quần áo Nón chỉnh Tề. phía dưới là cái Thang			
龍	LONG	con rồng (龙)	Đứng trên Trăng dùng 5 cái lược chải Long thấy con Rồng			
齒	XỈ	răng (齒 - 齒)	xỉ: 4 người bị nhốt thành 2 tầng trong hố , nắp hố cũng đóng lại nên cả đoàn phải dừng không đi đâu dc nên đổi nhẫn răng			
龠	DƯỢC	sáo	Dưới MÁI NHÀ có MỘT cây sáo BA LỐ đang được sử DỤNG			
龜	QUY	con rùa (龜-龟)	Đầu móc, mai nhân, chân dĩa, đuôi dài			
乂	NGHỆ	tài nghệ	dấu X viết theo lối NGHỆ thuật			
万	VẠN	vạn, nhiều, vạn vật	mẹ như có 1— VẠN cánh tay luôn luôn BAO BỌC 勹 cho con		MAN, BAN	-
川	XUYÊN	sông	2 dòng nước lớn / , 1 dòng nước nhỏ tạo thành dòng Sông JII		SEN	kawa
月	NGUYỆT	mặt trăng, tháng, nguyệt san, nguyệt thực	Khi mặt trời lặn cũng là lúc mặt trăng đứng dậy(lên) bằng hai chân .		GETSU, GATSU	tsuki
三	TAM	ba, số ba	gạch ngang 3 nét		SAN	mi, mi(tsu), mit(tsu)
四	TỨ	bốn, số bốn	rèm cửa có 4 góc. Trẻ em nêu sống trong phạm vi □ 4 lời dạy của Bác Hồ (cần, kiệm, liêm, chính)			

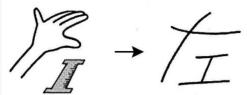
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
五	NGŨ	năm, số năm	3 NGANG + 2 DỌC = 5	 → 	GO	itsu, itsu(tsu)
六	LỤC	sáu, số 6	Đầu + năm phát /\ (Bát gần giống Phát) Lộc 六 (Lục gần giống lộc)		ROKU	mu, mu(tsu), mut(tsu), mui
七	THẤT	bảy, số 7	Số 7 viết ngược.	 → 	SHICHI	nana, nana (tsu), nano
百	BÁCH	trăm, bách niên	ai TRẮNG 白 NHẤT— được 1 điểm	 → 	HYAKU	-
九	CỬU	chín, số chín	chín cầu trượt		KYUU, KU	kokono, kokono(tsu)
万	VẠN	vạn, nhiều, vạn vật	1 vạn(10000) là số có 5 chữ số. Không có chỉ điểm của Ngài 方 thì không thấy Phương 方 hướng trong Vạn 万 nẻo đường.	 → 		
千	THIỀN	nghìn, nhiều, thiên lí	phẩy sang trái (J) 1 nét trên đầu số 1 (+) mà nó đã thành 1 (千)	 → 	SEN	chi
円	VIÊN	viên mǎn, tiền Yên	ngực người phụ nữ VIÊN MÃN sẽ có hình TRÒN dày đặc		EN	maru(i)
学	HỌC	học sinh, học thuyết	Đứa Con 子 (Tử) đang ngồi dưới bóng đèn Sáng (日つかんむり)==> là đang Học (学) bài.		GAKU	mana(bu)

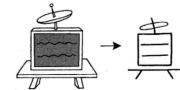
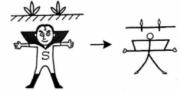
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
会	HỘI	hội họp, đại hội	Hai (二) Người (人) muốn làm chuyện Riêng Tư (△ KHU).==> hẹn GẶP (会 HỘI) nhau ở hotel.		KAI, E	a(u)
先	TIỀN	tiên sinh, tiên tiến	Người cầm khiên Tiên phong đi trước		SEN	saki
社	XÃ	xã hội, công xã, hợp tác xã	có Thổ xây nhà--> thành Thị--> Xã hội		SHA	yashiro
員	VIÊN	thành viên, nhân viên	nhân viên đi làm kiếm tiền (貝) để có cái ăn bỏ vào miệng (口)		IN	-
者	GIẢ	học giả, tác giả	ĐẤT mà nằm trên mặt trời (NHẬT) là chuyện GIẢ tưởng		SHA	mono
医	Y	y học, y viện	医 - Thần Y, mở hộp thuốc (匱) ra, thì mũi tiêm (/) bắn lên trời (天)		I	-
本	BẢN	sách, cơ bản, nguyên bản, bản chất	Cây 木 bị chặt (thêm 1 gạch ngang ở dưới) để làm ra sách 本		HON	moto
中	TRUNG	trung tâm, trung gian, trung ương	Giữa chữ Khẩu 口 có chữ Cốn 丨 gọi là chữ Trung 中	 Từ vựng liên quan:	CHUU	naka
今	KIM	đương kim, kim nhật	Người 人 nhìn đồng hồ chỉ ra(kata) bây giờ 今 là mấy giờ		KON, KIN	ima
国	QUỐC	nước, quốc gia, quốc ca	VÂY quanh 1 viên NGỌC là 1 QUỐC gia		KOKU	kuni
朝	TRIỀU	buổi sáng, triều đình	buổi sáng mặt trời nhìu hơn mặt trăng		CHOO	asa
昼	TRÚ	buổi trưa	buổi TRƯA mặt trời xuất hiện giữa cửa sổ có 2 tấm rèm (tượng hình		CHUU	hiru
晚	VĂN	buổi tối	Ngày 曰 nào cũng than VĂN khi nào mới được miễn 免 tội		BAN	-
晚	VĂN	buổi tối	VĂN : Miễn là không phải ngày " thì là đêm rồi		BAN	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
分	PHÂN	phân số, phân chia	Dùng dao chặt cây để phân tích		BUN, FUN, BU	wa(keru), wa(kareru), wa(karu), wa(katsu)
時	THỜI	thời gian	Người X đứng dưới đất (Thổ) cầm cục đất trọi mặt trời (Nhật) thì mất Thời gian		JI	toki
半	BÁN	bán cầu, bán nguyệt	chặt 3 cái que ra làm đôi, nhưng chỉ có 1 đoạn bị đứt!		HAN	naka(ba)
午	NGỌ	chính ngọ	Nằm đến 1h + Trưa 午.	 10h	GO	-
前	TIỀN	trước, tiền sử, tiền chiến, mặt tiền	chi Hằng (月) cầm con Dao (刀) chui xuống gầm Giường (𠂇) Trước khi (前 TIỀN) bọn cướp xông vào		ZEN	mae
後	HẬU	sau, hậu quả, hậu sự	sau: Yêu 爭 thường lặng lẽ Bước 走 theo Sau 後. "Phía sau một cô gái"-Soobin Hoàng Sơn.		GO, KOO	nochi, ushi(ro), ato, oku(reru)
休	HƯU	hưu trí, hưu nhàn	Người (人) ngồi bên gốc Cây (木) để Nghỉ Ngơi (休).		KYUU	yasu(mu), yasu(maru), yasu(meru)
每	MỖI	mỗi	người NĂM NGANG trên mảnh RUỘNG MỖI NGÀY để trồng nom ruộn		MAI	-
行	HÀNH, HÀNG	thực hành, lữ hành; ngân hàng	Bước trái (Sách), bước phải (Xúc) hợp lại thành chữ Hành		KOO, GYOO, AN	i(ku), yu(ku), okona(u)
何	HÀ	cái gì, hà cớ	NGƯỜI đang khiêng CÁI GÌ đó. Người (人) nhân đứng) có Khả năng (可).=> thì làm Cái Gì (何 HÀ) cũng được.			
校	HIỆU	trường học	Ở trường 校 các học sinh giao lưu 交 dưới gốc cây 木		KOO	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
来	LAI	đến, tương lai, vị lai	Thu hoạch lúa gạo 米 vào tháng 1 +		RAI	ku(ru), kita(ru), kita(su)
去	KHÚ'	quá khứ, trừ khử	chôn xuống ĐẤT 土_ chuyện RIỀNG TƯ ル_ sẽ thành QUÁ KHÚ':		KYO, KO	sa(ru)
週	CHU	tuần	Đi 圜 vòng quanh 周		SHUU	-
年	NIÊN	năm, niên đại	nhìn vào thấy (+) và (二). là 12 tháng trong 1 năm		NEN	toshi
駅	DỊCH	ga	Con ngựa(馬)bị Xích (尺)trước cửa GA		EKI	-
電	ĐIỆN	phát điện, điện lực	Trời mưa (雨) và có sấm sét trên cánh đồng (雷).		DEN	-
動	ĐỘNG	hoạt động, chuyển động	Muốn DI CHUYỂN (動<) phải có TRỌNG (重) LỰC (力)		DOO	ugo(ku), ugo (kasu)
転	CHUYỂN	chuyển động	Xe (車) trung chuyển (転) hai (二) tư (ト) chỗ !		TEN	koro(garu), koro(geru), koro(gasu), koro(bu)
安	AN	an bình, an ổn	Người phụ (Nǚ 女) dưới mái nhà(MIÊN 安) sẽ được AN toàn		AN	yasu(i)
大	ĐẠI	to lớn, đại dương, đại lục	Nhất (1)+ Nhân (人)		DAI, TAI	oo, oo(kii), oo (ini)
新	TÂN	mới, cách tân, tân thời	Dùng RÌU(斤) ĐỨNG(立) chặt CÂY(木) để xây nhà MỚI(新)		SHIN	atara(shii), ara (ta), nii
古	CỔ	cũ, cổ điển, đồ cổ	Miệng(口) nói 10 lần(+) thì thành cũ(古)		KO	furu(i), furu(su)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
黑	HẮC	đen, hắc ám	ruộng đất bị đốt cháy đen		KOKU	kuro, kuro(i)
上	THƯỢNG	thượng tầng, thượng đẳng	sao lăm âm kun thế không biết nǔa		JOO, SHOO	ue, uwa, kami, a(geru), a (garu), nobo (ru), nobo (serui), nobo
母	MẪU	mẹ, phụ mẫu, mẫu thân	MẸ là người bẻ gãy mấu chốt những điều KHÔNG THỂ 母 (vô)		BO	haha
下	HẠ	dưới, hạ đẳng	Một (一) lần coi Bói (卜) là HẠ mình		KA, GE	shita, shimo, moto, sa(geru), sa(garu), kuda (ru), kuda(su), kuda(serui) o
好	HẢO, HIẾU	hữu hảo; hiếu sắc	Đứa con (子) thì hay yêu mẹ (女)		KOO	kono(mu), su (ku)
飲	ẨM	ẩm thực	công người KHUYẾT 欠 tật thì không chỉ ĂN 食 nhiều mà UỐNG 飲 cũng nhiều		IN	no(mu)
主	CHỦ	chủ yếu, chủ nhân	vua 王 chỉ vào đầu nói tao là CHỦ		SHU, SU	nushi, omo
物	VẬT	động vật	bò và heo là những động Vật		BUTSU, MOTSU	mono
近	CẬN	thân cận, cận thị, cận cảnh	có thằng cầm RÌU tiến TỚI gần cầm thấy CẬN kè cái chết		KIN	chika(i)
右	HỮU	bên phải, hữu ngạn, cánh hữu	Bạn Na (ナ) Mồm (口) nói điều PHẢI (右)		U, YUU	migi
間	GIAN	trung gian, không gian	có thể nhìn thấy MẶT TRỜI mọc lên GIỮA CỔNG. Ở Nhật (日) có cánh cổng (門) thời gian (間) (Doreamon)			
外	NGOẠI	ngoài, ngoại thành, ngoại đạo	chủ TỊCH (夕) đi BỐC (卜) hàng đi xuất NGOẠI (外)		GAI, GE	soto, hoka, ha (zusu), hazu (reru)

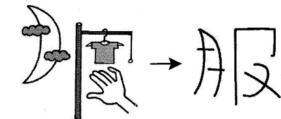
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
左	TÃ	bên trái, tả hữu, cánh tả	tay TRÁI cầm thước, tay phải cầm bút. vận CÔNG băng tay trái	 → 左		
書	THƯ'	thư đạo, thư tịch, thư kí	Dùng bút vẽ ông mặt trời 日		SHO	ka(ku)
男	NAM	đàn ông, nam giới	Đủ sức LỰC (力) để vác cả thửa RUỘNG (田) lên vai chỉ có thể là NAM (男) giới.	 男 → 男	DAN, NAN	otoko
聞	VĂN	nghe, tân văn (báo)	Bị Phật : Đứng cửa (門) lớp nghe (耳) thầy giảng Văn _ Hắn Là Tuấn_		BUN, MON	ki(ku), ki(koeru)
話	THOẠI	nói chuyện, đồi thoại, giao thoại	Trước khi NÓI (言), thì uốn lưỡi (舌)		WA	hana(su), hanashi
買	MÃI	mua, khuyến mãi	Mắt 眼 nhìn thấy bảo Bối 貝 thì mua 買 ngay		BAI	ka(u)
起	KHỞI	khởi động, khởi sự, khởi nghĩa	TỰ mình CHẠY trên đôi chân của chính mình để KHỞI nghiệp		KI	o(kiru), o(koru), o(kosu)
友	HỮU	bạn hữu, hữu hảo	BẠN BÈ là : dù chỉ là quả na ナ cũng phải có qua có LẠI (hựu)		YUU	tomo
帰	QUY	hồi quy	Từ bỏ ĐAO kiếm ta trở về(QUY) quê hương làm lao công quét nhà cho vk băng chổi(TRỦU)		KI	kae(ru), kae(su)
達	ĐẠT	đạt tới, điều đạt, thành đạt	Con Dê ĐẠT được giải đội Đất chạy trên Đường		TATSU	-
茶	TRÀ	trà	THẢO uống trà dưới mái nhà cười hô hô木		CHA, SA	-
酒	TỬU	rượu	Có mồi ngon như thịt Gà (酉) ta uống Rượu (酒) nhiều như Nước lã (丶).		SHU	sake, saka
写	TÃ	miêu tả	tả lại hình ảnh 5 ng đội 1 cái khăn		SHA	utsu(su), utsu(ru)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
真	CHÂN	chân lí, chân thực	1 con MẮT kê cao lén bàn để thấy mọi thứ một cách chân thật nhất	 Tivi chiếu hình ảnh thực.	SHIN	ma
紙	CHỈ	giấy	Viết họ 氏 tên lên tờ giấy mỏng như sợi chỉ 糸		SHI	kami
映	ÁNH	phản ánh	ÁNH Sáng ban Ngày chiếu vào Trung Ương		EI	utsu(ru), utsu(su), ha(eru)
画	HOA, HOẠCH	hoa sĩ; kế hoạch	NHẤT định DO HÁ MIỆNG mà gây HOẠ		GA, KAKU	-
店	ĐIỂM	cửa hàng, tảng điểm	Đi xem Bói (占) ở dưới mái hiên (广) ở 1 cái hắc ĐIỂM (店).		TEN	mise
英	ANH	anh hùng, anh tú, anh tuấn	THẢO muốn làm việc trên trung ƯƠNG thì phải học TIẾNG ANH	 Người đàn ông (人) sinh ra từ rễ cỏ là anh hùng	EI	-
送	TỐNG	tiễn, tổng tiễn, tổng đạt	Hộ tống 送 đường tăng đi 天 tây thiên 天		SOO	oku(ru)
語	NGỮ	ngôn ngữ, từ ngữ	Ngôn NGỮ (語) là thứ dùng để Nói (言 NGÔN) và nó có 5 (五 NGŨ) nguyên âm [a i u e o].		GO	kata(ru), kata(rau)
切	THIẾT	cắt, thiết thực, thân thiết	dùng BẨY thanh DAO cắt bở		SETSU, SAI	ki(ru), ki(reru)
貸	THẢI	cho mượn	Thời đại cho vay tiền		TAI	ka(su)
旅	LỮ	lữ hành, lữ khách	Người LỮ hành 旅 đi muôn phương 方, Kè Kà bình tĩnh, vì đi cả đời, đi du lịch mà		RYO	tabi
借	TÁ	mượn, tá điền	Từ XƯA NGƯỜI 久 ta đã cho nhau vay mượn.		SHAKU	ka(riru)
教	GIÁO	giáo dục, giáo viên	Thằng Con (子 TỬ) nằm dưới Đất (土 THỔ) và bị Đánh (爻 PHỘC).=> bố mẹ đang Giáo (教) dục con cái.		KYOO	oshi(eru), oso(waru)
勉	MIỄN	miễn cưỡng, cẩn miễn	MIỄN 免 hết sức LỰC 力 cũng phải cố gắng		BEN	-
習	TẬP	học tập	TẬP bay bằng đôi cánh trắng		SHUU	nara(u)
花	HOA	hoa, bông hoa	CỎ(+) Hoá(化) HOA		KA	hana
強	CƯỜNG, CƯỠNG	cường quốc; miễn cưỡng	Dùng cung tên bắn chết 4 (tứ) con côn trùng khỏe mạnh		KYOO, GOO	tsuyo(i), tsuyo(maru), tsuyo(meru), shi(iru)
立	LẬP	thiết lập, tự lập	đầu đội trời, chân đạp đất, đứng dậy làm nên sự nghiệp		RITSU, RYUU	ta(tsu), ta(teru)

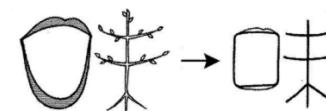
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
待	ĐÃI	đợi, đối đãi	Đứng cổng Chùa để ĐỢI nhau, rồi cùng vào lễ Phật	 → 待	TAI	ma(tsu)
止	CHỈ	định chỉ	Hình ảnh người dựa tường chỉ tay		SHI	to(maru), to(meru)
入	NHẬP	nhập cảnh, nhập môn, nhập viện	người bị ma nhập vào nê đầu quẹo trái		NYUU	i(ru), i(reru), hai(ru)
出	XUẤT	xuất hiện, xuất phát	Xuất khẩu lên Núi trên Núi dưới nhiều nê Xuất ngoại.		SHUTSU, SUI	de(ru), da(su)
壳	MẠI	thương mại	kẻ Sỹ diện 士 cũng có lúc phải đem Khăn JL Bán 壳		BAI	u(ru), u(reru)
使	SỬ, SỨ	sử dụng; sứ giả, thiên sứ	Là 1 người (NHÂN) thì phải nhớ lại (LẠI) lịch sử (SỬ) của đất nước		SHI	tsuka(u)
明	MINH	quang minh, minh tinh	MẶT TRĂNG MẶT TRỜI chiếu suốt đêm ngày nên lúc nào cũng SÁNG	 → 明	MEI, MYOO	a(kari), aka(rui), aka(rumu), aka(ramu), aki(raka), a(keru), a(ku), a(kuru), a(kasu)
作	TÁC	tác phẩm, công tác, canh tác	Người cầm CÀO làm việc		SAKU, SA	tsuku(ru)
暗	ÁM	ám sát	đứng (立) giữa hai ngày 曰 là 1 Đêm tối (ám 暗)		AN	kura(i)
広	QUẢNG	quảng trường, quảng đại	Mái nhà (广) 4m (△ nhìn giống số 4) là rộng (広)	 → 広	KOO	hiro(i), hiro(maru), hiro(meru), hiro(garu), hiro(geru)
少	THIẾU, THIẾU	thiếu niên; thiếu số	đã nhỏ rồi còn cắt bỏ -> thiếu là chắc	 → 少	SHOO	suku(nai), suko(shi)
多	ĐA	đa số	Nhiều gấp 2 lần của chữ nhiều 多 (たくさん) nghĩa là ĐA	 → 多	TA	oo(i)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On	
長	TRƯỞNG, TRƯỞNG	trường giang, sở trường; hiệu trưởng	Nhìn vào ba nét 687 sẽ giống chữ Ly => Bạn Ly tóc Dài chải Lược có ba răng		 →	CHOO	naga(i)
短	ĐOẢN	đoản mệnh, sở đoản	ở khoảng cách NGẮN thì mũi TÊN mới có thể bắn trúng hạt ĐẬU		TAN	mijika(i)	
惡	ÁC, Ố	hung ác, độc ác; tǎng ố	có cái suy nghĩ trong tâm muốn khâu mồm 亞 người khác là rất độc ác		AKU, O	waru(i)	
重	TRỌNG, TRÙNG	trọng lượng; trùng phùng	Người ta cho rằng chiếc xe (車) có thêm hai cái bánh rất quan TRỌNG (重い)		JUU, CHOO	e, omo(i), kasa (neru), kasa (naru)	
輕	KHINH	khinh suất, khinh khi	Vừa có Xe Vừa có Đất nên người ta không dám Khinh.		KEI	karu(i), karo (yaka)	
早	TÀO	sớm, tảo hôn	Ngày 曰 phải dậy trước 10+ h là sớm		 →	SOO, SAQ	haya(i), haya (maru), haya (meru)
便	TIỆN	thuận tiện	nếu con NGƯỜI có đôi CÁNH thì TIỆN lợi quá..		BEN, BIN	tayo(ri)	
元	NGUYÊN	gốc	thời Nguyên thủy chỉ có Adam Eva 二 người đi JL với nhau thôi			GEN, GAN	moto
氣	KHÍ	không khí, khí chất, khí khái, khí phách	tạo được ra hơi nước (氣) thì phải có tài nghệ(才) tinh thần (氣) tập trung cao độ			KI, KE	-
親	THÂN	thân thuộc, thân thích, thân thiết	ĐÚNG trên CÂY nhìn xem người thân của mình ở đâu			SHIN	oya, shita(shii), shita(shimu)
有	HỮU	sở hữu, hữu hạn	Sở HỮU e Nguyệt 10 năm			YUU, U	a(ru)
名	DANH	danh tính, địa danh	buổi TỐI MIỆNG xưng DANH với thiên hạ.			MEI, MYOO	na
地	ĐỊA	thổ địa, địa đạo	đất đai (土 THỔ) trên THẾ giới (世) được chia thành nhiều ĐỊA bàn (地) khác nhau.			CHI, JI	-
仕	SĨ	làm việc	Chiến Sĩ (士) đang Đứng (立) Để làm Việc (仕) cao cả, là bảo vệ Tổ Quốc.			SHI, JI	tsuka(eru)
事	SỰ	sự việc	Một cái miệng uốn lượn 3 lần mới thành sự			JI, ZU	koto

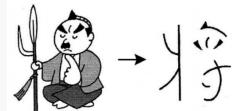
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
東	ĐÔNG	phía đông	mặt trời 日 mọc sau rặng cây 木	 → 東	TOO	higashi
西	TÂY	phương tây	Một trong 4 四 hướng là hướng tây	 → 西	SEI, SAI	nishi
北	BẮC	phương bắc	Hai người ngồi đối lưng vào nhau bởi vì phương Bắc rất lạnh	 → 北	HOKU	kita
南	NAM	phương nam	ở Biên giới phía Nam có 10 ¥ (yên) Nhật		NAN, NA	minami
夜	DẠ	ban đêm, dạ cảnh, dạ quang	NGƯỜI TA đi đêm bị xoa ĐẦU		YA	yo, yoru
京	KINH	kinh đô, kinh thành	Kinh đô là đầu não của đất nước, có những cái miệng nhỏ		KYOO, KEI	-
料	LIỆU	nguyên liệu, tài liệu, nhiên liệu	lấy cái Đầu cân Gạo Liệu có đúng ko nhỉ		RYOO	-
理	LÍ	lí do, lí luận, nguyên lí	vua ra chính sách ruộng đất hợp lý.		RI	-
降	GIÁNG, HÀNG	giáng trần; đầu hàng	Đống đất bị Giáng xuống SAU NĂM nay.		KOO	o(riru), o(rosu), fu(ru)
曜	DIỆU	ngày trong tuần	Chim kêu 昱昱 cả ngày 日 thật vi DIỆU	 → 曜	YOO	-
思	TƯ	nghĩ, suy tư, tư tưởng, tư duy	Mảnh ruộng là nơi gửi gắm tâm tư, suy nghĩ của người nông dân		SHI	omo(u)
寢	TẨM	ngủ	Thị Tẩm vào trong nhà 寢 đi yo 𠂊 giường (宍) trùm khăn 睡 lại 又 rồi ngủ 寢 chung với hoàng thượng :V		SHIN	ne(ru), ne (kasu)
終	CHUNG	chung kết, chung liếu	Chuyện tình ta như sợi chỉ 终 đến mùa đông 冬 là kết thúc		SHUU	o(waru), o(eru)
同	ĐỒNG	đồng nhất, tương đồng	Chữ Quynh (冂) cũng Giống (同) chữ Khẩu (口) nếu thêm một nét Nhất (一) ở dưới.		DOO	ona(ji)
知	TRI	tri thức, tri giác	Lời nói đã nói ra như mũi tên đã bắn đi vì vậy hãy thể hiện được tri thức của mình trong lời ăn tiếng nói		CHI	shi(ru)
漢	HÁN	hảo hán	cho nước 汗 và cỏ 草 vào miệng 口 chồng 夫 người hán 漢		KAN	-
字	TỰ	chữ, văn tự	dưới mái nhà đứa trẻ Tự học Chữ		JI	aza

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
図	ĐỒ	bản đồ, đồ án, địa đồ	BẢN ĐỒ là NGHỆ 乂 thuật vẽ những thứ tinh VI 口		ZU, TO	haka(ru)
館	QUÁN	đại sứ quán, hội quán	QUAN to có mũ đội đầu, nay mở QUÁN THỰC lại càng giàu thêm		KAN	-
町	ĐỊNH	khu phố	ra Ruộng (田) bị dǎm phải Định (丁) phải lên Thị Trấn (町) tìm bác sĩ.		CHOO	machi
銀	NGÂN	ngân hàng, ngân lượng, kim ngân	Vàng (金) không Tốt (良). Vàng giả, bị Ngân (銀) hàng thu hồi..性..		GIN	-
住	TRÚ, TRỤ	cư trú; trụ sở	NGƯỜI ĐÚNG (人) cạnh ÔNG CHỦ (主) thì luôn có chỗ TRÚ (住) thân		JUU	su(mu), su(mau)
度	ĐỘ	mức độ, quá độ, độ lượng	Vắt chéo hai tay (又) độ (度) 20 lần (廿) dưới mái nhà (广)		DO, TO, TAKU	tabi
服	PHỤC	y phục, cảm phục, phục vụ	chị nguyệt 月 ngồi may trang PHỤC trong đêm trăng		FUKU	-
着	TRƯỚC	đến, đáo trước, mặc	Mắt nhìn con dê mặc áo		CHAKU, JAKU	ki(ru), k(seru), tsu(ku), tsu(keru)
持	TRÌ	cầm, duy trì	1 tay trụ trì cầm cả ngôi chùa		JI	mo(tsu)
樂	LẠC, NHẠC	an lạc, lạc thú, âm nhạc	khi MẶT TRỜI lén trên đỉnh ngọn CÂY tỏa ra nhiều ánh nắng cũng là lúc chúng ta về nhà nghỉ trưa tận hưởng LẠC thú		GAKU, RAKU	tano(shii), tano(shimu)
夏	HẠ	mùa hè	Có Một thứ (一) luôn Tự (自) Theo Sau (夕) mình. > ám chỉ cái bóng, luôn xuất hiện vào mùa HẠ (夏). Do có nhiều nắng		KA, GE	natsu
春	XUÂN	mùa xuân, thanh xuân	Mùa xuân có 3 ngày quan trọng (3 ngay tet) với mọi người		SHUN	haru
秋	THU	mùa thu	vào màu Thu người ta sẻ dùng Lữa để đốt rơm		SHUU	aki
冬	ĐÔNG	mùa đông	vào mùa Đông (冬), Theo sau (夕) mình sẽ có những dấu chân (ヽヽ) in dưới tuyết.		TOO	fuyu
道	ĐẠO	đạo lộ, đạo đức, đạo lí	người ĐẠO mạo (道貌) bước đi dài (辶) đầu (首) ngẩng cao		DOO, TOO	michi
堂	ĐƯỜNG	thực đường, thiên đường	Hoà THƯỢNG từ đông THỔ là ĐƯỜNG tảng		DOO	-
建	KIẾN	kiến thiết, kiến tạo	Kiến 建 trúc sư đi 3 ngày 3 đêm 疊 vẽ nhà bằng cây bút 筆		KEN, KON	ta(teru), ta(tsu)
病	BỆNH	bệnh nhân, bệnh viện, bệnh tật	Trong người (内 NỘI) mà bị Ốm (ノム NẠCH). Lưu ý	 	BYOO, HEI	ya(mu), yamai
院	VIỆN	học viện, y viện	cái Nhà (宍) giúp phục hồi NGUYÊN khí (元) đó chính là bệnh VIỆN (院).		IN	-

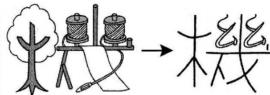
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
体	THỂ	hình thể, thân thể, thể thao	người(人) mà nhiều như cây(木) gọi là tập THỂ		TAI, TEI	karada
運	VẬN	vận chuyển, vận mệnh	quân軍 đội vận chuyển lương thực bằng xe ĐƯỜNG dài		UN	hako(bu)
乘	THỦA	lên xe	Cưỡi lênh 1000 cái CÂY thật là THỦA hơi		JOO	no(ru), no (seru)
家	GIA	gia đình, chuyên gia	Khi người con trai mang đồ sinh lễ là Thủ Lợn (豕) đến Nhà (宍) người con gái.=> một Gia đình (家) mới được hình thành		KA, KE	ie, ya
族	TỘC	gia tộc, dân tộc, chủng tộc	NĂM bắn TÊN là PHƯƠNG pháp của GIA tộc.		ZOKU	-
内	NỘI	nội thành, nội bộ	Người (人 NHÂN) đi qua Biên Giới (匱 QUYNH)=> để làm NỘI (内) gián		NAI, DAI	uchi
兄	HUYNH	phụ huynh	bọn Nhi đồng (JL) mở Mồm ra (口) là gọi Anh trai (兄). (lúc gây sự đánh nhau với đứa khác)		KEI, KYOO	ani
姊	TỈ	chị gái	Chị là con gái thành thị		SHI	ane
弟	ĐỆ	đệ tử	thằng e trai nghịch có sừng có đuôi cầm cung cầm gậy đi quậy phá		TEI, DAI, DE	otooto
妹	MUỘI	em gái	em là con gái vị thành niên		MAI	imooto
海	HẢI	hải cảng, hải phận	Mỗi 每 ngày nước ɔ đổ ra biển		KAI	umi
部	BỘ	bộ môn, bộ phận	Mồm to ĐỨng Hô Bố Tao làm Bộ trưởng		BU	-
計	KÊ, KẾ	thống kê; kế hoạch, kế toán	NÓI ra MUỒI lần là có KẾ HOẠCH.		KEI	haka(ru), haka (rau)
屋	ỐC	phòng ốc	NHÀ (屋) là VÙNG ĐẤT (土) RIÊNG TƯ (△) mà khi thành THI thể (尸) vẫn là của bạn		OKU	ya
室	THẤT	phòng, giáo thất	bên dưới là đất, trên đầu là mái nhà thì thoải mái không gian riêng tư		SHITSU	muro
窓	SONG	cửa sổ	Bên SONG cửa sổ là không gian riêng tư của trái tim(nghĩa chữ này là cửa sổ)		SOO	mado
開	KHAI	khai mạc, khai giảng	mở cổng đèn (灯) tưởng tượng hình này giống cái cổng đèn của nhật)		KAI	hira(ku), hira (keru), a(ku), a (keru)
歌	CA	ca dao, ca khúc	Cuộc sống sẽ rất buồn chán nếu Thiếu 欠 Khả Năng 可 Ca, Hát 歌.		KA	uta, uta(u)
閉	BẾ	bế mạc, bế quan	Đóng CỬA 門 BẾ (ĐÓNG) quan luyện công mới thành TÀI 才		HEI	to(jiru), to (zasu), shi (meru), shi (maru)
意	Ý	ý nghĩa, ý thức, ý kiến, chú ý	âm thanh (ÂM) phát ra từ tâm (TÂM) chính là ý chí (Ý)		I	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
味	VI	vị giác, mùi vị	Dùng miệng nếm thử mùi vị của cây và đất		MI	aji, aji(wau)
天	THIÊN	thiên thạch, thiên nhiên, thiên đường	Thứ to 大 lớn nhất — chính là ông trời 天		TEN	ame,ama
考	KHẢO	khảo sát, tư khảo	nằm trên đất suy nghĩ ra 5 Y TƯỞNG		KOO	kanga(eru)
試	THÍ	thí nghiệm, thí điểm	Tôi sẽ NÓI qua về hình THỨC thực hiện THÍ NGHIỆM này		SHI	kokoro(miru), tame(su)
驗	NGHIỆM	thí nghiệm, hiệu nghiệm, kinh nghiệm	Người 人 chọn được con ngựa 馬 phù hợp 合 với mk là người có kinh nghiệm		KEN, GEN	-
問	VẤN	vấn đáp, chất vấn, vấn đề	Đứng giữa cửa (môn) 門 dùng miệng (khẩu) 口 tra hỏi (Vấn) 問		MON	to(u), to(i), ton
題	ĐỀ	đề tài, đề mục, chủ đề	cầm tờ giấy chạy lên mặt trời để hỏi các vấn đề		DAI	-
答	ĐÁP	trả lời, vấn đáp, đáp ứng	Thấy hợp 合 lý thì trả lời bằng cách ghi lên đốt tre 竹		TOO	kota(eru), kota(e)
用	DỤNG	sử dụng, dụng cụ, công dụng	Sử dụng gậy để chọc mặt trăng 月		YOO	mochi(iru)
台	ĐÀI	lâu đài, đài, đồi cao, bục cao	Tương đài là nơi mọi người tụ tập nói 口 chuyện riêng tư △		DAI, TAI	-
始	THỦY	ban đầu, khai thủy, nguyên thủy	Trước khi BẮT ĐẦU (始め) một việc gì, hãy nghe những lời tâm TU(△) từ MIỆNG (口) NGƯỜI PHỤ NỮ (女 bạn yêu thương!)		SHI	haji(meru), haji(maru)
集	TẬP	tập hợp, tụ tập	Chim tập hợp trên cây		SHUU	atsu(maru), atsu(meru), tsudo(u)
研	NGHIÊN	mài, nghiên cứu	Mở 手 viền đá 石 ra để nghiên 研 cứu		KEN	to(gu)
究	CỨU	nghiên cứu, cứu cánh	nghiên cứu 9 năm trong hang		KYUU	kiwa(meru)
飯	PHẠN	cơm	việc ĂN thường bị PHẢN ĐỐI nhiều -- là CƠM vì gây mập		HAN	meshi
場	TRƯỜNG	hội trường, quảng trường	trên là trời , dưới là đất giữa là đống vật liệu xây dựng =) đây là công trường		JOO	ba
正	CHÍNH	chính đáng, chính nghĩa, chân chính	Nhất (-) dương chỉ (止) đã dùng là chính xác 正		SEI, SHOO	tada(shii), tada(su), masa
世	THẾ	thế giới, thế gian, thế sự	nhìn gần giống với chữ (世) trong せかい thế giới		SEI, SE	yo
界	GIỚI	thế giới, giới hạn, địa giới	Bán đất 田 bán nhà để đi du lịch thế giới		KAI	-
急	CẤP	khẩn cấp, cấp cứu	Cứ(Kuク) Dô(Yoヨ) tâm tình(心) vs chồng đang bị Cấp cứu trong bệnh viện		KYUU	iso(gu)
特	ĐẶC	đặc biệt, đặc công	Con bò được nuôi trên chùa thì quả thật Đặc biệt		TOKU	-
洋	DƯƠNG	đại dương, tây dương	Con cừu tắm dưới đại Dương		YOO	-

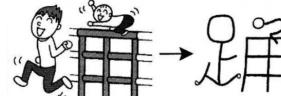
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
不	BẤT	bất công, bất bình đẳng, bất tài	KHÔNG phải chữ T. Cây (木) bị bẻ ngọn sinh ra BẤT (不) mãnh cho người tròng.			
繪	HỘI	hội họa	Ngày xưa tranh thêu từ sợi tơ 糸 => sợi tơ tụ hội 会 tạo thành tranh		KAI, E	-
議	NGHỊ	nghị luận, nghị sự	Trong hội NGHỊ k đc phép NÓI lời vô NGHĨA		GI	-
辞	TỪ	từ vựng, từ chức	Cái lưỡi TỪ bỏ món ăn CAY		JI	ya(meru)
柔	NHU	nhu nhuyễn	Cây mâu làm từ gỗ nêu mềm dẻo		JUU, NYUU	yawa(raka), yawa(rakai)
駐	TRÚ	đồn trú	Con ngựa mà ở gần ông chủ thì lúc nào cũng có chỗ trú		CHUU	-
帽	MẠO	cái mũ	Chỉnh cái nón 帽 cho Cân 卤, khỏi MẶT TRỜI 日, chiếu vào MẮT 目. Lấy khăn thay mũ che ánh nắng mặt trời khỏi chói mắt		BOO	-
湯	THANG	nước nóng	Nước để dưới mặt trời 陽 thì nóng là điều tất nhiên		TOO	yu
横	HOÀNH	tung hoành, hoành độ, hoành hành	có CÂY VÀNG thì rất HOÀNH tráng		OO	yoko
遠	VIỄN	viễn phương, vĩnh viễn	bước đi (XƯỚC) thật xa (VIỄN) khỏi vùng đất (THỔ) có những cái miệng (KHẨU) ba (ba nét 7-8-10) phải (nét 9) Khi mặc áo dài lê thê [袁(VIỄN)] ta ko thể bước đi [辶(Ước)] xa [遠(Viễn)]		EN, ON	too(i)
欲	DỤC	dục vọng	DỤC (欲) vọng lòng tham của con người nhu thung lũng (谷) không (欠) đáy		YOKU	hos(suru), ho (shii)
遯	TRÌ	muộn	1 con DÊ cứ nấp sau cánh CỔNG không dám BƯỚC ĐI ra đường nên gây MUỘN cho cả đàn		CHI	oku(reru), oku (rasu), oso(i)
景	CẢNH	cảnh sắc, thăng cảnh, quang cảnh	MẶT TRỜI mọc trên KINH đô có phong CẢNH rất đẹp		KEI	-
声	THANH	âm thanh, thanh điệu	Binh Sĩ thấy xác chết (THI) kêu thất THANH.		SEI, SHOO	koe, kowa
所	SỞ	trụ sở	Ấy cái Búa (斤) phá cửa (戸) > bị bắt lên Sở (所) cảnh sát. (thắng trộm).		SHO	tokoro
具	CỤ	công cụ, dụng cụ	Chặt đôi búa bối làm dụng cụ Chặt đôi búa bối làm dụng cụ		GU	-
昔	TÍCH	ngày xưa	ngày XƯA NGÀY 日NGÀY cầm tay nhau 才 đi chơi		SEKI, SHAKU	mukashi
夢	MỘNG	mơ	thảo nằm trên võng ngủ đến đêm tối		MU	yume
回	HỒI	vụ hồi, chương hồi	Khẩu (口) với Vi (口) nhìn một Hồi (回) mà vẫn chưa phân biệt được.		KAI, E	mawa(ru), mawa(su)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
泳	VỊNH	bơi	song thủy(水) hóa VỊNH泳 đầy		EI	oyo(gu)
座	TỌA	chỗ ngồi, tọa đàm, tọa độ	trong nhà có 2 người ngồi tòa đàm dưới đất		ZA	suwa(ru)
役	DỊCH	chức vụ, nô dịch	Chiến dịch lén đường đánh kẻ thù		EKI, YAKU	-
形	HÌNH	hình thức, hình hài, định hình	Chắp tay tạo hình 形 kiểu tóc 形		KEI,GYOO	kata, katchi
品	PHẨM	sản phẩm	Nhân phẩm con người không thể đánh giá qua 3 cái mồm .		HIN	shina
慣	QUÁN	tập quán	Trong thâm Tâm lúc nào cũng phải có Tiền bạc, Ruộng đất là tập Quán của người VN		KAN	na(eru), na(rasu)
説	THUYẾT	tiểu thuyết, học thuyết, lý thuyết	NGÔN từ của HUYNH như TIỂU THUYẾT vậy		SETSU, ZEI	to(ku)
将	TƯỚNG	tướng quân	tương lai chỉ Lấy móng tay cà vào tường thì TƯỚNG đổi thốn		SHOO	-
熱	NHIỆT	nhiệt độ, nhiệt tình	TRƯỚC khi chết trở về với ĐẤT bị đốt HOÀN Toàn dưới NHIỆT Độ cao		NETSU	atsu(i)
眠	MIÊN	thòi miên	DÂN 民 nhắm MẮT ngủ MIÊN man		MIN	nemu(ru), nemu(i)
優	ƯU	ưu việt, ưu thế, ưu tiên	NGƯỜI mà con TIM ƯU tư cả TRĂM lần chắc chắn là người HIỀN LÀNH		YUU	yasa(shii), sugu(reru)
選	TUYỂN	tuyển chọn	cần TUYỂN 22 tk CỘNG tác viên		SEN	era(bu)
通	THÔNG	thông qua, thông hành, phổ thông	Dũng cảm thông qua đường		TSUU, TSU	too(ru), too(su), kayo(u)
經	KINH	kinh tế, sách kinh, kinh độ	Sợi CHỈ LẠI rơi đầy xuống ĐẤT nhìn KINH quá		KEI, KYOO	he(ru)
喫	KHIẾT	uống, hút	MIỆNG SINH ra những lời ĐAO TO búa lớn sẽ rất đói khát.		KITSU	-
辺	BIÊN	biên, biên giới	Đi qua đường BIÊN giới sẻ ăn ĐAO		HEN	ata(ri), be
神	THẦN	thần, thần thánh, thần được	THẦN 神 ít khi hiển THỊ 乃 THÂN 申		SHIN, JIN	kami, kan, koo
凄	THÊ	Doạ, đe doạ, hăm doạ	THÊ tử mà Lạnh lùng như Băng thì thật là KINH KHỦNG. Sugoi			
忘	VONG	quên	Con tim 心 chỉ khi chết 死 đi sẽ quên được mọi thứ		BOO	wasu(reru)
側	TRẮC	bên cạnh	Đao (刀) là bảo Bối (貝) mang bên Người (人) để đề phòng bất Trắc (側)		SOKU	kawa
落	LẠC	rơi, lạc hạ, truy lạc	Nghe Các vị bị Lạc xuống vực kể rằng: đã lấy nước từ cỏ để uống		RAKU	o(chiru), o(tosu)
消	TIÊU	tiêu diệt, tiêu hao, tiêu thất	trăng nhỏ trong nước có thể bị tiêu biến		SHOO	ki(eru), ke(su)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
汚	Ô	ô nhiễm	Nước bẩn ngập cống số 5		O	kega(su), kega (reru), kega (rawashii), yogo(su), yogo (reru), kitana(i)
割	CÁT	chia cắt, cát cứ	Đưa dao cắt khẩu sinh trong nhà		KATSU	wa(ru), wari, wa(reru), sa (ku)
全	TOÀN	toàn bộ	Vua là người toàn vẹn		ZEN	matta(ku)
陽	DƯƠNG	thái dương	Mặt Trời (日 NHẬT) đang tỏa ánh nắng (勿) xuống Gò Đất (ヒ PHỤ)=> nơi trồng rất nhiều hoa hướng Dương (陽)		YOO	-
隅	NGUNG	góc	Mẹ chửi		GUU	sumi
机	CƠ	cái bàn	Chân cây làm bàn		KI	tsukue
引	DẪN	dẫn hỏa	Có CUNG với GÂY có thể DẪN dắt dần e đi đánh nhau		IN	hi(ku), hi(keru)
箱	TƯƠNG	cái hộp	Cái hộp làm từ mảnh cây trúc		-	hako
予	DỰ	dự đoán, dự báo	Ma 马 Thường DU 1 mắt		YO	-
定	ĐỊNH	thiết định, quyết định, định mệnh	1 người đang Thiền ĐỊNH ở Chính giữa nhà		TEI, JOO	sada(meru), sada(maru), sada(ka)
冷	LÃNH	lạnh, lanh đạm	con MA ngồi dưới mái nhà nên cả nhà lạnh toát cả hơi nước		REI	tsume(tai), hi (eru), hi(ya), hi (yasu), hi (yakasu), sa (meru), sa (masu)
置	TRÍ	bố trí, bài trí, vị trí	Đặt cái VÕNG vào đây rồi bố TRÍ người nằm TRỰC		CHI	o(ku)
掛	QUẢI	treo	tay(手) to(ト)mới Quải(掛) được 2 mảnh đất(土)		-	ka(keru), ka (karu), kakari
復	PHỤC	phục thù, hồi phục	Con đường này có một người dùng nguyên một ngày để phục hồi lại		FUKU	-
約	ƯỚC	lời hứa (ước nguyện), ước tính	Dùng Chỉ (糸) thêu Bao thơm (匁) tặng anh ý, rồi trao cho nhau những lời hẹn Ước (約).		YAKU	-
空	KHÔNG	không khí, hư không, hàng không	Công trường (工) ở trong Hang Động (穴)=> bị thiếu Không khí (空)		KUU	sora, a(ku), a (keru), kara
港	CẢNG	hải cảng, không cảng	Lối đi tắt (hàng) ra biển (thuỷ) gọi là CẢNG		KOO	minato
務	VỤ	chức vụ, nhiệm vụ	cầm Giáo (矛 MÂU) Đánh (矢 PHỘC) với LỰC (力) mạnh ==> gây ra 1 Vụ án mạng (務), tạo công việc cho cảnh sát		MU	tsuto(meru)
園	VIÊN	vườn, điền viên, hoa viên, công viên	công viên là vùng đất mà mọi người mặc áo đẹp nói chuyện với nhau		EN	sono

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
飛	PHI	bay, phi công, phi hành	anh Thăng 升 bị 2 cái giày cao gót PHI thẳng vào mặt		HI	to(bu), to (basu)
機	CƠ	cơ khí, thời cơ, phi cơ	máy móc, động cơ	 → 	KI	hata
普	PHỐ	phổ thông	Xếp hàng là việc PHỐ biến hằng ngày ở Nhật		FU	-
式	THÚC	hình thức, phương thức, công thức	Nghi Thức gả Công 工 chúa cho Giặc 兎		SHIKI	-
受	THỤ	nhận, tiếp thu	lại 又 nhận 受 được cái khăn 『thêu hình móng tay』		JU	u(keru), u (karu)
卒	TỐT	tốt nghiệp	12 Người TỐT nghiệp Đầu tiên		SOTSU	-
業	NGHIỆP	nghề nghiệp, công nghiệp, sự nghiệp	Nghề nghiệp của tôi là mặc bộ đồ con cừu, đội mũ 4 gạch với 2 cái chân		GYOO, GOO	waza
連	LIÊN	liên tục, liên lạc	ngày xưa dùng XE ngựa chạy khắp nơi để LIÊN lạc với nhau		REN	tsura(naru), tsura(neru), tsu(neru)
殘	TÀN	tàn dư, tàn tích, tàn đảng	Hai (二) cây binh khí (戈) bắt chéo nhau, ở dưới có 1 bộ Xương Mục (歹)=> đây là Tàn dư (残) của cuộc chiến.		ZAN	noko(ru), noko (su)
風	PHONG	phong ba, phong cách, phong tục	Gió (PHONG) mạnh quá nên CÔN TRÙNG chui hết dưới gầm Ghế		FUU, FU	kaze, kaza
星	TINH	hành tinh, tinh tú	Các ngôi sao được sinh ra từ mặt trời		SEI, SHOO	hoshi
雪	TUYẾT	tuyết	Mưa tuyết rơi dày 3 lớp.		SETSU	yuki
牛	NGƯU	con trâu	Giờ Ngọ bị cắm sừng thành Con Bò	 → 	GYUU	ushi
乳	NHŨ	nhũ mẫu	Loài hữu nhũ là những loài có đặc điểm như sau: 1. Có móng 爪, 2. Đẻ con 子, 3. Có đuôi 乙		NYUU	chichi, chi
最	TỐI	nhất (tối cao, tối đa)	Thăng nào lấy 取 mẹ mặt trời 曰 bảo sao k TỐI		SAI	motto(mo)
勝	THẮNG	thắng lợi, thắng cảnh	Đêm Trăng 2 Người nỗ Lực phải THẮNG chứng Khoán		SHOO	ka(tsu), masa (ru)
負	PHỤ	âm, mang, phụ thương, phụ trách	Thua nên đồng tiền phụ bạc đội nón ra đi.		FU	ma(keru), ma (kasu), o(u)
続	TỤC	tiếp tục	Tiếp TỤC bán CHỈ		ZOKU	tsuzu(ku), tsuzu(keru)
直	TRỰC	trực tiếp, chính trực	trực chờ với 10 con mắt.		CHOKU, JIKI	tada(chini), nao(su), nao (ru)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
治	TRỊ	cai trị, trị an, trị bệnh	muốn TRỊ được tính hám trai của con THỦY thì phải đầu THAI mới hết.. Mà muốn hết thì phải lên đoạn đầu ĐÀI(ĐÀI và THAI là 台)		CHI, JI	osa(meru), osa (maru), nao (ru), nao(su)
登	ĐĂNG	trèo, đăng sơn, đăng kí, đăng lục	ĐĂNG KÝ sẽ được BÁT 豈 ĐẬU 豆		TOO, TO	nobo(ru)
戻	LÊ	quay lại	Việc trọng đại mới quay lại cửa lầy đồ		REI	modo(ru), modo(su)
付	PHỤ	phụ thuộc, phụ lục	PHÓ 付 giám đốc là người 『 THÊM việc thật là THỐN 尺 cho tôi ..		FU	tsu(keru), tsu (ku)
交	GIAO	giao hảo, giao hoán	Bố đội mũ tham gia giao thông		KOO	maji(waru), maji(eru), maji (ru), ma(zaru), ma(zeru), ka (u), ka(wasu)
席	TỊCH	chủ tịch, xuất tịch (tham gia)	ĐẦU TRÂU trong NHÀ chủ TỊCH được phủ tấm KHĂN lên làm ghế		SEKI	-
荷	HÀ	hành lí	THẢO xách hành lý dùm chị HÀ		KA	ni
以	DĨ	dĩ tiền, dĩ vãng	T (tình) Y (yêu) => 2 chữ T và Y ngược, nghĩa là Tình Yêu đã trôi vào Dĩ vãng		I	-
触	XÚC	tiếp xúc	Chạm vào Xúc Giác 角 của công Trùng		SHOKU	fu(reru), sawa (ru)
吸	HẤP	hô hấp, hấp thu	3 người hô hấp bằng miệng		KYUU	su(u)
伝	TRUYỀN, TRUYỄN	truyền đạt, truyền động; tự truyện	Người làm 24h truyền tin		DEN	tsuta(waru), tsuta(eru), tsuta(u)
投	ĐẦU	đầu tư, đầu cơ	Lấy TAY chặt đầu kè THÙ rồi ném đi 投げ捨て		TOO	na(geru)
曲	KHÚC	ca khúc	Kẻ vở ra 6 ô để viết khúc nhạc		KYOKU	ma(garu), ma (geru)
塩	DIÊM	muối	Người dùng miệng liếm muối dưới đất cho vào đĩa (ấn tượng mạnh cho dễ nhớ)		EN	shio
番	PHIÊN	thứ tự, phiên hiệu	đến phiên đếm số gạo trên đồng		BAN	-
号	HIỆU	phiên hiệu, tín hiệu, phù hiệu	miệng hô khẩu hiệu 5 lần		GOO	-
甘	CAM	ngọt, cam chịu	20 卍 thùng cam 甘 ngọt. Bắc thang lên hái cam ngọt		KAN	ama(i), ama (eru), ama (yakasus)
辛	TÂN	cay	MƯỜI lần đứng cay đắng. Người đứng trên cây thập tự giá chịu nhiều cay đắng		SHIN	kara(i)
苦	KHỔ	khổ cực, cùng khổ	Già CỔ lỗ sĩ rồi mà phải nằm ở bãi cỏ ngủ thì KHỔ lắm		KU	kuru(shii), kuru (shimu), kuru (shimeru), nigai, nigaru

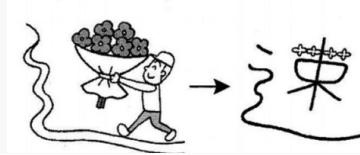
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
細	TẾ	tinh tế, tường tể, tế bào	Dùng sợi dây (糸) đo đạc, phân cách ruộng đất(田) thật tinh TẾ (細)		SAI	hosō(i), hosō(ru), koma(ka), koma(kai)
踊	DŨNG	nhảy múa	bước chân DŨNG mãnh NHảy qua hàng rào		YOO	odo(ru), odo(ri)
磨	MA	mài	Lấy đá trong rừng đánh bóng trong nhà. Hòn đá ma sát		MA	miga(ku)
換	HOÁN	giao hoán	lất Tay Hoán đổi Tứ Đại mỹ nhân		KAN	ka(eru), ka(waru)
質	CHẤT	vật chất, phẩm chất, khí chất	Có tiền sẽ mua được 2 cái đao chất lượng		SHITSU, SHICHI, CHI	-
島	ĐẢO	hải đảo	ĐẢO là những quả NÚI nhỏ giữa biển, nơi k có con người mà chỉ có CHIM sinh sống		TOO	shima
村	THÔN	thôn xã, thôn làng	ở THÔN cây chỉ cao 1 thốn		SON	mura
葉	DIỆP	lá, lạc diệp, hồng diệp	Cây cối 木 trên Thế Giới 世, trên đỉnh đều có phần màu xanh từ bộ Thảo 艹, gọi là Lá		YOO	ha
綠	LỤC	xanh lục	Bỏ 3 sợi tơ xuống dòng nước tạo ra màu xanh lá		RYOKU, ROKU	midori
活	HOẠT	hoạt động, sinh hoạt	Nghìn cái miệng linh hoạt nói nhiều bắn cả nước bọt tung toé		KATSU	-
向	HƯỚNG	hướng thượng, phương hướng	Xung quanh 口 lời nói 口 HƯỚNG thiện		KOO	mu(ku), mu(keru), mu(kau), mu(koo)
珍	TRÂN	trân trọng, trân quý	ông VUA đội NÓN tóc đuôi SAM rất HIẾM		CHIN	mezura(shii)
變	BIẾN	biến đổi, biến thiên	Chạy nhanh khi màu đỏ biến đổi		HEN	ka(waru), ka(eru)
捨	XÃ	vứt	Dùng tay xả rác trong phố xá 舍		SHA	su(teru)
拾	THẬP	nhặt	dùng TAY để tập HỢP các vật lại với nhau		SHUU, JUU	hiro(u)
工	CÔNG	công tác, công nhân	ê工 ! CÔNG nhân .		KOO, KU	-
記	KÍ	thư ký, kí sự, kí ức	Bản Thân 己 dùng Nhật Kí 記 để ghi lại những Lời 言 hay ý đẹp.		KI	shiru(su)

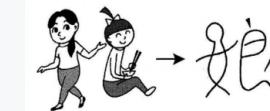
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
耳	NHĨ	tai	TAI liền gần với MẮT, nhưng TAI thì chìa ra xung quanh		JI	mimi
齒	XỈ	răng	Xỉ răng (bụa) trong MIỆNG (khảm) cần phải dùng CHỈ nha khoa mới sạch được		SHI	ha
野	DÃ	cánh đồng, hoang dã, thôn dã	DỰ định (予) về LÀNG (里), ==> sống một cách dân Dã (野), nuôi cá và trồng thêm rau.		YA	no
菜	THÁI	rau	Những Cây (木) mà mọc chung với cỏ (艸 THẢO), dùng móng tay có thể ngắt về (手 TRẢO) đó là Rau (菜 THÁI).		SAI	na
低	ĐÊ	thấp, đê hèn, đê tiện	tên họ 氏 của 1 — người 人 luôn được ký tên dưới cùng thấp 低い nhất của văn bản		TEI	hiku(i), hiku (meru), hiku (maru)
太	THÁI	thái dương, thái bình	Đại 大 diện cho Chủ 丶 nhân phải là người thông THÁI 太		TAI, TA	futo(i), futo(ru)
弱	NHƯỢC	nhược điểm, nhược tiểu	kẻ địch vì hai cây cung (CUNG) đều bị đóng băng (BĂNG) nên trở nên yếu (NHƯỢC)		JAKU	yowa(i), yowa (ru), yowa (maru), yowa (meru)
別	BIỆT	biệt li, đặc biệt, tạm biệt	Dùng miệng để phân biệt vạn luối dao		BETSU	waka(reru)
打	ĐẢ	đả kích, ẩu đả	TAY cầm cây ĐINH đòn ẩu ĐẢ		DA	u(tsu)
過	QUA, QUÁ	thông qua; quá khứ, quá độ	Vượt quá qua nhà 2 tầng		KA	su(giru), su (gosu), ayama (tsu), ayama (chi)
違	VI	vi phạm, tương vi	ven Đường có 1 chữ Khẩu và 2 chữ Năm KHÁC nhau (五 và 年) viết thiếu nét gọi là VI		I	chiga(u), chiga (eru)
必	TẤT	tất nhiên, tất yếu	Con TIM mà bị chém cho một nhát thì TẤT yếu sẽ chết		HITSU	kanara(zu)
寺	TỰ	chùa	đo đất xem được bao nhiêu thốn để xây chùa		JI	tera
船	THUYỀN	thuyền	Thuyền nhỏ Chu du 舟 qua 8 八 cửa Khẩu 口 thành Thuyền lớn 船		SEN	fune,funa
械	GIỚI	cơ giới	những cây 木 gỗ cũng 卍 được vận chuyển qua 戈 biên giới 械		KAI	-
呼	HÔ	gọi tên, hô hoán, hô hấp, hô hào	Miệng hô vang HÒA bình		KO	yo(bu)
賴	LẠI	ỷ lại	Tôi nhờ anh bó (thúc) LẠI 1 trang (hiệt) giấy		RAI	tano(mu), tano (moshii), tayo (ru)
注	CHÚ	chú ý, chú thích	Rót nước cho ông chủ phải chú ý cẩn thận		CHUU	soso(gu)

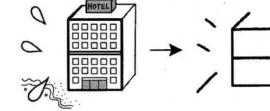
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
格	CÁCH	tư cách, cách thức, sở hữu cách	Mỗi Cây (木) đều có CÁCH để sinh trưởng trong Các (各) môi trường khác nhau		KAKU, KOO	-
輸	THÂU	thâu nhập, thâu xuất	Xe trước nhà dùng để vận chuyển hàng nhập khẩu		YU	-
枝	CHI	chi nhánh	Chi 支 của cây 木 là cành		SHI	eda
岸	NGẠN	hải ngạn	Bờ 岸 là nơi va chạm 干 của sườn 岳 núi 山		GAN	kishi
卵	NOÃN	trứng	Giống một quả trứng đang bị tách làm đôi, lòng trắng và lòng đỏ đang chảy xuống (chảo).		RAN	tamago
橋	KIỀU	cây cầu	cầu KIỀU được làm bằng CÂY có độ dài CAO đến TRỜI		KYOO	hashi
冊	SÁCH	quển sách	Thời xưa sách làm bằng thanh gỗ 4 thanh xếp thành hàng gắn với nhau bởi sợi dây ở giữa		SATSU, SAKU	-
製	CHẾ	chế tạo	Cầm dao khổng chế 制 con bò 牛 nằm yên trên cái cân		SEI	-
無	VÔ	hư vô, vô ý nghĩa	con người này thật VÔ lý đã châm lửa đốt cái hàng rào 4 cột dọc 2dây cột ngang của tôi ...		MU, BU	na(i)
難	NAN, NẠN	khó, nan giải, nguy nan; tai nạn	Chim học hán tự thì quả là gian nan		NAN	kata(i), muzuka(shii)
散	TÁN, TÂN	phấn tán, tản mát	Đêm TRĂNG PHỘC nhau trong bãi CỎ chạy TÂN loạn		SAN	chi(ru), chi(rasu), chi(rakasu), chi(rakaru)
育	DỤC	giáo dục, dưỡng dục	△Khu, tư : Riêng tư. Tự ta nuôi con khôn lớn qua hàng tháng trời.		IKU	soda(tsu), soda(teru)
亡	VONG	diệt vong	Cái ĐẦU mà chỉ nghĩ tới L sớm muộn cũng CHẾT		BOO, MOO	na(i)
震	CHẨN	địa chấn	Thần (辰) làm mưa (雨) => (震) chấn động đất trời, chấn động lòng người		SHIN	furu(u), furu(eru)
狹	HIỆP	hép	loài chó 狹 thì suy nghĩ hạn hẹp 夾		KYOO	sema(i), saba(meru), seba(maru)
代	ĐẠI	đại biểu, thời đại, đại diện, đại thế	thời Đại thay đổi, người 代 trở thành Đặc 具		DAI, TAI	ka(waru), ka(eru), yo, shiro
困	KHỐN	khốn cùng	cây sống 1 mình giữa 4 bức tường đúng là khốn khổ		KON	koma(ru)
死	TỬ	chết, tử thi, tự tử	MỘT (一) mình TA (タ) cười hi HI (ヒ) trước khi CHẾT (死)		SHI	shi(nu)
配	PHỐI	phân phối, chi phối, phối ngẫu	người quy gối (己) phân Phối rượu (酉) cho người khác		HAI	kuba(ru)
倒	ĐẢO	đảo lộn	Người mà CHÍ k đạt đc như mong muốn thường dùng DAO để ĐẢO chính, lật đổ		TOO	tao(reru), tao(su)
並	TỊNH	xếp hàng	Đứng xếp thành 2 hàng dọc hai hàng ngang và 1 hàng chữ v		HEI	nami, mara(beru), nara(bu), nara(bini)
勢	THẾ	tư thế, thế lực	tiên sinh có vùng đất hình tròn là có thế lực mạnh		SEI	ikio(i)

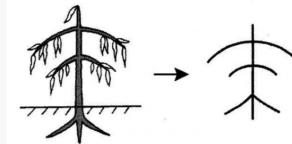
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
途	ĐỒ	tiền đồ	2 cậu bé đội nón đi dọc đường kiếm cơm áo gạo tiền		TO	-
都	ĐÔ	đô thị, đô thành	Kinh ĐÔ là nơi tập chung nhiều HỌC GIÀ		TO, TSU	miyako
合	HỢP	thích hợp, hội hợp, hợp lí	NGƯỜI có MỘT cái MIỆNG là HỢP lí		GOO, GAQ, KAQ	a(u), a(wasu), a(waseru)
返	PHẢN	trả lại	Có nên mở ĐƯỜNG (道) cho kẻ PHẢN (反) bội TRỞ LẠI (返)? Đánh kẻ chạy đi chứ không ai đánh người chạy lại...		HEN	kae(su), kae (ru)
次	THỨ	tiếp theo, thứ nam, thứ nữ	những người thiếu nợ 欠 thì lần lượt vào nhà băng ↗ cướp tiền		JI, SHI	tsu(gu), tsugi
個	CÁ	cá nhân, cá thể	Mỗi người có 1 tính cách cố định		KO	-
危	NGUY	nguy hiểm, nguy cơ	Đứng trên Vách núi thấy con quái vật trong núi rất nguy hiểm		KI	abu(nai), aya (ui), aya(bumu)
險	HIỂM	nguy hiểm, mạo hiểm, hiểm ác	Ở bến xe Bus có người đội nón trông rất nguy hiểm		KEN	kewa(shii)
要	YÊU, YẾU	yêu cầu; chủ yếu	Phụ Nữ phương TÂY chủ YẾU là thích đc YÊU		YOO	i(ru)
決	QUYẾT	quyết định	Quyết 決 tâm tiêu diệt Thuỷ Quái 夾		KETSU	ki(meru), ki (maru)
込	0	đưa vào, đi vào, chứa đựng	Nhập 入 vào đường đông		-	ko(mu), ko (meru)
發	PHÁT	xuất phát, phát triển, phát hiện, phát ngôn	2 người cùng trở lại để phát triển		HATSU, HOTSU	-
調	ĐIỀU, ĐIỆU	điều tra, điều hòa; thanh điều, giải điều	Đi vòng quanh(周り) lấm bẩm (言う) như kiểm tìm gì đó(調べる)		CHOO	shira(beru), totono(u), totono(eru)
初	SƠ	sơ cấp	Thời SƠ khai muôn may áo phải dùng DAO vì chưa có kéo		SHO	haji(me), haji (mete), hatsu, ui, so(meru)
祝	CHÚC	chúc phúc	CHÚC mừng ANH sống ở thành TH!		SHUKU, SHUU	iwa(u)
舞	VŨ	vũ điệu, khiêu vũ	ở nhà hát 無 có các vũ công đang múa taco タコ舞		BU	ma(u), mai
產	SẢN	sản xuất, sinh sản, cộng sản	Một người đứng bên vách núi sinh con		SAN	u(mu), u (mareru), ubu
靴	NGOA	giày	Da革 được biến hoá 化 thành giày		KA	kutsu
宿	TÚC	tá túc, kí túc xá	100 người trọ lại trong nhà		SHUKU	yado, yado(ru), yado(su)
祖	TỔ	tổ tiên	tổ tiên họ thị sống trong ngôi nhà 3 tầng		SO	-

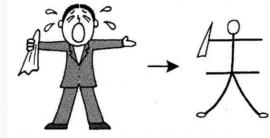
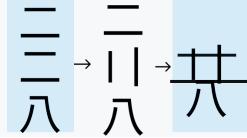
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
袋	ĐẠI	cái túi	Y衣 phục thời đại 代 này nhìn cứ như cái túi		TAI	fukuro
法	PHÁP	pháp luật, phương pháp	Nước đánh ta trong quá Khứ là nước Pháp		HOO, HAQ, HOQ	-
取	THỦ	lấy, nhận	véh Tai (耳) Lại (又) 1 lần nữa.=> để Lấy (取 THỦ) thêm thông tin.		SHU	to(ru)
替	THẾ	thay thế, đại thế	Đổi 2 ông chồng trong 1 ngày		TAI	ka(eru), ka(waru)
濟	TẾ	kinh tế, cứu tế	anh Văn với chị Nguyệt lấy NƯỚC để làm kinh Tế		SAI	su(mu), su(masu)
政	CHÍNH	chính phủ, chính sách, hành chính	xem chính trị		SEI, SHOO	matsurigoto
律	LUẬT	luật pháp	tự HÀNH luật, VIẾT luật lên giấy (CHÂN TRÁI cầm BÚT là sai LUẬT)		RITSU, RICHI	-
際	TẾ	ven, khi, lúc, quốc tế	Tế lề trên đồi gọi là quốc tế		SAI	kiwa
厚	HẬU	nồng hậu, hậu tạ	Cậu BÉ sinh ra ở SUỜN ĐỒI có MẶT TRỜI soi rọi lớn lên chắc chắn nhân HẬU		KOO	atsu(i)
薄	BẠC	mỏng, bạc mệnh	Loài cỏ Chuyên sống dưới nước thường Mỏng và Nhạt		HAKU	usu(i), usu(meru), usu(maru), usu(ragu), usu(reru)
包	BAO	bao bọc	Bao 尸 bọc cơ thể bằng cách ôm lấy bản thân 己		HOO	tsutsu(mu)
沸	PHÍ	đun sôi	cái gì bị trừ đi, mất đi gọi là phất (弗). nước bị mất đi do bay hơi thì gọi là nước sôi (沸). tương tự chữ phí (費) tiền mất đi gọi là chi phí		FUTSU	wa(ku), wa(kasu)
符	PHÙ	phù hiệu	DỤA vào TRÚC (vật làm tin) để tìm một nửa PHÙ hợp		FU	-
枚	MAI	tờ	Đánh 支 gãy cây 木		MAI	-
暑	THỦ'	hè nóng	Học GIÀ thử đứng dưới ánh nắng MẶT TRỜI với để xem có nóng k		SHO	atsu(i)
寒	HÀN	lạnh	phải nhét thật nhiều cỏ 丶 井 ở dưới mái nhà 丶 để chống lạnh 丶.		KAN	samu(i)
暖	NOÃN	ấm	Mỗi ngày 日 thức dậy, tôi vs bạn thân 友 (親友) cùng nhau luyện long trảo 扌 thủ làm nóng 暖 người lên		DAN	atata(ka), atata(kai), atata(maru), atata(meru)
涼	LƯƠNG	mát	Kinh đô vẩy thêm nước thì mát mẻ		RYOO	suzu(shii), suzu(mu)
咲	TIẾU	nở hoa	Hoa nở lm ô trời 天 cười toác cả hai cái mồm 口		-	sa(ku)
払	PHÁT	trả tiền	phất tay 扌 lên cú khu khu 扌 đòi trả tiền		FUTSU	hara(u)
増	TĂNG	tăng gia, tăng tốc	Tăng đất để làm ruộng 2 ngày		ZOO	ma(su), fu(eru), fu(yasu)

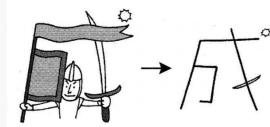
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
迎	NGHÊNH	hoan nghênh, nghênh tiếp	Nghênh đón những cái đĩa CD trên đường		GEI	muka(eru)
頭	ĐẦU	đầu não	ĐẦU như bã ĐẬU ý		TOO, ZU, TO	atama, kashira
顔	NHAN	nhan sắc, hồng nhan	Đứng (立) ở sườn núi (山) xõa tóc (疎) cầm tờ giấy (頁) che hết cả khuôn mặt (顔)		GAN	kao
髮	PHÁT	tóc	PHÁT hiện thẳng Bạn 友 có 4 đứa Em Tóc dài		HATSU	kami
倍	BỘI	bội thu, bội số	NGƯỜI mà bán ĐÚNG người khác bằng MỒM thì là đồ BỘI nghĩa		BAI	-
由	DO	tự do, lí do	TỰ DO cắm cọc trên ruộng		YU, YUU, YUI	yoshi
押	ÁP	ấn	Dùng Tay đảo ngược tự do 由 là Áp bức, nắm bắt		OO	o(su), o(saeru)
痛	THỐNG	thống khổ	Người DŨNG cảm đến mấy mà bị ỐM thì trông cũng đau đớn, THỐNG khổ		TSUU	ita(i), ita(mu), ita(meru)
靜	TĨNH	bình tĩnh, trấn tĩnh	Sau chiến tranh 争 lại thanh 青 bình yên tĩnh như xưa		SEI, JOO	shizu, shizu (ka), shizu (maru), shizu (meru)
泣	KHẤP	khóc	Đứng mà chảy nước là khóc		KYUU	na(ku)
笑	TIẾU	cười	Cây Trúc (竹) non (Yếu		SHOO	wara(u), e(mu)
贈	TẶNG	hiến tặng	Kính TẶNG bảo BỐI cho thần ĐẤT và thần MẶT TRỜI		ZOO, SOO	oku(ru)
点	ĐIỂM	điểm số, điểm hỏa	Đốt lửa xem bói mở mồm chỉ điểm		TEN	-
曾	TĂNG	Từng. Bèn. Chồng chập (gấp lên).	chồng 8八 cái mặt trời 日 lén nhau			
速	TỐC	tốc độ, tăng tốc	THÚC giục shipper mang BÓ hoa đi thật NHANH		SOKU	haya(i), haya (meru), sumi (yaka)
念	NIỆM	ý niệm, tưởng niệm	Kỉ NIỆM 念 đó đến bây giờ (Kim) 今 vẫn còn ghi nhớ trong Tim (Tâm) 心.		NEN	-
覺	GIÁC	cảm giác, giác ngộ	Ở Trường học Nhìn bằng thị Giác		KAKU	obo(eru), sa (masu), sa (meru)
働	ĐỘNG	lao động	1 người muốn đi XE đóng hộp 重 (xe ô tô) thì phải ra sức 力 LAO ĐỘNG kiếm tiền mua		DOO	hatara(ku)
練	LUYỆN	rèn luyện, luyện tập	Đông(東) phương bất bại dùng sợi Chỉ (糸) để Luyện (練) tịch tà kiếm phẩ		REN	ne(ru)
絡	LẠC	liên lạc	Ngày xưa liên LẠC (絡) chỉ qua SỢI CHỈ [いと(糸)] bằng cách cho MIỆNG [くち(口)] vào PHÍA SAU [しゅう(夕)] cái hộp		RAKU	kara(mu), kara (maru)
藥	DUỢC	thuốc	Loại cỏ (草) làm cho thoái mái, dễ chịu (樂) thì là thuốc (藥)		YAKU	kusuri

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
彼	BÌ	anh ta	Một ANH CHÀNG chuyên ĐI để VỎ bị khinh BỈ.		HI	kare, kano
洗	TIỀN	rửa	Muốn TẨY vết bẩn TRƯỚC tiên phải nhúng vào NƯỚC		SEN	ara(u)
濯	TRẠC	rửa	2 con chim tắm mát kêu yo yo		TAKU	-
乾	CAN	khô	Nắng 2 ngày thì người vừa nấm vừa quỳ		KAN	kawa(ku), kawa(kasu)
燒	THIÊU	thiêu đốt	Lửa thiêu đốt 10 cây cỏ và 1 cái ghế		SHOO	ya(ku), ya(keru)
渡	ĐỘ	đi qua, truyền tay	Nhiệt Độ 度 ngoài trời thường VƯỢT cao hơn nhiệt Độ dưới nước ɔ̄		TO	wata(ru), wata(su)
祭	TẾ	lễ hội	nghi lễ TẾ MA(マ) được chỉ THỊ vào chiều TỐI		SAI	matsu(ru), matsu(ri)
廢	PHẾ	tàn phế, hoang phế	Phát bệnh trong nhà sẽ trở nên tàn Phế		HAI	suta(eru), suta(ru)
報	BÁO	báo cáo, báo thù, báo đáp	hạnh 幸 phúc quá nên ngồi may áo quần đám cưới BÁO hỉ		HOO	muku(iru)
性	TÍNH	tính dục, giới tính, bản tính, tính chất	TÂM sẽ SINH ra TÍNH.		SEI, SHOO	-
歲	TUẾ	tuổi, năm, tuế nguyệt	Con Chó (戌 Tuất) Nhỏ (小) Dừng lại (止) ==> tè ở gốc cây vạn TUẾ (歲)		SAI, SEI	-
怖	BỐ	khủng bố	Tâm 心 mềm như vải 布, hàm ý là tâm dễ lay động		FU	kowa(i)
吹	XÚY	thổi, cổ xúy	THIẾU MỒM để THỔI		SUI	fu(ku)
徒	ĐỒ	môn đồ, đồ đệ	các tín ĐỒ徒 Tẩu 走 thoát khỏi Xiềng Xích 彳		TO	-
息	TỨC	con trai, tử tức	Con TIM mà vẫn TỰ đậm đc TỨC là vẫn còn HƠI THỞ		SOKU	iki
娘	NUƠNG	cô nương	Nàng là người phụ Nữ Lương thiện		-	musume
留	LUU	lưu học, lưu trữ	Lưu lại ở cánh đồng để sửa cây đao bị cong		RYUU, RU	to(meru), to(maru)
君	QUÂN	quân chủ, quân vương	Quân là Em. Em chính là コ+ロ+ナ(君) (コロナ2020)		KUN	kimi
忙	MANG	đa mang	Người ta chỉ BẬN (忙) với bạn khi trong TIM (心) của họ đã MẤT (亡) đi bạn rồi.		BOO	isoga(shii)
届	GIỚI	đưa đến	Anh Thi đã chết □ Do 由 chuyển GIỚI		-	todo(keru), todo(ku)
遊	DU	du hí, du lịch	ĐÚA TRẺ cầm CỜ đi CHU DU khắp 4 PHƯƠNG		YUU, YU	aso(bu)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
久	CỬU	lâu, vĩnh cửu	con Người (人) Cứ (ㄎ) đi tìm những thứ vĩnh Cửu		KYUU, KU	hisa(shii)
灰	HÔI	tro	HOẢ thiêu SƯỜN NÚI thành TRO HÔI		KAI	hai
貿	MẬU	mậu dịch, trao đổi	MẬU dịch là LUU (留) hành bằng tiền (貝) chứ không phải bằng ruộng (田)		BOO	-
存	TỒN	tồn tại, bảo tồn, ôn tồn	Đứa trẻ đang dựng lều để tồn tại		SON, ZON	-
階	GIAI	giai cấp, giai tầng	Em bồ (ㄅ) mặc váy TRẮNG (白) ngồi trên TẦNG nhìn xuống thấy GIAI (階) đẹp nên cười hihi (ヒヒ)		KAI	-
様	DẠNG	đa dạng, hình dạng	Hình DẠNG 1 con Dê đang uống nước bên gốc cây		YOO	sama
寄	KÍ	kí gửi, kí sinh	Mái nhà (宍) to (大) vậy có khả năng (可) Kí gửi (cầm cố) rất nhiều đồ		KI	yo(ru), yo(seru)
疲	BÌ	mệt	Bệnh 扌 ngoài Da 皮 thật Mệt Mỏi		HI	tsuka(reru), tsuka(rasu)
勤	CẦN	chuyên cần, cần lao	Vua trung hoa cần kiệm để tăng thêm sức lực		KIN, GON	tsuto(meru), tsuto(maru)
泊	BẠC	ngủ lại	ở KHÁCH SẠN màu TRẮNG bên bờ biển		HAKU	to(maru), to(meru)
宅	TRẠCH	nha ở	Dưới MÁI NHÀ có 7 con TRẠCH		TAKU	-
段	ĐOẠN	giai đoạn	Bồ Cào đánh nhau với Bình Khí (殳 THÙ)==> bồ cào bị gãy thành nhiều ĐOẠN (段)		DAN	-
両	LƯỞNG	hai, lưỡng quốc	LƯỞNG LỰ khi MỘT mình đến NGỌN NÚI ở BIÊN GIỚI		RYOO	-
私	TƯ	tư nhân, công tư, tư lợi	禾 Hòa (cây lúa) + 亾 Khưu (riêng tư). riêng 亾 một mình mình cắt lúa 禾 ở đồng. > vừa làm vừa hát bài Tôi (私 TƯ) cô đơn :))		SHI	watakushi
郊	GIAO	ngoại ô, giao ngoại	nơi GIAO NHAU giữa các MÔ ĐẤT – là vùng NGOẠI Ô		KOO	-
放	PHÓNG	giải phóng, phóng hỏa, phóng lao	Đánh khắp các Phương để giải Phóng dân tộc		HOO	hana(su), hana(tsu), hana(reru)
拝	BÁI	sùng bái	Tay chắp bái 1 lần 4 cái		HAI	oga(mu)
參	THAM	tham chiếu, tham quan, tham khảo	Trong quá khứ 亾 có 1 ông quan lớn 大, để tóc đuôi Sam 丝 là 1 kẻ Tham lam		SAN	mai(ru)
伺	TỨ	thăm, hỏi thăm	Dò xét ý TỨ 伺 một — người 亾 bằng cách hỏi 伺 cái gì 何		SHI	ukaga(u)
申	THÂN	thân thỉnh (xin)	1 thân ngoài đồng		SHIN	moo(su)
丸	HOÀN	tròn	số 9 thêm một gạch thành số 10 tròn tria		GAN	maru, maru(i), maru(meru)
才	TÀI	tài năng	NHẤT — QUYẾT 亾 trở thành TÀI 才 PHIỆT J		SAI	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
戸	HỘ	hộ khẩu	Một — con Ma 戸 đang gõ Cửa 戸 nhà tôi.		KO	to
欠	KHIẾM	khiếm khuyết	một người khuyết tật phải nhờ người khác cõng trên vai		KETSU	ka(keru), ka(ku)
王	VƯƠNG	vương giả	một (NHẤT) mảnh đất (THỔ) chỉ có một vua (VƯƠNG)		OO	-
化	HÓA	biến hóa	người cười hihihóá vui vẻ		KA, KE	ba(keru), ba(kasu)
反	PHẢN	phản loạn, phản đối	LẠI (又) bị PHẢN (反) dame nên vô VÁCH ĐÁ (匁) núp.		HAN, HON, TAN	so(ru), so(rasu)
比	TỈ	so sánh, tỉ lệ, tỉ dụ	Cứ mở Miệng ra lại lấy ví DỤ Nhà con Nguyệt SO SÁNH này nọ		HI	kura(beru)
夫	PHU	trượng phu, phu phụ	Nhất — đại 大 trượng phu 夫		FU, FUU	otto
仏	PHẬT	phật giáo	Người cứ ngồi KHU KHU cạnh gốc bồ đề là PHẬT		BUTSU	hotoke
未	VỊ	vị thành niên, vị lai	1 cái cây quả của nó có VỊ gì		MI	-
布	BỐ	vải, tuyên bố	Cái khăn vải của BỐ nhớ treo nên phải		FU	nuno
末	MẬT	kết thúc, mạt vận, mạt ki	cái CÂY lúc CUỐI đori thì héo rũ		MATSU, BATSU	sue
平	BÌNH	hòa bình, bình đẳng, trung bình, bình thường	thêm 2 chủ ở vùng khô khan sẽ có hoà BÌNH		HEI, BYOO	tai(ra), hira
氷	BĂNG	băng tuyết	Thêm 1 giọt bên trái Nước sẽ đóng thành BĂNG		HYOO	koori, hi
犯	PHẠM	phạm nhân	Con CHÓ mà phạm pháp thì cũng bị CUỐN vào nồi		HAN	oka(su)
他	THA	khác, tha hương, vị tha	Kẻ Dã 也 nhân 𠂔 không phải là tôi, là thằng khác mà ông vừa Tha 他 cho nó rồi đấy!		TA	-
加	GIA	tăng gia, gia giảm	Muốn tham GIA thì phải có sức LỰC và lời nói		KA	kuwa(eru), kuwa(waru)
可	KHẢ	có thể, khả năng, khả dĩ	khả năng đóng đinh vào miệng		KA	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
央	ƯƠNG	trung ương	Trung Ương(央) ở biên giới (Khuynh :𠂔) là to (Đại: 大) lớn nhất.		OO	-
刊	SAN	tuần san, chuyên san	Cái gì khô khan thì dùng dao cắt bỏ để làm lại		KAN	-
旧	CỰU	cũ, cựu thủ tướng, cựu binh	MỘT NGÀY trôi qua đã gọi là CỰU rồi (là quá khứ, là đã qua), ngày mai là tương lai		KYUU	-
札	TRÁT	tiền giấy	cái cây được đục thành cái trap trong dịp Lễ		SATSU	fuda
史	SỬ	lịch sử, sử sách	Lịch sử của người trung		SHI	-
失	THẤT	thất nghiệp, thất bại	ông chồng để vợ căm sừng là thất bại		SHITSU	ushina(u)
示	THỊ	biểu thị	2 二 chú tiểu 小 bày tỏ quan điểm về kỳ thi		JI, SHI	shime(su)
礼	LỄ	lễ nghi, lễ nghĩa	Quỳ trước Bàn thờ để hành LỄ		REI, RAI	-
令	LỆNH	mệnh lệnh, pháp lệnh	tôi đc lệnh bắn 1 con ma dưới mái nhà		REI	-
列	LIỆT	cột, la liệt	Rút gươm ra để liệt kê vị trí xếp hàng		RETSU	-
州	CHÂU	tỉnh, bang, châu lục	Những dòng SÔNG ở các CHÂU lục đều có nhiều CÁT		SHUU	su
守	THỦ	cố thủ, bảo thủ	Cảm giác cố thủ trong nhà rất thốn		SHU, SU	mamo(ru), mo(ri)
在	TẠI	tồn tại, thực tại	hiện Tại ở nhà tranh vách đất		ZAI	a(ru)
再	TÁI	lại, tái phát	Tái Tạo lại Công Viên (工円)		SAI, SA	futata(bi)
件	KIỆN	điều kiện, sự kiện, bưu kiện	Người dùng trâu để chở kiện hàng		KEN	-
共	CỘNG	tổng cộng, cộng sản, công cộng	Hai cộng hai cộng tám bằng bao nhiêu		KYOO	tomo
各	CÁC	các, mỗi	CÁC vị Mồm to Lại đến Sau		KAKU	onoono
印	ẤN	in ấn, ấn tượng	chữ E và chữ P đọc là ép nghĩa là ấn xuống		IN	shirushi
因	NHÂN	nguyên nhân	Nguyên nhân (因) bị đánh là do to (大) mồm (口)		IN	yo(ru)
团	ĐOÀN	đoàn kết, đoàn đội	đoàn thể là 1 cái miệng lớn luôn nói những lời lẽ rất thốn		DAN, TON	-
仲	TRỌNG	trọng tài	Người 1 đứng giữa 中 là người quan trọng		CHUU	naka

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
兆	TRIỆU	triệu chứng, triệu triệu (10 mũ 12)	TRIỆU NGƯỜI ĐI tứ hướng		CHOO	kiza(su), kiza(shi)
当	ĐƯƠNG	chính đáng; đương thời, tương đương	đầu nhím Đương nhiên có 3 lông rìu		TOO	a(taru), a(teru)
成	THÀNH	thành tựu, hoàn thành, trở thành	có vượt QUA được muôn VẠN khó khăn thì mới THÀNH công được		SEI, JOO	na(ru), na(su)
争	TRANH	đấu tranh, chiến tranh, tranh luận, cạnh tranh	cầm cái đinh 3 xiên qua đầu con cá		SOO	araso(u)
任	NHIỆM	trách nhiệm, nhiệm vụ	Người làm vua phải có trách nhiệm		NIN	maka(seru), maka(su)
利	LỢI	lợi nhuận, phúc lợi, lợi ích	Cắt lúa (hoa) bằng Dao thì rất tiện Lợi!		RI	kí(ku)
余	DU	thặng dư, dư dật	1 cái nón 2 đứa bé đội thì bị dư 1 đứa		YO	ama(ru), ama(su)
防	PHÒNG	phòng vệ, phòng bị, đề phòng	Chị PHƯƠNG phải dựa mình vào tường để PHÒNG thủ		BOO	fuse(gu)
判	PHÁN	phán quyết, phán đoán	Dùng dao cắt đôi tờ phán quyết		HAN, BAN	-
折	CHIẾT	bẻ gãy, chiết suất	máy bắc tiêu phu. Tay (手) cầm Rìu (斧) > để chặt Gãy cây (折 Chiết)		SETSU	o(ru), ori, o(reru)
努	NỖ	nỗ lực	Tay muốn có được phũ nữ thì phải nỗ lực		DO	tsuto(meru)
对	ĐỐI	đối diện, phản đối, đối với	đối đáp bằng văn 文 quả là thốn寸		TAI, TSUI	-
束	THÚC	bó (hoa)	NÓI CHUYỆN (khẩu) với CÂY hàng ngày sê THÚC đẩy cây mau lớn.		SOKU	taba
位	VỊ	vị trí, tước vị, đơn vị	thời dịch này thì Người 乂 nào Đứng 立 yên ở Vị trí đó.		I	kurai
围	VỊ	chu vi, bao vây	Tính chu VI cái GIẾNG		I	kako(mu), kako(u)
完	HOÀN	hoàn thành, hoàn toàn	Nhà mình (家) có thêm 2 (二) đứa Trẻ nǔa (JL, NHI)==> thì thật HOÀN hảo (完)		KAN	-
快	KHOÁI	khoái lạc	Nếu em Khoái ai thì cứ Quyết(決) bỏ nước(水) theo Tâm(心) mà làm!		KAI	kokoroyo(i)
改	CẢI	cải cách, cải chính	Tự Đánh bản thân để CẢI tạo tốt hơn		KAI	arata(meru), arata(maru)
技	KĨ	kĩ thuật, kĩ nghệ	Dùng TAY(手) làm lại (又) 10(十) lần sê thành KỸ(技) nǎng.		GI	waza
局	CỤC	cục diện, cục kế hoạch	CÂU CÚ đọc cho NGƯỜI CHẾT phải có bố CỤC rõ ràng		KYOKU	-
均	QUÂN	quân bình, quân nhất	Để cho bình quân mỗi nhà hai bao đất		KIN	-
芸	NGHỆ	nghệ thuật, nghệ nhân	Đám mây bay dưới cỏ chính là NGHỆ thuật		GEI	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
希	HI	hi hữu, hi vọng	Hi hữu mới có tấm vải to buộc chéo đc		KI	-
告	CÁO	báo cáo, thông cáo	báo cáo ! bò mất chân rồi		KOKU	tsu(geru)
材	TÀI	tài liệu	CÂY 木 Ô 才		ZAI	-
坂	PHẢN	cái dốc	Đất phản ngược lại làm thành dốc		HAN	saka
似	TỰ	tương tự	con người vốn Dῆ以 là tương Tự nhau		JI	ni(ru)
兒	NHI	nhi đồng, hài nhi	Mới biết đi 1 ngày thì là trẻ em		JI, NI	-
状	TRẠNG	tình trạng, trạng thái, cáo trạng	Trạng thaia: chó đáі bờ tường		JOO	-
助	TRỢ	hỗ trợ, trợ giúp, viện trợ, cứu trợ	1 mắt nén cần lực giúp đỡ		JO	tasu(keru), tasu(karu), suke
勞	LAO	lao động, lao lực, công lao	Lao động cần nhiều sức lực, chiếc khăn thấm ướt mồ hôi		ROO	-
例	LỆ	ví dụ, tiền lệ, thông lệ, điều lệ	từng có tiền LỆ (例) có người (し) đã chết NGẬT (死) khi nhìn thấy ĐAO (刀) phủ		REI	tato(eru)
和	HÒA	hòa bình, tổng hòa, điều hòa	Khi nào có lúa bỏ vào miệng thì lúc ấy đã hòa bình		WA, O	yawa(ragu), yawa(rageru), nago(mu), nago(yaka)
述	THUẬT	tường thuật. tự thuật	Thuật lại đường đi ra hồ		JUTSU	no(beru)
承	THỪA	thừa nhận	THỪA kế đc ba cây LIỄU giữa dòng nước		SHOO	uketamawa(ru)
招	CHIÊU	chiêu đãi	Tay cầm dao mồm hô hào chiêu mộ khách hàng		SHOO	mane(ku)
实	THỰC	sự thực, chân thực	Thực sự dưới mái nhà có 3 người (vợ , chồng và ông hàng xóm)		JITSU	mi, mino(ru)
周	CHU	chu vi, chu biên	Tính CHU vi toàn bộ khu nghĩa trang có MÔ 土 và các hố 口 chôn		SHUU	mawa(ri)
妻	THÊ	thê tử	tán mười(+) em (子) gái(女) may ra mới lấy được 1 thê		SAI	tsuma
刷	LOÁT	ấn loát	ĐAO LOÁT hình cái KHĂN lênh thây ma(THI)		SATSU	su(ru)
効	HIỆU	hiệu quả, hiệu ứng, công hiệu	GIAO cấu mà dùng LỰC sẽ có HIỆU QUẢ...		KOO	ki(ku)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
幸	HẠNH	hạnh phúc, hạnh vận	Có Đất (土) có Tiền (¥) thì Hạnh phúc		KOO	saiwa(i), sachii, shiawa(se)
固	CỐ	ngoan cố, cố thủ	Đồ CỐ được bọc kiên CỐ		KO	kata(meru), kata(maru), kata(i)
季	QUÝ	mùa	cây LÚA CON chỉ sống được 1 QUÝ thôi...		KI	-
岩	NHAM	đá tảng, nham thạch	Đá ở dưới núi là dung nham hoá thạch		GAN	iwa
協	HIỆP	hiệp lực, hợp tác	HIỆP hội THẬP TAM LỰC		KYOO	-
居	CƯ	cư trú	Con ma cư trú trong nhà cổ		KYO	i(ru)
果	QUẢ	hoa quả, thành quả, kết quả	cánh đồng trồng cây ăn quả		KA	ha(tasu), ha(teru), ha(te)
官	QUAN	quan lại	ông QUAN trong nhà MIỆNG thì to bụng bự		KAN	-
委	ỦY	ủy viên, ủy ban, ủy thác	PHỤ NỮ(女) thường được ỦY THÁC(委) việc cấy LÚA(禾).		I	-
易	DỊCH	dễ, dịch chuyển	mỗi NGÀY các con VẬT phải DỊCH chuyển để kiếm thức ăn.		I, EKI	yasa(shii)
底	ĐỂ	đáy	Để tờ giấy dưới đáy ngôi nhà		TEI	soko
的	ĐÍCH	mục đích, đích thực	Mục ĐÍCH cho BẠCH thí CHỦ vào trong BAO		TEKI	mato
制	CHẾ	chế ngự, thể chế, chế độ	Cầm dao khống chế 制 con bò 牛 nằm yên trên cái cân		SEI	-
波	BA	sóng, phong ba	SÓNG vỗ BA giọt nước dính trên DA.		HA	nami
板	BẢNG	tấm bảng	Phản đối việc chặt cây làm bảng		HAN, BAN	ita
版	BẢN	xuất bản	xuất BẢN cuốn sách về bọn Phiến quân Phản động		HAN	-
武	VŨ	vũ trang, vũ lực	muốn cướp lấy VŨ khí của DẶC (giặc) thì CHỈ có MỘT cách		BU, MU	-
表	BIỂU	biểu hiện, bảng biểu, biểu diễn	Y phục biểu hiện ai là chủ		HYOO	omote, arawa (su), arawa (reru)

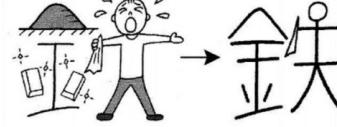
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
命	MỆNH	tính mạng, cách mạng, vận mệnh, mệnh lệnh	dưới mái nhà có 1 lời nói mệnh lệnh mạnh như dao kiếm		MEI, MYOO	inochi
油	DU	dầu	Dầu nổi tự do ngao du trên nước		YU	abura
勇	DŨNG	dũng cảm	Đàn Ông DŨNG cảm không sợ Ma		YUU	isa(mu)
迷	MÊ	mê hoặc, mê đắm	đi thấy GẠO là MÊ		MEI	mayo(u)
美	MĨ	mĩ nhân, mĩ lệ	Con dê to thì đẹp mĩ miều		BI	utsuku(shii)
独	ĐỘC	cô độc, đơn độc	Độc thân thì k dùng 3 con sâu		DOKU	hito(ri)
則	TẮC	quy tắc, phép tắc	Tiền BỐI cầm ĐAO đi thiết lập QUI TẮC.		SOKU	-
相	TƯƠNG	tương hỗ, tương tự, tương đương; thủ tướng	MỤC và MỘC đọc TƯƠNG tự nhau		SOO, SHOO	ai
草	THẢO	thảo mộc	Cỏ mọc sớm & nhanh là cỏ THẢO nguyên		SOO	kusa
信	TÍN	uy tín, tín thác, thư tín	Con Người Nói phải giữ chữ Tín.		SHIN	-
追	TRUY	truy lùng, truy nã, truy cầu	Tên quan tham ô đang chạy trên đường ... hãy đuổi theo		TSUI	o(u)
单	ĐƠN	cô đơn, đơn độc, đơn chiếc	3 cái cây trên đồng quá đơn giản, 1h ra làm cũng dc		TAN	-
炭	THAN	than	Tàn tro dưới núi là than		TAN	sumi
退	THOÁI	triệt thoái, thoái lui	dẫn quân không tốt nên thoái lui		TAI	shirizo(ku), shirizo(keru)
榮	VINH	vinh quang, vinh hạnh	CÂY được đội vương miện nên cảm thấy rất VINH dự		EI	saka(eru), ha(e), ha(eru)
科	KHOA	khoa học, chuyên khoa	dùng cái ĐẤU đựng Lúa thật là KHOA học		KA	-
胃	VỊ	dạ dày	Chị Nguyệt lo làm ruộng quên cả ăn nên bị đau Dạ Dày		I	-
級	CẤP	sơ cấp, trung cấp, cao cấp	Người có cấp bậc sẽ buộc 3 cái dây		KYUU	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
軍	QUÂN	quân đội, quân sự	Xe có phủ bên trên là xe quân đội		GUN	-
係	HỆ	quan hệ, hệ số	Sợi dây (chì) nối người với người là mối quan HỆ		KEI	kaka(ru), kakari
型	HÌNH	khuôn hình, mô hình	Khuôn hình làm từ đất		KEI	kata
客	KHÁCH	hành khách, thực khách	Người ở dưới MÁI NHÀ đang TRUY hỏi bằng MIỆNG chính là KHÁCH		KYAKU, KAKU	-
逆	NGHỊCH	phản nghịch	Tưởng tượng tí, có phải giống người cầm đầu xuống chổng hai chân lên trời chạy k. Vậy thì trái với tự nhiên nên NGHỊCH là đúng rồi		GYAKU	saka, saka (rau)
限	HẠN	giới hạn, hữu hạn, hạn độ	Lương thực bị Giới hạn bởi bức tường		GEN	kagi(ru)
指	CHỈ	chỉ định, chỉ số	TAY cầm THÌA CHỈ trả cả NGÀY		SHI	yubi, sa(su)
昨	TẠC	qua, hôm qua, nǎm qua	hôm qua ÉP(F) em nó làm cả ngày quá nên nó dỗi mãi		SAKU	-
查	TRA	điều tra	kiểm tra cái cây trồng trong chậu		SA	-
省	TỈNH	tỉnh lược, phản tỉnh, hồi tỉnh	THIẾU tiền thì MẮT lúc nào cũng TỈNH , ngủ k nổi		SEI, SHOO	kaeri(miru), habu(ku)
師	SƯ	giáo sư, tôn sư trọng đạo	Quan lại ở thành thị thường là giáo sư		SHI	-
財	TÀI	tiền tài, tài sản	kẻ thiên tài thì tiền của không thiếu		ZAI, SAI	-
殺	SÁT	sát hại, sát nhân	Dùng thuốc mê (✘) sát (殺) hại kẻ thù (敵) rồi treo lên cây (木		SATSU, SAI, SETSU	koro(su)
差	SAI	sai khác, sai biệt	Con Dê làm việc sai trái		SA	sa(su)
航	HÀNG	hàng không, hàng hải	Người đội mũ đi thuyền hàng		KOO	-
根	CĂN	gốc, căn bản, căn cứ	Cây bèn(艮) nhờ gốc rễ (căn)		KON	ne
候	HẬU	mùa, khí hậu, thời hậu	rủ người (イ) iu (ヲ) đi bắn tên fai phụ thuộc vào khí Hậu		KOO	sooroo
庫	KHỐ	kho, xa khố, kim khố	XE trong nhà là đồ quốc KHỐ		KO, KU	-
訓	HUẤN	huấn luyện	Ngôn từ tuôn ra như sông là lời giáo huấn		KUN	-
害	HẠI	có hại, độc hại, lợi hại	Nhà ông chủ nuôi 3 miệng ăn hại		GAI	-
帶	ĐỚI	nhiệt đới, ôn đới	giữa vùng núi và thành phố có cái đai để ngăn cách		TAI	o(biru), obi
庭	ĐÌNH	triều đình, gia đình	Sân đình có mái che nơi vuaa đi lại		TEI	niwa

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
造	TẠO	chế tạo, sáng tạo	BÁO cáo đc chuyển ĐI để mọi người cùng chế tạo		ZOO	tsuku(ru)
孫	TÔN	con cháu	đứa nào có quan hệ với con mình gọi là cháu		SON	mago
能	NĂNG	năng lực, tài năng	Mụ nguyệt có khả năng cười hihi		NOO	-
破	PHÁ	phá hoại, tàn phá	Cầm đá phá rách da		HA	yabu(ru), yabu(reru)
浴	DỤC	tắm	Bạn gái DỤC đi TẮM ở tuyệt tình CỐC		YOKU	a(biru), a(biseru)
容	DUNG	dung mạo, hình dung, nội dung, dung nhẫn	Bài thơ viết thung lũng dưới mái nhà có nội DUNG hay		YOO	-
流	LƯU	lưu lượng, hạ lưu, lưu hành	ĐẦU TƯ NƯỚC đổ ra SÔNG mới LƯU thông đc dòng chảy		RYUU, RU	naga(reru), naga(su)
陸	LỤC	lục địa, lục quân	Lục địa là nơi chân đิ bộ từ vùng đất này qua vùng đất khác mãi không hết		RIKU	-
率	SUẤT	thống suất, xác suất, tỉ lệ suất	Huyền玄 chảy nước gấp 1 lần. Đó chính là công suất		SOTSU, RITSU	hiki(iri)
略	LƯỢC	tinh lược, xâm lược	CÁC vị đang suy tính chiến lược ngoài RUỘNG		RYAKU	-
望	VỌNG	ước vọng, nguyện vọng, kì vọng	Nguyện vọng của vua trước khi chết là nhìn thấy ánh trăng		BOO, MOO	nozo(mu)
敗	BẠI	thất bại	BẠI trận mắng tiễn bị đánh		HAI	yabu(reru)
副	PHÓ	phó, phó phòng	Có 1 mảnh ruộng thì nên giao phó đao phủ canh gác		FUKU	-
婦	PHỤ	phụ nữ, dâm phụ	Sau khi về nhà (帰) và vứt bỏ cây đao (!)người con gái 女 trở thành PHỤ nữ 婦		FU	-
組	TỔ	tổ hợp, tổ chức	THẢ且 sợi TƠ糸 vào Tổ kiến		SO	ku(mu), kumi
責	TRÁCH	khiển trách, trách cứ, trách nhiệm	Làm Chủ phải có TRÁCH nhiệm với đồng Tiền		SEKI	se(meru)
接	TIẾP	nối tiếp, tiếp đai, tiếp xúc	cầm tay đứng tiếp giáp người con gái mình yêu		SETSU	tsu(gu)
商	THƯƠNG	thương mại, thương số	THƯƠNG gia là người rất bận rộn vừa phải Đứng, Đi lại Xung Quanh vừa phải Nói.		SHOO	akina(u)
設	THIẾT	thiết lập, kiến thiết	Nói chuyện với kẻ Thủ để Thiết lập quan hệ		SETSU	moo(keru)
清	THANH	thanh bạch, trong sạch	Nước xanh biếc thể hiện sự thanh khiết sạch sẽ		SEI, SHOO	kiyo(i), kiyo(maru), kiyo(meru)
深	THÂM	thâm sâu, thâm hậu	Vứt cái CÂY xuống hang 穴 để đo độ sâu, thấy nước bắn lên		SHIN	fuka(i), fuka(maru), fuka(meru)
得	ĐẮC	đắc lợi, cầu bất đắc	Bước chân đi 1 Tấc(thốn), Đắc ý thấy mặt trời		TOKU	e(ru), u(ru)
第	ĐỆ	đệ nhất, đệ nhị	Em trai đội trúc là đệ		DAI	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
停	ĐÌNH	định chỉ	em xinh em đứng (1) đầu ĐÌNH (亭). bao xe phải Dừng (停車)		TEI	-
斷	ĐOẠN	phán đoán, đoạn tuyệt	dùng Búa (斤) giã Gạo (米) => làm hạt gạo bị Đứt Gãy hết. (lẽ ra phải dùng chày)		DAN	ta(tsu), kotowa (ru)
貨	HÓA	hàng hóa	Tiền hoá thành hàng		KA	-
液	DỊCH	dung dịch	Viết thương ban đêm 夜 tiết ra nước 水 gọi là nước dịch 液		EKI	-
移	DI	di chuyển, di động	Muốn LÚA(禾) được NHIỀU(多) hơn thì phải DI CHUYỂN(移) đến vùng khác để canh tác		I	utsu(ru), utsu (su)
規	QUY	quy tắc, quy luật	Chồng là người nhìn ra quy tắc khuôn phép		KI	-
許	HÚA	cho phép, hứa khả	lời đã HÚA thì phải nhất NGÔN kí xuất tử mã (NGỌ) nan truy		KYO	yuru(su)
球	CẦU	quả cầu, địa cầu	ông Vua (王) Cầu nguyện (求) được sống lâu như quả địa Cầu (球)		KYUU	tama
救	CỨU	cấp cứu, cứu trợ	Bị ĐÁNH nên phải CẦU CỨU		KYUU	suku(u)
現	HIỆN	xuất hiện, hiện tại, hiện tượng, hiện hình	Ngày xưa thấy vua xuất hiện mọi người kéo nhau đi xem(giờ cũng vậy mà)		GEN	arawa(reru), arawa(su)
混	HỒN	hỗn hợp, hỗn độn, hỗn loạn	Dưới ánh mặt trời tập trung hỗn loạn đông đúc chầy mồ hôi nhưng vẫn có tiếng cười ハハ		KON	ma(jiru), ma (zaru), ma (zeru)
術	THUẬT	kỹ thuật, học thuật, nghệ thuật	Phép thuật làm mọc cây木 giữa đường 行		JUTSU	-
章	CHƯƠNG	chương sách	Sáng Sớm Đúng nhận huân CHƯƠNG		SHOO	-
常	THƯỜNG	bình thường, thông thường	trẻ NHỎ đi HỌC THƯỜNG có khăn lau MIỆNG		JOO	tsune, toko
情	TÌNH	tình cảm, tình thế	Con tim bật đèn xanh là có tình cảm		JOO, SEI	nasa(ke)
植	THỰC	thực vật, thực dân	Trực tiếp trồng cây, tạo nên thảm THỰC vật		SHOKU	u(eru), u(waru)
順	THUẬN	tòng thuận, thuận tự	Nước lúc nào cũng chảy THUẬN chiều từ ĐẦU (thượng nguồn) dòng sông		JUN	-
象	TƯỢNG	hiện tượng, khí tượng, hình tượng	Đắp TƯỢNG hình đầu Muỗi thân Lợn		SHOO, ZOO	-
檢	KIỂM	kiểm tra	Nhìn giống một người đứng đội nón, dạng hai chân ra để KIỂM tra xem CÂY mìn trồng có tốt k		KEN	-
湖	HỒ	ao hồ	Thời cổ xưa thường ngắm trăng bên hồ nước		KO	mizuumi
期	KÌ	thời kì, kì hạn	Cam ngọt đến thời Kì thu hoạch		KI, GO	-
喜	HỈ	vui	Đưa một lúc 1 hạt đậu vào miệng thấy rất hoan HỈ, vui sướng		KI	yoroko(bu)
結	KẾT	đoàn kết, kết thúc	bồ KẾT ai lấy sợi chỉ buộc được mồm mẩy thắng SĨ lại		KETSU	musu(bu), yu (u), yu(waeru)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
給	CẤP	cung cấp, cấp phát	Tập hợp các Sợi Tơ lại để Cấp cho xí nghiệp dệt vải mưa được truyền đi khắp nơi gọi là mây		KYUU	-
雲	VÂN	mây			UN	kumo
營	DOANH	doanh nghiệp, kinh doanh, doanh trại	máy ông doanh nghiệp làm kinh doanh thì đầu tó bụng to, tóc lơ thơ		EI	itona(mu)
溫	ÔN	ôn hòa, ôn tồn	Mặt trời làm ấm nước trong cái bát		ON	atata(ka), atata (kai), atata (maru), atata (meru)
貯	TRỮ	tàng trữ, lưu trữ	tích TRỮ VỎ SÒ dưới MÁI NHÀ đầy ĐINH...		CHO	-
測	TRẮC	đo đạc	Cân đo nước phải theo quy tắc!		SOKU	haka(ru)
童	ĐỒNG	nhi đồng	Bọn nhi ĐỒNG thường hay LÍ luận đòi sống độc LẬP		DOO	warabe
等	ĐẲNG	bình đẳng, đẳng cấp	Ở Trúc lâm Tự mọi người đều bình Đẳng		TOO	hito(shii)
程	TRÌNH	trình độ, lộ trình, công trình	TRÌNH độ nịnh VUA bằng MIỆNG của HÒA thân thì không ai sánh được		TEI	hodo
絕	TUYẾT	đoạn tuyệt, tuyệt diệu	Màu sắc 色 của sợi 糸 này tuyệt đối 絶对 không thay đổi! (bán hàng đang quảng cáo)		ZETSU	ta(eru), ta (yasu), ta(tsu)
然	NHIÊN	quả nhiên, tất nhiên, thiên nhiên	Chú chó (犬) tất NHIÊN (然) luôn bên cạnh ta (夕) dù có cháy (夕) đi chăng nữa. Lưu ý chữ 夕 có thêm 1 nét nữa.		ZEN, NEN	-
富	PHÚ	giàu, phú hào, phú hộ, phong phú	Triệu PHÚ là người ngồi trong nhà thô, miệng nói một lời là kẻ hầu chạy ra RUỘNG làm việc hết		FU, FUU	to(mu), tomi
費	PHÍ	học phí, lộ phí, chi phí	PHÍ TIỀN mua CUNG Tên		HI	tsui(yasu), tsui (eru)
悲	BI	sầu bi, bi quan	tâm mà đầy thị phi thì buồn		HI	kana(shii), kana(shimu)
筆	BÚT	bút	Thời xưa bút làm bằng chổi lông : hình ảnh tay cầm bút viết lên đốt tre		HITSU	fude
備	BỊ	trang bị, phòng bị, thiết bị	Một người chuẩn Bị cỏ dưới sườn núi để sử dụng		BI	sona(eru), sona(waru)
滿	MÃN	thỏa mãn, bất mãn, mãn nguyện	cây CỎ được tưới NƯỚC kỹ LUỐNG nên rất MÃN nguyện		MAN	mi(chiru), mi (tasu)
量	LƯỢNG	lực lượng, độ lượng, dung lượng, trọng lượng	Khối lượng làm việc 1 ngày ngoài ruộng đất		RYOO	haka(ru)
稅	THUẾ	thuế vụ	Hoà huynh làm bên thuế má		ZEI	-
路	LỘ	đường, không lộ, thủy lộ	quốc Lộ (路) in dấu Các (各) bước chân (足)		RO	ji

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
豐	PHONG	phong phú	Bài hát về đậu rất là PHONG phú		HOO	yuta(ka)
農	NÔNG	nông nghiệp, nông thôn, nông dân	Làm nông nghiệp nơi viết ra những ca khúc thần thánh		NOO	-
損	TỔN	tổn hại, tổn thương	Tự tay làm tổn thất nhân viên của mình. (Trong lúc ấy muốn tuyenr nhân viên thì tổn bao nhiêu công sức mồi chài)		SON	soko(nau), soko(neru)
想	TƯỞNG	tư tưởng, tưởng tượng	Người mà MẮT và TIM hay treo ngược cành CÂY là người hay TƯỞNG tượng		SOO, SO	-
戰	CHIẾN	chiến tranh, chiến đấu	đơn giản單 là cầm cái qua戈 đâm vào nhau		SEN	ikusa, tataka (u)
數	SỐ	số lượng	Người PHỤ NỮ là người phải ghi SỐ sách số GẠO trong nhà		SUU, SU	kazu, kazo (eru)
鉄	THIẾT	sắt, thiết đạo, thiết giáp	luyện vàng thát bại thành sắt		TETSU	-
感	CẢM	cảm giác, cảm xúc, cảm tình	Nhất (一) Khẩu (口) Thành (成) Tâm (心)		KAN	-
解	GIẢI	giải quyết, giải thể, giải thích	Dùng dao dồn bò vào góc để giải quyết		KAI, GE	to(ku), to (kasu), to(keru)
愛	ÁI	yêu, ái tình, ái mộ	Bàn Tay dùng Khăn sưởi ấm Trái Tim từ phía sau.(chảo mịch tâm truy)		AI	-
極	CỰC	cực lực, cùng cực, địa cực	1 bàn tay nuôi 5 cái miệng với một cái cây thì thật khổ cực		KYOKU, GOKU	kiwa(meru), kiwa(maru), kiwa(mi)
禁	CẤM	cấm đoán, nghiêm cấm	CẤM ai CHỈ RA (示す) khu RỪNG (林) này		KIN	-
罪	TỘI	tội phạm, tội ác	Mắc TỘI PHI nhân tính sẽ bị cho vào cái VÔNG rồi treo ngược lên		ZAI	tsumi
資	TƯ	tư bản, đầu tư, tư cách	Có tiền rồi tiếp đến sẽ đầu TƯ'		SHI	-
準	CHUẨN	tiêu chuẩn, chuẩn bị	Chuẩn bị cho 10 con chim uống nước		JUN	-
種	CHỦNG	chủng loại, chủng tộc	Gieo Lúa cần chọn CHỦNG loại có TRọng lượng cao		SHU	tane
雜	TẠP	tạp chí, tạp kĩ	9 con chim đậu trên cây nhìn rất là hồn TẠP, như một đống tạp nham vì không cùng loại		ZATSU, ZOO	-
算	TOÁN	tính toán, kế toán, toán học	Chắp tay đưa mắt nhìn lên hai cây trúc để làm TOÁN		SAN	-
察	SÁT	quan sát, giám sát, cảnh sát	2 chú TIỂU 小 bắt TRĂNG 月 về nhà 家, chưa về tới đã bị cảnh sát bắt		SATSU	-
構	CẤU	cấu tạo, cấu thành, cơ cấu	Dùng Gỗ 木 để Tái 再 CẤU tạo cái Giếng 井		KOO	kama(eru), kama(u)
關	QUAN	hải quan, quan hệ	Hai người lính canh cửa Thiên Môn tránh khỏi những việc không liên QUAN.		KAN	seki

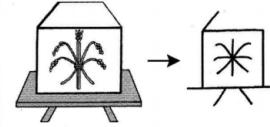
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
境	CẢNH	nhập cảnh, quá cảnh, cảnh ngô	Đứng trên vùng đất ranh giới để ngắm CẢNH		KYOO, KEI	sakai
漁	NGƯ'	đánh cá	Tát nước để bắt cá		GYO, RYOO	-
演	DIỄN	diễn viên, biểu diễn, diễn giả	DIỄN múa rối nước thì đứng trong MÁI HIÊN, thò hai chân xuống nước rồi TỰ DO múa máy cái gậy điều khiển con rối		EN	-
管	QUẢN	ống, mao quản, quản lí	Các QUAN lại thường lấy bút TRE để ghi chép công việc trong cung cho dễ QUẢN lí (管理)		KAN	kuda
銅	ĐỒNG	chất đồng	Đồng và vàng giống nhau đều là kim loại		DOO	-
適	THÍCH	thích hợp	Thích đứng và đi xung quanh cái bình Cổ quen thuộc.		TEKI	-
精	TINH	tinh lực, tinh túy	gạo là tinh hoa mà trời xanh ban cho ta.		SEI, SHOO	-
像	TƯỢNG	tưởng tượng, thần tượng	Người đúc tượng con voi		ZOO	-
總	TỔNG	tổng số, tổng cộng	Sợi chỉ công tâm, là sợi chỉ tổng hợp		SOO	-
鼻	TỈ	mũi	Tự mình ra cánh đồng chắp tay lên mũi chẳng biết để làm gì		BI	hana
複	PHÚC	phức tạp	Y phục của người nắm đến ngày hôm sau thật là PHÚC tạp		FUKU	-
鳴	MINH	hở	Chim KÊU RÉO như đang thanh MINH điều gì		MEI	na(ku), na(ru), na(rasu)
綿	MIÊN	lụa	Miếng vải có sợi chỉ trắng dài MIÊN man.		MEN	wata
領	LĨNH	thống lĩnh, lãnh thổ, lĩnh vực	Người đứng ĐẦU 頭 được ra LỆNH 令 nên gọi là thống LĨNH		RYOO	-
歷	LỊCH	lí lịch, lịch sử, kinh lịch	DỪNG lại bên khu RỪNG cạnh SƯỜN NÚI để nghỉ về LỊCH sử của nó		REKI	-
輪	LUÂN	bánh xe, luân hồi	Dùng bánh xe luân chuyển sách trong nhà		RIN	wa
編	BIÊN	đan, biên tập	dùng chỉ đan thành quyển sách để dưới cửa		HEN	a(mu)
線	TUYẾN	dây, tiền tuyến, điện tuyến, vô tuyến	sợi chỉ 糸 màu trắng 白 ở dưới nước kẽm giống kim Tuyến		SEN	-
導	ĐẠO	dẫn đường, chỉ đạo	chỉ đường đắc ĐẠO thật là thốn		DOO	michibi(ku)
談	ĐÀM	hội đàm, đàm thoại	đàm phán nói chuyện nảy lửa		DAN	-
確	XÁC	chính xác, xác lập, xác suất	XÁC con CHIM nằm trên tảng ĐÁ		KAKU	tashi(ka), tashi (kameru)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
器	KHÍ	khí cụ, cơ khí, dung khí	KHÍ cụ này To bằng 4 cái Miệng		KI	utsuwa
贊	TÁN	tán đồng, tán thành	2 ông chồng (夫,) tán thành dùng chung con sò lông (貝)		SAN	-
賞	THƯỞNG	giải thưởng, tưởng thưởng	Nhân viên được đội vương niệm trên đầu lên nhận thưởng		SHOO	-
積	TÍCH	tích tụ, súc tích, tích phân	Ông chủ tích lúa để mua bảo bối		SEKI	tsu(mu), tsu(moru)
錄	LỤC	kí lục, đăng lục	sau kí LỤC của anh ta thì tiền 金 yô (弔) như nước 水		ROKU	-
績	TÍCH	thành tích	Thành tích của ông chủ là kiếm tiền từ buôn tơ lụa		SEKI	-
講	GIẢNG	giảng đường, giảng bài	Nói chuyện giảng giải cho 2 ô chủ việc tái sdung tiền yên		KOO	-
職	CHỨC	chức vụ, từ chức	Dùng tai lắng nghe âm thanh của vũ khí va chạm vào nhau là CHỨC vụ của người lính		SHOKU	-
觀	QUAN	quan sát, tham quan	Dùng MẮT QUAN sát vẻ ngoài của con CHIM đang nằm		KAN	-
額	NGẠCH	trán, giá tiền, hạn ngạch, kim ngạch	Đếm số ĐẦU頁 KHÁCH客 để tính hạn NGẠCH suất cơm nấu hôm nay		GAKU	hitai
類	LOẠI	chủng loại	ĐẦU hạt GẠO mà TO là LOẠI gạo tốt		RUI	-
願	NGUYỆN	tự nguyện, tình nguyện	Tờ Giấy (頁 HIỆT) ghi các NGUYỆN liệu (原) nấu ăn.==> NHỜ thằng con, hoặc ông chồng đi mua, お願いします.		GAN	nega(u)
識	THỨC	nhận thức, kiến thức, tri thức	Người có học THỨC là người chỉ cần Nghe NÓI QUA là hiểu		SHIKI	-
競	CẠNH	cạnh tranh	Hai người Anh Trai, Đứng xem ai cao hơn		KYOO, KEI	kiso(u), se(ru)
滴	TÍCH, TRÍCH	giọt nước, nhỏ giọt	GIỌT NƯỚC đc TÍCH trong cái bình CỐ có nắp		TEKI	shizuku, shitata(ru)
曇	ĐÀM	có mây	Đàm là Đám mây che cả mặt trời		DON	kumo(ru)
挾	HIỆP, TIỆP	kẹp	HAI TAY cầm HOẢ là đại HIỆP		KYOO	hasa(mu), hasa(maru)
畜	SÚC, HÚC	súc vật	Những đốm đen ngoài đồng là xúc vật		CHIKU	-
燥	TÁO	can táo	3 quả TÁO trên cây bị cháy khô		SOO	-
肯	KHẲNG, KHẨI	khẳng định	KHẲNG định Chỉ có Trăng đứng yên		KOO	-
憎	TĂNG	ghét	Con tim dựng đứng lên căm ghét vì làm việc tăng ca 1 ngày vất vả ngoài đồng(mà không được ăn thịt để có sức lực- niku rasi)		ZOO	niku(mu), niku(i), niku(rashii), niku(shimi)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
枯	KHÔ	khô khát	CÂY CŨ thì sẽ bị khô héo		KO	ka(reru), ka(rasu)
菓	QUẢ	hoa quả	Quả mà có cỏ thì để làm bánh kẹo		KA	-
塔	THÁP	tòa tháp	Tháp thời xưa dựng lên bằng cách trộn cỏ hoa với đất 1 cách hợp lý		TOO	-
膚	PHU	da	Ở trong nhà 7 七 ngày ngâm ruộng ngắm trăng thì da dẻ trắng bóc ra		FU	-
置	ĐIỆP	chiếu	Điệp ra đồng, lấy khăn che mắt lại nằm ngủ		JOO	tata(mu), tatami
詞	TỪ	ca từ	Làm Quản Lí 司 khi phát Ngôn 言 phải thật Từ 詞 tồn trong từng ngôn từ 司		SHI	-
粒	LẠP	hạt	Đứng 立 nhặt các hạt 粉 gạo 米		RYUU	tsubu
筒	ĐỒNG	cái ống	Cây tre có các ống đồng đều giống nhau		TOO	tsutsu
姓	TÍNH	họ	Con gái Sinh ra đã được Tính theo Họ của cha		SEI, SHOO	-
麦	MẠCH	lúa mạch	một (Nhất) bông LÚA MẠCH ở trên đất (THỔ) hạt nặng trĩu ngả về phía sau (TRUY)		BAKU	mugi
灯	ĐĂNG	hải đăng	Ngày xưa dùng LỬA đốt cái ĐINH lên cho phát sáng để làm ĐÈN hải ĐĂNG		TOO	hi
泥	NÊ, NÊ, NỄ	bùn	Nước làm ni cô bị ngã vào vũng bùn		DEI	doro
鈍	ĐỘN	ngu độn	Vàng đeo lộn ngược đúng là đần độn, vì đần độn nên đeo vàng qua 7 ngọn núi rất gian truân		DON	nibu(i), nibu(ru)
耕	CANH	canh tác	Cày bừa, CANH tác xong thì đặt cái CÀY(lõi) bên cạnh cái GIẾNG nghỉ ngơi		KOO	tagaya(su)
肌	CƠ	da	Nguyệt nằm trên bàn khoe CƠ		-	hada
蒸	CHƯNG	chưng cất	Bọn nó đang HẤP bánh CHƯNG của con LIỄU trên bãi CỎ		JOO	mu(su), mu(reru), mu(rasu)
脂	CHI	mỡ	Chị CHI khi trääglén hay mang thịt ba CHỈ ra rán lấy mỡ		SHI	abura
隻	CHÍCH, CHỈ	Chiếc	1 chú chim chích đang đứng dạng chân		SEKI	-
缶	PHỮU, PHẨU, PHŨ	đồ hộp	Giờ ngọ lên núi nhặt lon		KAN	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
召	TRIỆU	triệu tập	Triệu tập không chỉ dùng mồm mà dùng cả đao kiếm		SHOO	me(su)
瓶	BÌNH	cái bình	Khi Sơ khai bình làm băng ngói		BIN	-
湿	THẤP, CHẬP	ẩm thấp	Mặt trời xuống THẤP quá nên nước bốc hơi lên ẩm thấp		SHITSU	shime(ru), shime(su)
汗	HÃN, HÀN	mồ hôi	Khô khan thì phải ra mồ hôi		KAN	ase
粉	PHẤN	bột	Phân nhỏ gạo ra sẽ nhỏ như bụi PHẤN		FUN	ko,kona
祈	KÌ	cầu nguyện	Thật là KÌ khi mặc y phục mang cây rìu ra trước BÀN THỜ CẦU NGUYỆN		KI	ino(ru)
棒	BỐNG	cái gậy	cầm gậy chọc vào háng 3 người đang trèo lên cây		BOO	-
叫	KHIẾU	kêu	Mồm kêu 4 tiếng		KYOO	sake(bu)
毒	ĐỘC, ĐỐC	đầu độc	ông Chủ uống thuốc Độc Mỗi ngày		DOKU	-
軒	HIÊN	Mái hiên	Xe hơi được khô ráo là do có HIÊN che		KEN	noki
塗	ĐỒ, TRÀ	sơn vẽ	Ngày xưa người ta thường đổ DƯ một chút NUỐC vào ĐẤT cho nhão ra rồi đem chát, bôi vào đồ sứ để tạo màu		TO	nu(ru)
銳	DUỆ, NHUỆ	tinh nhuệ	KIM cùng ANH TRAI có râu nhọn xem phim hậu DUỆ mặt trời...		EI	surudo(i)
匹	THẤT	Xếp, con; Đôi; Đơn, lẻ	Thất mà như Tứ, bảo sao có "Thất ngôn Tứ tuyệt"		HITSU	hiki
涙	LỆ	nước mắt	Xin Hộ chiếu ở ĐẠI sứ quán mà không được thì LỆ rơi		RUI	namida
鉱	KHOÁNG	khai khoáng	Chỗ rộng có nhiều kim loại là nơi có khoáng sản		KOO	-
溶	DONG, DUNG	dung dịch	Tuyết tan ra thành nước chảy xuyên từ mái nhà xuống thung lũng		YOO	to(keru), to(kasu), to(ku)
腰	YÊU	eo	Điểm trọng YẾU, đáng YẾU nhất của chị NGUYỆT chính là cái eo thon thon		YOO	koshi
紅	HỒNG	hồng quân	Sợi dây công lý màu hồng hay đỏ		KOO, KU	beni, kurenai
恋	LUYẾN	lưu luyến, luyến ái	Trên trái tim là lửa, trên lửa là cái nắp làm cho trái tim nóng bỏng, đó chính là tình yêu		REN	ko(u), koi, koi(shii)
凍	ĐỐNG	đông lạnh	biển phía ĐÔNG rất LẠNH		TOO	koo(ru), kogo(eru)
沈	TRÂM, THẨM, TRẨM	trầm mặc	Người buông tay khóc chân què chân thẳng trầm ngâm buồn bã		CHIN	shizu(mu), shizu(meru)
軟	NHUYỄN	mềm, nhu nhuyễn	Xe Không có nên đi bộ cho nhuyn chun		NAN	yawa(raka), yawa(rakai)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
掘	QUẬT	khai quật	Dùng TAY khai QUẬT tử THI rồi MANG ĐI		KUTSU	ho(ru)
掃	TẢO	quét	em gái tay cầm chổi quét thành phố		SOO	ha(ku)
淺	THIỂN, TIÊN	thiển cận	Nước mà suy TÀN cạn kiệt thì dòng sông sẽ bị nồng.		SEN	asa(i)
黃	HOÀNG	hoàng kim	Cùng nhau mang tự do đến cho hoành đế (共、由		KOO, OO	ki, ko
幼	ẤU	ấu trĩ, thơ ấu	Lực(力) mà nhỏ (幺) thì là bọn trẻ con (幼)- ấu		YOO	osana(i)
零	LINH	số không	Dùng LỆNH bài cầu MƯA rơi mà mãi KHÔNG LINH		REI	-
肩	KIÊN	vai	ánh trăng 月 nói hộ 戲 lòng tôi , KIÊN trì gánh vác có ngày xê vai		KEN	kata
尊	TÔN	tôn trọng	Uống rượu bằng 2 ống hút cảm thấy thốn nhưng vẫn cổ tỏ ra tôn nghiêm		SON	tatto(i), tooto(i), tatto(bu), tooto(bu)
腕	OẢN, UYỂN	cánh tay	trăng lên đã khuya rồi, trong nhà tối như dạ nên em ngồi chống tay chờ		WAN	ude
賢	HIỀN	hiền thần, hiền nhân	kẻ bè tôi(i) lại(又) nhận được tiền(貝) thưởng vua ban cho chắc chắn là hiền thần(賢)		KEN	kashiko(i)
砂	SA	cát	đá bị vỡ nhỏ		SA, SHA	suna
胸	HUNG	ngực	chị Nguyệt Hung dữ, lồng NGỤC có 1 vết sẹo Bao quanh		KYOO	mune, muna
封	PHONG	phong kiến	PHONG tỏa nén 2 miếng ĐẤT giờ chỉ còn lại 1 THỐN là dùng dc		FUU, HOO	-
宝	BẢO	bảo vật	Viên ngọc cất trong nhà là bảo bối		HOO	takara
柱	TRỤ, TRÚ	trụ cột	cái cột trụ 柱 chủ 主 yếu làm từ thân cây 木		CHUU	hashira
埋	MAI	chôn	MAI táng thì chẳng có Lí gì mà không chôn xuống ĐẤT		MAI	u(meru), u(maru), u(moreru)
硬	NGẠNH	cứng, ngang ngạnh	hòn ĐÁ đi nấu CANH thì nó vẫn cứng		KOO	kata(i)
荒	HOANG	hoang dã, hoang dại	Cảnh hoang dã bên dòng sông có cây chết cả		KOO	ara(i), a(erusu), a(rasu)
泉	TUYỀN, TOÀN	suối	Nước trăng là nước suối		SEN	izumi
惱	NÃO	khổ não	suốt ngày để Tâm đến 3 cong tóc trên đầu thật phiền Não (còn khung vuông ở dưới là cái mặt nha)		NOO	naya(mu), naya(masu)
敬	KÍNH	kính yêu	Bị đánh khẽ khi CẦU thả (苟) k dùng lối nói cung KÍNH với người lớn		KEI	uyama(u)
翌	DỰC	Ngày mai, kỳ tới	Dạo DỰC chờ đến MAI Đúng xếp hàng mua 2 cái áo lông VŨ		YOKU	-
純	THUẦN, CHUẨN, ĐỒN, TRUY	đơn thuần, thuần khiết	Thuần hoá 7 ngọn núi bằng sợi dây		JUN	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
刺	THÚ, THÍCH	thích khách	Người bí ẩn (人) ẩn nấp trong Thành Phố (市) mang theo con ĐAO (刀) => kẻ đó là THÍCH khách (刺)		SHI	sa(su), sa(saru)
双	SONG	song sinh	Hai thằng HƯU đứng gần nhau gọi là SONG HƯU		SOO	futa
詰	CẬT	đóng hộp	a sĩ quan nói CẬT lực (nên phát chán)		KITSU	tsu(meru), tsu(maru), tsu(mu)
奥	ÁO, ÚC	trong cùng	BÊN TRONG cái ÁO là một hạt GẠO TO được chụp lên bằng cái hộp có tay cầm		OO	oku
秒	MIỄU	giây (1/60 phút)	Thiếu gạo một giây mặt cưng miểu (mieu)		BYOO	-
群	QUẦN	quần chúng, quần thể	Anh QUÂN bắt cả đàn dê mặc QUẦN		GUN	mu(reru), mu(re), mura
照	CHIẾU	tham chiếu	TRIỆU tập ánh sáng mặt trời CHIẾU thành ngọn LỬA		SHOO	te(ru), te(rasu), te(eru)
臘	TẶNG	nội tặng	Nội Tặng được tàng trữ 藏 trong vòng 1 tháng 月		ZOO	-
簡	GIẢN	đơn giản	Không GIAN mà toàn làm bằng TRÚC TRE thì thật là đơn GIẢN		KAN	-
預	DỰ	gửi	Nhiều dự định dự trữ trong đầu		YO	azu(keru), azu(karu)
雇	CỐ	thuê, cố nông	Thời xưa treo chim trước cửa nhà để ám chỉ thông báo tuyển người làm		KO	yato(u)
紹	THIỆU	giới thiệu	TRIỆU (召) tập nhau lại, rồi mỗi người cầm một sợi DÂY giới thiệu về mình		SHOO	-
跡	TÍCH	dấu tích, vết tích	bước chân có dấu vết màu đỏ		SEKI	ato
燃	NHIÉN	nhiên liệu	đương nhiên 然 nhiên liệu là dùng để đốt 火 rồi		NEN	mo(eru), mo(yasu), mo(su)
卷	QUYỂN	quển sách	二火 gấp lửa , con rắn 巳 CUỘN vào		KAN	ma(ku), maki
傾	KHUYNH	khuynh đảo, khuynh hướng	Người Đứng cầm Thia gõ vào Đầu thì có Khuynh hướng bị Nghiêng!		KEI	katamu(ku), katamu(keru)
郵	BUU	bưu điện	cả Nghìn cây cổ rủ xuống mặt Đất ở Bưu điện		YUU	-
籍	TỊCH, TẠ	quốc tịch, hộ tịch	Ngày xưa quốc tịch được ghi vào 3 cái cây tre		SEKI	-
依	Y, Ỷ	ỷ lại	ỷ lại cho vợ giặt y phục		I, E	-
巨	CỰ, HÁ	to lớn, cự đại, cự phách	Chữ C to + chữ U quay ngược vào thành cự không dấu		KYO	-
宇	VŨ	vũ trụ	Chữ VŨ gần giống chữ TỰ. Vũ trụ hán tự		U	-
誌	CHÍ	tạp chí	ý chí của kẻ SỸ ở trong TÂM, nhưng khi NÓI ra thì sẽ được ghi lại thành tạp CHÍ		SHI	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
著	TRÚ, TRƯỚC, TRỮ	trứ danh, trứ tác	Tác giả đội hoa trên đầu là Nguyễn Công TRÚ		CHO	arawa(su), ichijiru(shii)
永	VĨNH	vĩnh viễn, vĩnh cửu	Vĩnh viễn chỉ có 1 giọt nước		EI	naga(i)
池	TRÌ	cái ao	Cái VÙNG(地) mà ĐẤT(土) được đào đi để trữ NƯỚC(水) gọi là AO(池).		CHI	ike
昇	THĂNG	thăng tiến, thăng thiên	Bắc thang lên hỏi ông trời, Lấy tiền cho gái có đòi được không		SHOO	nobo(ru)
築	TRÚC	kiến trúc	trúc+công+hoàn+mộc=> kiến trúc thời xưa được làm hoàn toàn thủ công từ cây trúc!		CHIKU	kizu(ku)
裏	LÍ	đằng sau	sáng sớm thầy LÝ đã lộn trái ÁO treo lên MÁI NHÀ		RI	ura
募	MỘ	mộ tập, chiêu mộ	Chiêu mộ một lực lượng to lớn để dọn cỏ trong 1 ngày		BO	tsuno(ru)
層	TĂNG	hạ tầng, thượng tầng	Leo lên nhà nhiều TĂNG có ngày đứt hơi chết thành tử THI		SOO	-
患	HOẠN	bệnh hoạn	2 ông Trung 串 quốc có trái Tim 心 Bệnh HOẠN		KAN	wazura(u)
城	THÀNH	thành phố, thành quách	Lấy Đất đắp Thành lâu dài		JOO	shiro
庁	SÀNH	đại sảnh	Cái sảnh ở trong nhà hình chữ T		CHOO	-
了	LIỄU	kết liễu, liễu giải	lá liễu mỏng manh		RYOO	-
齡	LINH	tuổi	Tuổi càng tăng răng càng ko nghe lệnh		REI	-
乱	LOẠN	phản loạn, chiến loạn	Lưỡi nói loạn lén		RAN	mida(reru), mida(su)
延	DUYÊN	trì hoãn	Đang đi trên ĐƯỜNG mà phải DỪNG LẠI, TRÌ HOÃN không đi nữa		EN	no(biru), no(beru), no(basu)
爆	BAO, BẠC, BỘC	bộc phát	Dưới ánh mặt trời coongj thêm tác động của lửa thì nước dưới lòng đất sẽ phát nổ		BAKU	-
伸	THÂN	dân ra	thân người duỗi thẳng		SHIN	no(biru), no(basu)
署	THƯ'	biệt thự	Học Giả mà có con Mắt tốt thì sẽ mua đc biệt Thự, rồi ĐẶT tên cho nó cho có dấu ấn riêng		SHO	-
压	ÁP	áp lực, trấn áp	Đất ở sườn núi dĩ nhiên là AP lực rồi		ATSU	-
億	ÚC	trăm triệu	Người có ý thức nhận ngay 100 triệu		OKU	-
占	CHIẾM, CHIẾM	chiếm cứ	Cây non mọc lên CHIẾM khoảng đất của cái chậu		SEN	shi(meru), urana(u)
暴	BAO, BỘC	bạo lực, bộc lộ	tàn bạo 暴 nhất là giữa ngày 日 đông lạnh giá. bắt trẻ con ngâm mình trong nước 水 lạnh.		BOO, BAKU	aba(ku), aba(reru)
河	HÀ	sông, sơn hà	Sông là nơi nước có khả năng chảy qua		KA	kawa

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
劇	KỊCH	kịch bản, vở kịch, kịch tính	Đang xem bói thấy trong nhà có 7 con lợn cầm đao diễn kịch		GEKI	-
諸	CHƯ'	chư hầu	NHIỀU học GIẢ NÓI luyện thuyên vì cứ tuồng mình là các vị CHƯ' hầu, vua chúa.		SHO	-
裝	TRANG	trang phục, hóa trang, trang bị	Tên sĩ quan mặc TRANG phục đứng dựa vào tường làm dáng		SOO, SHOO	yosoo(u)
林	LÂM	lâm sản, lâm nghiệp	rừng thì có 2 cái cây 林		RIN	hayashi
般	BÀN, BAN, BÁT	nhất ban	BÀN đi BÀN lại cuối cùng quyết định trung nhất là đóng THUYỀN bằng cái Thủ (cái búa)		HAN	-
幅	PHÚC, BÚC	bề ngang	lấy cái CÂN để đo chiều rộng của 10 mảnh ruộng		FUKU	haba
販	PHIẾN, PHÁN	bán, phán mại	mua bán 販壳 là: lấy đồ trả tiền 貝, hoặc ngược lại 反 bán đồ lấy tiền 貝		HAN	-
介	GIỚI	ở giữa, môi giới, giới thiệu	Hai người đứng dưới mái nhà tự giới thiệu		KAI	-
森	SÂM	rừng	Vao rừng tìm 3 cây Sâm		SHIN	mori
採	THẢI, THÁI	hở, thải dụng	Dùng tay hở lá trên cây		SAI	to(ru)
療	LIỆU	trị liệu	Trị liệu chữa bệnh trong giờ 1 ngày từ nhỏ đến to		RYOO	-
超	SIÊU	siêu việt, siêu thị, siêu nhân	chân TẨU MIỆNG ngậm DAO thật là SIÊU		CHOO	ko(eru), ko(su)
搜	SƯU	sưu tầm, sưu tập	TAY chân TỰ DO đi LẠI tìm kiếm		SOO	saga(su)
券	KHOÁN	vé, chứng khoán	chứng KHOÁN lao ĐAO (刀) vì 2 (二) vụ HOẢ (火) hoạn lớn		KEN	-
湾	LOAN	vịnh	vịnh đài Loan có dòng nước màu đỏ hình vòng Cung		WAN	-
兵	TIẾP	binh lính, binh lực	Binh lính đông chỉ thấy đao và chân		HEI, HYOO	-
針	CHÂM	cái kim, phương châm, châm cứu	10 cây kim châm		SHIN	hari
況	HUỐNG	tình huống, trạng huống	Huynh gặp tình huống khó vã cả mồ hôi		KYOO	-
藏	TÀNG	bảo tàng, tang trữ, tang hình	cô giáo Thảo (++) đang ở sườn núi (厓) tang trữ (藏) gian thần (臣) rồi qua (戈) lại buôn bán với gian thần		ZOO	kura
腦	NÃO	bộ não, đầu não	NÃO người thì có bộ NHỤC (thịt) và bộ NÃO. Phiên NÃO thì có bộ TÂM + NÃO		NOO	-
課	KHÓA	khóa học, chính khóa	KHOÁ học NÓI về các loại QUẢ cây		KA	-
被	BỊ, BÍ	bị, bị động, bị cáo	Người bị hại 被害 bị rách cả áo 衣 hở hết cả da 皮		HI	koomu(ru)
担	ĐAM, ĐẨM	đảm đương, đảm bảo	Tự tay đảm đương 1 ngày		TAN	katsu(gu), nina (u)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
歐	ÂU, ẨU	châu âu	Châu Âu là KHU vực không thể THIẾU		OO	-
補	BỔ	bổ sung, bổ túc	Sử dụng hết mười bộ y phục thì phải bổ sung thêm!		HO	ogina(u)
減	GIÀM	gia giảm, giảm	Cảm nhận mực nước đang Giảm đi		GEN	he(ru), he(rasu)
府	PHÚ	chính phủ	Giao Phó ngôi Nhà cho Chính PHÚ		FU	-
縣	HUYỆN	huyện, tỉnh	quan HUYỆN ngồi trên ghế NHỒ có 3 chân và chỉ dùng 1 con MẮT để phán xử.		KEN	-
区	KHU, ÂU	khu vực, địa khu	Khu vực đc đánh dấu x		KU	-
党	ĐẢNG	đảng phái	ông ANH HỌC cảm tình ĐẢNG		TOO	-
偏	THIÊN	thiên lệch	Người có thiên hướng bày sách ngoài cửa!		HEN	katayo(ru)
裕	DỤ	du hoặc, Lắm áo nhiều đồ	Mặc đồ đẹp đi Dụ dỗ gái ở tuyệt tình cốc.		YUU	-
啞	Á	câm điếc	Cái miệng chỉ có thể phát ra âm á á không thể nói được. Ám chỉ là bị câm nhé.			
哀	AI	bi ai	Hình ảnh ai đội mũ mặc y phục rách rưới mồm đi xin ăn nhìn bi thương lắm		AI	awa(re), awa(remu)
握	ÁC	nắm	Chạy vào phòng ốc nắm chặt bàn tay để kìm nén mặt ác trong con người. (đứng trước căn phòng ốc của mình nắm chặt tay quyết tâm giữ gìn nó)		AKU	nigi(ru)
扱	TRÁP	đối xử	3 người dùng tay bê tráp đối đáp trao duyên		-	atsu(kau)
或	HOẶC	nghi hoặc	Mồm chỉ nói Qua loa thì nội dung khá là nghi HOẶC			
案	ÁN	luận án, đề án	Dự ÁN 案 AN toàn là trồng CÂY 木		AN	-
案	ÁN	luận án, đề án	thoát khỏi ÁN mạng nhờ đứng AN toàn trên CÂY		AN	-
偉	VĨ	vĩ đại	VĨ NHÂN nên sẽ khác (違) người thường	I	era(i)	
慰	ÚY	úy lạo, an úy	Ông trung úy 尉 an ủi người dân bằng cả trái tim 心.	I	nagusa(meru), nagusa(mu)	
尉	ÚY	cấp úy, đại úy	Đại úy thấy thốn thốn khi ra chỉ thị bắt ma	I	-	
慰	ỦY	úy lạo, an úy	Thây ma hiển thị lên thì rất thốn nơi con tim	I	nagusa(meru), nagusa(mu)	
椅	Ỷ	ghế	Cây gỗ to khả dụng cho người lớn ngồi là cái ghế			
為	VI, VỊ	hành vi; vị kỉ	Đốt lửa dưới ruộng bậc thang là hành vi phá hoại	I	-	
異	DỊ	dị bản, dị tộc, dị giáo	Tự nhiên đc CUNG cấp cho thửa RUỘNG thật là DỊ thường (khác thường)	I	koto	
維	DUY	sợi dây	Bạn Duy lấy chỉ buộc chim	I	-	

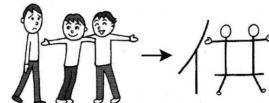
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
萎	NUY	héo	Cây cỏ và lúa do coi gái tên nuy trồng đã héo khô			
萎	NUY	héo	bà THẢO đã ỦY quyền việc trồng LÚA cho đứa CON GÁI tên NUY . do không có khinh nghiệm đã làm cây lúa HÉO KHÔ ...			
遺	DI	sót lại, di tích, di ngôn, di vật	CHẠY một mạch đi lấy cái QUÝ giá để di truyền lại cho con cháu		I, YUI	-
溢	DẬT	tràn ra	1 cái ĐĨA đựng 818 loại thức ăn. nên NUỚC tràn ra ngoài.			
逸	DẬT	ẩn dật	Miễn 免 là ẩn DẬT thì chạy ĐƯỜNG nào cũng được		ITSU	-
稻	ĐẠO	cây lúa	lúa gặt một ngày có thể nhận đc gạo		TOO	ine, ina
陰	ÂM	âm mưu, số âm	tường thành lúc này đang có mây làm âm u		IN	kage, kage(ru)
隱	ẨN	ẩn giấu	BỐ sống nội TÂM nên ĐƯƠNG nhiên sẽ hướng về Ở ẨN		IN	kaku(su), kaku (reru)
韻	VẬN	vần, âm vận	nhân viên đánh vần âm vận		IN	-
迂	VU	xa	Vi vu đường xa			
渦	QUA	dòng xoáy	NUỚC chảy đến NHÀ CAO TẦNG thì bị chấn tạo thành vòng xoáy		KA	uzu
浦	PHỐ	cửa biển	ven bờ biển Mỹ có tượng nữ thần tự do, sử DỤNG cây THẬP giá đứng trên mặt NUỚC		HO	ura
影	ẢNH	hình ảnh; nhiếp ảnh	Mặt trời mọc trên KINH ĐÔ bóng nắng chiếu ngang đẹp như một bức ẢNH.		EI	kage
衛	VỆ	bảo vệ, vệ tinh, vệ sinh	Khi đi vi 章 hành cần có thị vệ		EI	-
益	ÍCH	lợi ích, hữu ích	Một chiếc đĩa có 8 lợi ÍCH		EKI, YAKU	-
益	ÍCH	lợi ích, hữu ích	dưới TƯỜNGNhà bác Ích (tường ngang) có 8 CÁI ĐĨA hữu ÍCH.		EKI, YAKU	-
越	VIỆT	vượt qua, việt vị	Chạy qua vách núi là tới nc Việt		ETSU	ko(su), ko(eru)
閱	DUYỆT	kiểm duyệt	Giao cho huynh đứng trước cổng để kiểm duyệt		ETSU	-
援	THANH VIÊN	viện trợ	Tay đưa đồ viện trợ cho bằng hữu		EN	-
援	VIỆN	viện trợ	Bằng hữu (友) đưa tay (手) và móng (爪) đến tiếp VIỆN (援)		EN	-
援	VIỆN	viện trợ	TAY đưa đồ VIỆN trợ cho bằng Hữu, mong bằng hữu NHÂN lấy		EN	-
炎	VIÊM	lửa lớn	lửa cháy lớn bị bỏng viêm loét khắp người		EN	honoo
煙	YÊN	khói	Khói lửa bắt nguồn từ vùng đất phía tây		EN	kemu(ru), kemuri, kemu (i)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
艷	DIỄM	Độ bóng; sự nhẵn bóng, Sắc người đẹp, tươi sáng.	Màu sắc quả đậu đẹp khúc nào ra khúc nấy			
甥	SANH	cháu trai	sinh ra cháu trai			
往	VĂNG	vãng lai, dĩ vãng	Người chủ bước chân trái vào trong dĩ vãng		00	-
応	ÚNG	đáp ứng, ứng đối, phản ứng	Con tim trong nhà lo lắng về sự đối ứng với bên ngoài		00	-
臆	ÚC	ngực	Người RỤT RÈ hay để Ý ý về kí ÚC buồn			
恩	ÂN	ân huệ	Con tim có ân chưa trả thì chẳng khác gì đi tù (ON	-
穩	ỔN	yên ổn	Trúng (当) mùa lúa (禾) là cái tâm (心) yên ổn (穩)		ON	oda(yaka)
仮	GIẢ	giả thuyết, giả trang, giả đổi	NGƯỜI làm PHẦN thì bị gọi là kẻ GIẢ nhân GIẢ nghĩa		KA, KE	kari
価	GIÁ	giá cả, vô giá, giá trị	Người phương Tây rất coi trọng GIÁ trị		KA	atai
寡	QUẢ	đơn lẻ, quả phụ	Quả phụ là người phân chia hàng trăm công việc trong nhà		KA	-
暇	HẠ	nhàn hạ	1 ngày đi Lại nhàn Hạ trên cầu thang		KA	hima
暇	HẠ	nhàn hạ	mặt trời (日) mọc lên là 2 con cương Thi (弐ニ) lại (又 hựu) chui vào Tú (匁 Phương) để trốn=> ở trong đó Nhàn rỗi (暇) chả biết làm gì		KA	hima
架	GIÁ	cái giá	gia tăng thêm cây làm giá đỡ		KA	ka(keru), ka(karu)
架	GIÁ	cái giá	tham GIA tròng CÂY để góp phần làm gia tăng GIÁ trị của cuộc sống.		KA	ka(keru), ka(karu)
苛	HÀ	hở khắc	HÀ có Khả năng BẮT NẠT Thảo			
華	HOA	Trung Hoa	5 gạch ngang, 5 gach sọc		KA, KE	hana
我	NGÃ	bản ngã	QUA TAY là NGÃ(tay đỡ không được)		GA	ware, wa
臥	NGỌA	nǎm ngủ	Trong mỗi Người đều có sức mạnh Thần đang nǎm ngủ NGOẠ			
雅	NHÃ	tao nhã	Người nhã nhặn thì không dùng răng cắn vào chim		GA	-
塊	KHỐI	đống	Bản chất ma quỷ chỉ là khối đất mà ra		KAI	katamari
壞	HOẠI	phá hoại	10 con mắt dõi theo sự phá hoại y phục vứt xuống đất		KAI	kowa(su), kowa(reru)
怪	QUÁI	kì quái, quái vật	Thấy người kì QUÁI đi CHÂN ĐẤT con TIM dựng lên vì run sợ		KAI	aya(shii), aya(shimu)
悔	MỖI	hối hận	Mỗi ngày trôi qua con tim lại dựng lên vì hối tiếc (cảm ơn b đã động viên.		KAI	ku(iru), ku(yamu), kuya(shii)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
懷	HOÀI	hoài cổ	10 con mắt trái tim hoài niệm về bộ y phục		KAI	futokoro, natsu (kashii), natsu (kashim), natsu(ku), natsu(keru)
戒	GIỚI	cánh giới	Cúng tay.. để được qua biên giới..		KAI	imashi(meru)
拐	QUÁI	bắt cóc	Kẻ bắt cóc tay cầm dao bịt miệng con tin		KAI	-
慨	KHÁI	khảng khái, phẫn khái	Trái tim tốt sẽ ko than vãn - trái tim QUÈ QUẶT thì luôn THAN THỞ		GAI	-
概	KHÁI	khái niệm, đại khái	đại KHÁI là đã KÝ既 hết lên cây木 RỒI既		GAI	-
街	NHAI	phố xá	Hai mảnh đất có con đường đi qua gọi là khu phố		GAI, KAI	machi
該	CAI	bao quát	nếu thấy lợn (亥) nói chuyện (言) thì nên đi CAI nghiệp		GAI	-
核	HẠCH	hạt nhân, hạch tâm	4 người đội mũ nhặt hạt dưới gốc cây		KAKU	-
獲	HOẠCH	thu hoạch	Con CHÓ đuổi bắt được con CHIM trên đồng cỏ		KAKU	e(ru)
穫	HOẠCH	thu hoạch	Đến mùa thu hoạch lúa lại thấy chim thảo bay về		KAKU	-
隔	CÁCH	khoảng cách	giả Bạn (B) và Tôi (T) bị ngăn cách nhau 10 năm bởi tôi bị nhốt trong nhà		KAKU	heda(teru), heda(taru)
恰	KHÁP	khớp, vừa vặn	Ngoại hình nhìn rất Hợp Tâm			
渴	KHÁT	khát nước, khát khao	1 NGÀY 日 uống biết BAO 勹 nhiêu THÌA 𠂇NUỚC mà vẫn KHÁT khô cổ.		KATSU	kawa(ku)
滑	CỐT	trượt, giảo hoạt	bộ xương đc ngâm nước trở nên trơn tru		KATSU	sube(ru), name (raka)
叶	DIỆP	đáp ứng, phù hợp, thoả mãn	Một mình anh diệp đáp ứng mỉm cười cái miệng			
株	CHU/CHÂU	cổ phiếu	bên cạnh gốc cây là con bò mặc váy. Vì bò mặc váy là đồ hiếm nên được bán cổ phiếu		-	kabu
刈	NGẢI	cắt cỏ	giải quyết ngắn gọn, dùng dao cắt đứt luôn		-	ka(ru)
勘	KHÁM	So sánh, định lại. khám định	4 lần dùng lực để bóp quả cam thì phải xem lại, khám lại		KAN	-
勸	KHUYẾN	khuyến cáo	Khuyến khích người nằm ngang dùng lực chơi bắn chim. Vì nằm ngang mà bắn trúng mói giới và khác biệt chứ		KAN	susu(meru)
喚	HOÁN	hô hoán	Miệng lớn hô hoán tú tiếng		KAN	-
堪	KHAM	chịu đựng, kham nhẫn	để có dc một mảnh đất phải cam chịu bốn thời kì khổ sở		KAN	ta(eru)
寛	KHOAN	khoan dung	Xem hoa trong nhà thật là khoan khoái		KAN	-
幹	CÁN	cán sự, cán bộ	NGƯỜI CÁN bộ mang mệnh CAN thường làm việc NHANH nhẹn gấp MƯỜI lần.		KAN	miki

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
敢	CẨM	dám, dũng cảm	Người làm Công (工) bị Đánh (爻) vào Tai (耳) thì sẽ dũng Cảm đứng lên		KAN	-
歛	HOAN	hoan nghênh	Người nắm ngang thiếu chim để hoan hỉ (đây là anh dương quá bị mất chim nhé)		KAN	-
環	HOÀN	hoàn cảnh, tuẫn hoàn	Nhà vua dạy Không 不 sai . Mắt 目 mồm 口 luôn tuẫn hoàn 環 với nhau		KAN	-
甘	CAM	ngọt, cam chịu	ngày 曰 nào cũng thảo(bộ thảo)mai =》 ngọt ngào		KAN	ama(i), ama(era), ama(yakasu)
監	GIAM, GIÁM	giám cấm; giám đốc, giám sát	Dù có là THẦN thánh mà NĂM bò vào ăn cắp MỘT cái ĐĨA cũng bị tống GIAM		KAN	-
看	KHÁN	khán giả	Khán giả mắt vừa xem tay giơ lên vỗ tay hưởng ứng		KAN	-
緩	HOÃN	hòa hoãn	Dây kéo dài trì hoãn việc nhận bằng hữu		KAN	yuru(i), yuru(yaka), yuru(mu), yuru(meru)
貫	QUÁN	xuyên qua, quán xuyến	Có ruộng và tiền sẽ quán triệt được tất		KAN	tsuranu(ku)
鑑	GIÁM	giám định	Muốn giám định vàng thì tung người một mở ngang con mắt ở cự li gần		KAN	-
陷	HÃM	vây hãm	Vào một ngày bờ sông bị vây hãm quanh các góc giác		KAN	ochii(ru), otoshii(teru)
含	HÀM	hàm ý, hàm nghĩa, hàm súc	Ngay cả bây giờ thì miệng vẫn bao gồm cả Hàm, chưa bị vỡ rụng ra		GAN	fuku(mu), fuku(meru)
眼	NHÃN	nhân khoa	MẮT TỐT là có NHÃN quan tốt		GAN, GEN	manako
頑	NGOAN	ngoan cường, ngoan cố	NGOAN cố giữ nguyên cái đầu.		GAN	-
企	XÍ	xí nghiệp, xí hoạch	Dừng lại làm ở trong nhà thì là xí nghiệp		KI	kuwada(teru)
伎	KỸ	Tài. Con nhà nghề., kỹ xảo	người 丨 để ý đến từng chi 支 tiết chắc chắn là người có (Kỹ) 伎 năng tốt			
奇	KÌ	kì lạ, kì diệu	Cái gì to mà khả dụng thì rất là kì diệu		KI	-
嬉	HI	hạnh phúc	cô gái (女) nhặt 10 (+) hạt đậu (豆) cho vào miệng (口) thấy hạnh phúc. (嬉), sau đó bón phân URE (ureshi)			
幾	KÝ	hình học	Người qua 2 lần yêu từ NHỎ		KI	iku
幾	KI	hình học	Người QUA 2 lần YÊU 𠂇 biết BAO NHIỀU cho đủ		KI	iku
揮	HUY	phát huy, chỉ huy	Tay chỉ huy quân đội		KI	-
旗	KỲ	quốc kỳ	Người NĂM NGANG cầm theo quốc Kỳ vẫy theo nhiều PHƯƠNG		KI	hata
既	KÍ	đã	cái RĂNG XẤU thì ĐÃ bị nhổ đi rồi cậu ạ		KI	sude(ni)
既	KÝ	đã	làm KHÔNG TỐT nên đã bị thành thag què tay gãy chân		KI	sude(ni)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
棋	KÌ	môn cờ	Quân cờ làm từ cây (木) cam (甘)		KI	-
棄	KHÍ	từ bỏ	Bỏ quên 30 cây trong quá khứ ngoài không khí		KI	-
稀	HI	hi hữu, hiếm	Hi hữu mới dùng kéo cắt vải để cắt lúa			
軌	QUỸ	quỹ đạo	XE (車) chạy 9 (九) vòng QUỸ (軌) đạo		KI	-
輝	HUY	lấp lánh	dưới hào QUANG của đảng, QUÂN đội sẽ phát triển HUY hoàng, rực rỡ.		KI	kagaya(ku)
飢	CƠ	đói, cơ ngạ	CƠ thể đói quá ĂN luôn cả GHẾ		KI	u(eru)
儀	NGHI	nghi thức	NGƯỜI nhân NGHĨA tuân thủ lễ nghi		GI	-
宜	NGHI	thích nghi, tiện nghi	ở nhà 3 tầng thì thật tiện nghi		GI	-
擬	NGHĨ	mô phỏng, bắt chước	Lúc tay 手、chân 足 rảnh rõi (ヒマ) thì hay suy nghĩ BẮT CHƯỚC làm mũi tên 矢		GI	-
欺	KHI	lừa dối	KHI đến Kì mà Thiếu nợ thì hay LỪA DỐI		GI	azamu(ku)
犧	HI	hi sinh	Con bò hi sinh vì nghĩa 義 lớn		GI	-
疑	NGHI	nghi ngờ, nghi vấn, tình nghi	Rảnh rõi(ヒマ) gì mà lại dấu mũi Ten(矢) ở bên Chân(足)=>Thật đáng Nghi Ngờ		GI	utaga(u)
義	NGHĨA	ý nghĩa, nghĩa lí, đạo nghĩa	Chiến binh vì chính Nghĩa, tay 手 cầm thuần 戟, đầu đội mũ lông cừu 羊		GI	-
誼	NGHỊ	hội nghị	nói chuyện ngọt ngào dưới mái nhà là tình hữu nghị			
却	KHƯỚC	khước từ	Dùng đao chặt bỏ khước từ quá khứ		KYAKU	-
丘	KHÂU	đồi	cầm rùa lên đồi không may bị đứt tay khâu 1 mũi		KYUU	oka
及	CẬP	phổ cập	phổ cập cho 3 người		KYUU	oyo(bu), oyo(bi), oyo(bosu)
求	CẦU	yêu cầu, mưu cầu	Thời xưa lập đàn cầu mưa 10 ngày mới có nước		KYUU	moto(meru)
汲	CẤP	Múc nước.	Ba người hợp sức múc nước trong giếng			
窮	CÙNG	cùng cực	Bắn cung vào thân, chết nằm dưới huyệt sâu tận cùng		KYUU	kiwa(meru), kiwa(maru)
拒	CỰ	cự tuyệt	Tay cầm khiên chống cự		KYO	koba(mu)
拠	CỰ	căn cứ, chiếm cứ	Muốn xử lí 処 trong tay ≠ phải có chứng cứ 拄		KYO, KO	-
拳	CỨ	tuyển cử, cử động, cử hành	dưới ánh SÁNG (光), tuyển THỦ (手) GIƠ tay (あがる) xin ứng CỬ (拳)		KYO	a(geru), a(garu)
虛	HƯ	hư vô	Xếp thành 7 hàng trên sườn núi nhìn về hư không		KYO, KO	-
虛	HƯ	hư vô	răng con hổ hô 庵 và xếp thẳng hàng được thì thật là hư cấu		KYO, KO	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
供	CUNG	cung cấp, cung phụng	Cung Cấp Người làm dịch vụ Công Cộng 共		KYOO, KU	sona(eru), tomo
怯	KHIẾP	nhát, khiếp đảm	Khiếp sợ quá Khứ đau Lòng			
恐	KHỦNG	khủng bố, khủng hoảng	CÔNG TÂM RỒI mà vẫn sợ kinh KHỦNG		KYOO	oso(reru), oso (roshii)
狂	CUỒNG	cuồng sát	ông VUA rất cuồng ăn thịt CHÓ		KYOO	kuru(u), kuru (oshii)
脅	HIẾP	uy hiếp	3 tên dùng Lực uy HIẾP chị Nguyệt		KYOO	obiya(kasu), odo(su), odo (kasu)
興	HƯNG	hưng thịnh, phục hưng; hưng thú	hai cái cầu thang giống nhau thật thú vị		KOO, KYOO	oko(ru), oko (su)
鏡	KÍNH	gương kính	đứng nhìn mình trc một tấm kim loại được gọi là gương đồng		KYOO	kagami
響	HƯỚNG	ánh hưởng, âm hưởng	Âm 音 thanh quê hương 鄉 ánh HƯỚNG đến tôi.		KYOO	hibi(ku)
驚	KINH	kinh ngạc, kinh sợ	con NGƯỢA mà biết dùng KÍNH ngữ thì quả là KINH ngạc		KYOO	odoro(ku), odoro(kasu)
仰	NGƯỜNG	ngưỡng mộ	Một người ngước lên nhìn đĩa CD		GYOO, KOO	ao(gu), oo(se)
凝	NGƯNG	ngưng kết, ngưng tụ	NGHI(疑) ngờ do trời lạnh mà hơi nước bị NGƯNG(凝) tụ thành BĂNG(ゝ)		GYOO	ko(ru), ko (rasu)
僅	CẬN	ít	một NGƯỜI đứng phủ CỎ đầy mồm ông CHỦ(主) thì đích thị là bị CẬN rồi			
筋	CÂN	gân cơ	Dùng Sức để vác Hai Cây Trúc dưới ánh Trăng, thật là mỏi Cơ Bắp		KIN	suji
緊	KHẨN	khẩn cấp, khẩn trương	Quần thần (Thần) qua qua lại lại (Hựu) xoắn xuýt (Mich) hết cả lên hẳn là có việc KHẨN		KIN	-
謹	CẨN	kính cẩn, cẩn trọng	Nói ngôn từ với vua trung hoa phải cẩn trọng		KIN	tsutsushi(mu)
矩	CỦ	hình vuông	Dùng mũi tên kháng Cự 矩 quy Củ			
驅	KHU	khu trục hạm	Đánh xe 駆る ngựa 馬 thật nhanh về khu 区 căn cứ để báo tin.		KU	ka(keru), ka(ru)
愚	NGU	ngu ngốc	để TÂM đến DẤU CHÂN thằng NGU nào in trên RUỘNG		GU	oro(ka)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
遇	NGỘ	tao ngộ, đãi ngộ	Đi ra đường mới ngộ ra cái ngu của mình.		GUU	-
屈	KHUẤT	khuất phục	Thấy chết mà vẫn xông lên quả thật là bất khuất		KUTSU	-
窟	QUẬT	lỗ	đào lỗ khai quật được cái hang có cánh cửa đi ra			
熊	HÙNG	Con gấu	Anh HÙNG cứu Hoả phải có Năng lực bắt GẦU			
繰	SÀO	Quay; quấn; cuộn; mở; lăn; xe	Lấy Dây cột Sản Phẩm vào Cây Sào		-	ku(ru)
刑	HÌNH	hình phạt, tử hình	hình Phật cầm dao đứng cạnh cái thang		KEI	-
惠	HUỆ	ân huệ	10 (THẬP) lăn suy nghĩ (TU) về ân HUỆ đó		KEI, E	megu(mu)
揭	YẾT	yết thị	giơ cánh tay dưới mặt trời sẽ bị hôi lách		KEI	kaka(geru)
携	HUỀ	mang theo	Tay mang theo 13 con chim đê huề		KEI	tazusa(eru), tazusa(waru)
稽	KÊ	cãi cọ	Cây lúa khổ luyện với con chó giữa mặt trời nóng bức nhưng vẫn cười hi			
繼	KẾ	kế tục	Thừa KẾ cửa hàng bán GẠO với CHỈ		KEI	tsu(gu)
警	CẢNH	cảnh báo, cảnh sát, cảnh vệ	Nói chuyện với anh CẢNH sát phải dùng NGÔN ngữ kính trọng (gọi là kính ngữ)		KEI	-
鷄	KÊ	con gà	Phu (夫) quân chẳng cắt móng tay (爪)/Gà (鷄) bày ra cái vặt ngay cái đùi		KEI	niwatori
擊	KÍCH	công kích, tập kích	TAY(手) cầm THÙ(殳) công KÍCH(擊) XE(車) địch.		GEKI	u(tsu)
擊	XUNG	công kích, tập kích	HÀNH 行 động NẶNG 重 sẽ tạo ra sự XUNG đột		GEKI	u(tsu)
激	KÍCH, KHÍCH	kích động, kích thích, kích hoạt	Để Nước Trắng chảy đúng Phương hướng thì phải Đánh khẽ để Kích thích		GEKI	hage(shii)
隙	KHÍCH	cái lỗ nhỏ	Bức tường có 2 lỗ nhỏ nhìn rõ ánh mặt trời			
桁	HÀNH	cái rầm gỗ, nhịp cầu	Đếm chữ số bằng cây hành			
傑	KIỆT	tuấn kiệt, hào kiệt	NGƯỜI KIỆT xuất đứng trên CÂY đến CHIỀU tối cà NĂM		KETSU	-
潔	KHIẾT	thanh khiết	Ông Chú Rót nước 注 lên cây đao 刀 nước chảy thành những sợi tơ 糸 thanh Khiết 清潔(せい けつ)		KETSU	isagiyo(i)
健	KIỆN	khỏe mạnh, kiện khang, tráng kiện	NGƯỜI làm nghề KIẾN trúc phải có thân hình tráng KIỆN, khoe mạnh		KEN	suko(yaka)
兼	KIÊM KIÊM NHIỀU VIỆC	kiêm nhiệm	Kiêm luôn cầm chổi quét nhà 兼 : KIÊM (けん、げん、れん) kiêm nhiều việc 廉 : Kiêm thanh LIÊM nên có nhà 謙 : Kiêm nói lời KHIÊM tốn 嫌 : Nhưng Kiêm lại HIÊM khích với phụ nữ		KEN	ka(neru)
劍	KIẾM	thanh kiếm	10 người đang đội mũ cầm kiếm		KEN	tsurugi

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
喧	HUYỀN	tiếng trống inh ôi, huyên náo	mồm tuyên bố cả ngày hôm nay ko đi ra khỏi nhà			
堅	KIÊN	kiên cố	đất của quan lại thì rất kiên cố		KEN	kata(i)
堅	KIÊN	kiên cố	Mảnh đất lại được các vị thần hỗ trợ thì rất kiên cố ko bị xâm lăng		KEN	kata(i)
憲	HIẾN	hiến pháp, hiến binh	Hiến pháp là quy tắc trong NHÀ cảm nhận bằng con TIM và phát sinh từ con MẮT		KEN	-
懸	HUYỀN	treo	một sợi chỉ buộc con tim của huyện tinh có màu huyền		KEN, KE	ka(keru), ka(karu)
拳	QUYỀN	nắm đấm	1 quyền giữa háng 2 người đang đi.			
權	QUYỀN	chính quyền, quyền uy, quyền lợi	Quyền của con chim là đc nắm trên cây		KEN, GON	-
謙	KHIÊM	khiêm tốn	(Ngôn) từ của người (kiêm) nhiều chức vụ thường (khiêm)tốn		KEN	-
遣	KHIẾN	phân phát	Ông quan được cử đi khảo sát bên trong 中 của một— con đường		KEN	tsuka(u), tsuka(wasu)
顯	HIẾN	hiển hách, hiển thị	Hiển hiện rõ trong đầu rắng mỗi ngày đều cần phải xếp hàng		KEN	-
原	NGUYÊN	thảo nguyên, nguyên tử, nguyên tắc	Thảo nguyên được bao trùm bởi những con dốc nhỏ màu trắng		GEN	hara
巖	NGHĨÊM	tôn nghiêm, nghiêm khắc, nghiêm trọng	Nếu k nghiêm khắc sẽ béo tai đánh vào mông cột dưới sườn núi 3 hôm		GEN, GON	ogoso(ka), kibi(shii)
弦	HUYỀN	dây	dây cung màu đen huyền bí		GEN	tsuru
源	NGUYÊN	nguồn, nguyên tuyền	Trên thảo NGUYÊN có NƯỚC(水) chảy từ trên những SƯỜN NÚI NHỎ(小) màu Trắng(白)		GEN	minamoto
故	CỐ	cố tổng thống, lí do	Đập nát đồ Cố là sự Cố lớn		KO	yue
誇	KHOA	khoa trương	THÁI là thằng nói phét 5 lần NGÔN từ khoe khoang KHOA trương		KO	hoko(ru)
跨	KHÓA	cưỡi	Băng qua ĐẠI LỘ NĂM lần			
顧	CỐ	nhìn lại	Nhìn lại cái cửa thì thấy cái đầu con chim đang lấp ló thò vào		KO	kaeri(miru)
娛	NGU	vui chơi, ngu lạc	Nơi có phụ nữ miệng túi chân uốn éo là chỗ giải trí		GO	-
御	NGƯ	ngự uyển	Kẻ cầm đao ngự trị cả đường chính		GYO, GO	on
誤	NGỘ	ngộ nhận	Mồm 口 nói chuyện trên trời 天 giác Ngộ nhận mình là thiên tử		GO	ayama(ru)
護	HỘ	bảo hộ, phòng hộ, hộ vệ	Nói lời bảo hộ cho những thứ yếu ớt như cỏ, chim, kẻ chéo chân		GO	-
光	QUANG	ánh sáng, nhật quang, quang minh	CON NGƯỜI ĐI đâu cũng cần có cái đầu SÁNG suốt (QUANG)		KOO	hika(ru), hikari
公	CÔNG	công cộng, công thức, công tước	8 việc tư sẽ thành việc Công		KOO	ooyake

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
功	CÔNG	công lao	CÔNG SỨC bỏ ra nhiều thì sẽ THÀNH CÔNG ...		KOO, KU	-
巧	XẢO	tinh xảo	Công việc làm 5 lần sẽ thành kĩ xảo		KOO	taku(mi)
康	KHANG	kiện khang, khang trang	ngày ba ly nước nhà nhà kiện khang		KOO	-
恒	HẰNG	luôn luôn, hằng đẳng thức	1001 con tim HẰNG ngày chờ mong		KOO	-
慌	HOÀNG	hoảng hốt	con TIM HOÀNG hốt khi thấy cỏ(THẢO) chết trên SÔNG		KOO	awa(teru), awa(tadashii)
抗	KHÁNG	chống, đề kháng	Tay không chân đất đầu đội mũ kháng chiến thời xưa		KOO	-
控	KHỐNG	khống chế	Một tay khống chế cả bầu trời		KOO	hika(eru)
攻	CÔNG	tấn công, công kích	đánh vào công nhân là muốn công kích đinh công		KOO	se(meru)
梗	NGẠNH	cành cây, tắc nghẽn	1 NGƯỜI 人 CANH tác tròng CÂY 木 trên RUỘNG 田 đất ương NGẠNH			
洪	HỒNG	hồng thủy	Nước cộng lại với nhau thành đại hồng thuỷ		KOO	-
溝	CÂU	mương nhỏ	Chỗ nước chảy đi chảy lại 40 lần tạo thành rãnh		KOO	mizo
溝	CÂU	mương nhỏ	2 ông chủ tái cấu trúc lại đường dân nước về thôn bản		KOO	mizo
絞	GIÀO	buộc, xử giáo	Sợi dây giao nhau là điểm thắt siết bó...		KOO	shibo(ru), shi(meru), shi(maru)
綱	CƯƠNG	kỉ cương	Dùng CHỈ bện thành dây CƯƠNG để leo UNG QUANH đồi NÚI 21 Ngày		KOO	tsuna
衡	HÀNH	cái cân	Đi HÀNH quân bắt đc con CÁ TO về cân xem bao nhiêu lạng		KOO	-
醉	DIẾU	lên men	Ủ rượu lên men thể hiện sự hiếu 孝 thảo		KOO	-
豪	HÀO	hào kiệt, phú hào	Nhà cao nuôi lợn thể hiện là hào gia giàu có		GOO	-
克	KHẮC	khắc phục	10 sư Huynh cùng nhau khắc phục		KOKU	-
刻	KHẮC	thời khắc	Dùng dao khắc hình 4 người đội mũ		KOKU	kiza(mu)
穀	CỐC	ngũ cốc	Binh sĩ lấy Khăn che Lúa để tránh Kẻ thù trộm NGŨ cốc		KOKU	-
酷	KHỐC	tàn khốc	Uống RƯỢU vào thì sẽ tố CÁO nhau 1 cách tàn khốc		KOKU	-
忽	HỐT	chợt	Có VẬT (勿) gì đó chạm TIM (心) bất thình lình HỐT (忽) hoảng.			
惚	HỐT	hoảng hốt	Tim (†) Hoảng HỐT như có con cào cào (勿) nhảy tung bừng ở trong đó (心)			
頃	KHOẢNH	Thừa ruộng trăm mẫu. Vụt chốc	Khi nhìn thấy cái thia 𠂇, trong đầu 頁 nhớ đến ngay Khoảnh khắc ăn uống			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
墾	KHẨN	khai khẩn, khẩn hoang	KHAI KHẨN ĐẤT ĐAI LÀM LƯƠNG VÀ NUÔI LỢN		KON	-
婚	HÔN	kết hôn, hôn nhân	trong ngày kết hôn, người con gái đổi họ		KON	-
恨	HẬN	căm hận	tâm thấy Hận vì tên kia đã KHÔNG TỐT với mình		KON	ura(mu), ura (meshii)
紺	CÁM	xanh đậm	Cho Chỉ vào cốc nước Cam sẽ biến thành màu Xanh biếc		KON	-
魂	HỒN	linh hồn	Mây kéo đến quỷ xuất hiện		KON	tamashii
唆	TOA	xúi giục	Cái mồm điêu TOA luôn xúi giục ô mũi to đi theo sau		SA	sosonoka(su)
詐	TRÁ	lừa dối	Loi noi 言 qua Chế biến (作る) là dối TRÁ		SA	-
鎖	XÍCH	xích, bể tỏa, tỏa cảng	Cắm ba que tạo thành xiềng xích phong tỏa tiền và vàng		SA	kusari
催	THÔI	tổ chức, khai thôii, thôii thúc	Chim kêu thôii thúc người dưới núi		SAI	moyoo(su)
塞	TẮC	lấp kín	mất hẳn ngôi nhà cộng (共)một (一)miếng đất (土)nên bị bế TẮC			
彩	THẢI	sắc thái	Có 7 sắc thái cầu vòng mọc trên cây(4 cái ở trên, 3 cái ở bên)		SAI	irodo(ru)
栽	TÀI	trồng	Cây mọc Qua Đất quả là Tài		SAI	-
災	TAI	tai họa	Ngày xưa lửa và sông nước đc xem là mối tai họa khi đi đường sinh sống		SAI	wazawa(i)
碎	TOÁI	phá vỡ	Đập tan nát 9,10 cục đá phiền toái		SAI	kuda(ku), kuda (keru)
裁	TÀI	may vá, tài phán, trọng tài	Cuộc chiến đất đai y phục cần có tài phán xử chia cắt, và quan trọng hơn nữa cần dùng vũ lực giáo mác để quyết định		SAI	ta(tsu), saba (ku)
載	TÀI	đăng tải	Xe đi qua chở đất là xe Tài		SAI	no(eru), no (ru)
汎	NGÀ	khéo léo	Nha 牙 sĩ Băngゝ bó KHÉO LÉO cho NGÀ			
汎	NGÀ	khéo léo	Đóng băng cái răng nha lại để ngọc NGÀ sáng sủa			
阪	PHẢN	Sườn núi.	PHẢN đối việc Bán Mông ở OSAKA 大阪			
削	TƯỚC	gọt, tước đoạt	tiêu diệt kẻ địch cần tước đoạt vũ khí dao kiếm của chúng		SAKU	kezu(ru)
搾	TRÁ	vắt, ép	Dùng tay không ép hoa quả băng cái cà súra		SAKU	shibo(ru)
窄	TRÁCH	chật hẹp	Lấy tay cào ra cái lỗ nên chỉ cào được cái lỗ NHỎ, CHẬT HẸP			
錯	THÁC	thác giác, thác loạn	tiễn khi xưa chỉ để thác loạn, không cần mài giũa, tiễn luôn		SAKU	-
撮	TOÁT	chụp ảnh	Điều TỐI kị của các cao THỦ chụp ảnh là TOÁT mồ hôi tay.		SATSU	to(ru)
擦	SÁT	trà sát	Cánh sát 察 dùng tay xoa xát kẻ phạm tội		SATSU	su(ru), su(reru)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
锖	THƯƠNG	gỉ sét	Kim loại mà biến thành màu xanh thì đã bị gỉ sét			
惨	THẨM	thảm thương, thảm sát	Tâm Tham sẽ gặp bi THẨM		SAN, ZAN	miji(me)
慘	THẨM	thảm thương, thảm sát	Gặp phải thảm họa đau tim khi tham 参 gia làm hành khách trên chuyến tàu titanic định mệnh		SAN, ZAN	miji(me)
酸	TOAN	axit	RƯỢU(酉) SAU(夕) khi lên men quá mức THÀNH THẬT(允) là đã bị CHUA		SAN	su(i)
斬	TRẨM	chém đầu	Xe có Dao là Cầu đầu TRẨM của bao thanh Thiên			
暫	TẠM	tạm thời	Tạm thời cho tôi đỡ chiếc xe này gần mặt trời		ZAN	-
司	TI	công ti, tư lệnh	Làm QUẢN LÝ trong công TI Nói 1— lời 口 chắc như Đinh đóng cột		SHI	-
姿	TƯ	tư thế, tư dung, tư sắc	hình dáng người phụ nữ tiếp theo		SHI	sugata
施	THI	thực thi, thi hành	Một người nằm dưới đất thì có phương pháp thi hành tốt		SHI, SE	hodoko(su)
賜	TỨ	ban cho, ban tặng	vào NGÀY đi săn VẬT mà săn được nhiều nhất thì được THƯỞNG TIỀN		SHI	tamawa(ru)
賜	TỨ	ban cho, ban tặng	TỨ hôn, thưởng TIỀN cho người nào bắt được nhiều VẬT nhất trong NGÀY đi săn thú		SHI	tamawa(ru)
雌	THƯ'	giống cái	Chim cái dừng lại cười hi		SHI	me, mesu
慈	TỪ'	tử bi, nhân từ	Sự nhân từ là thứ huyền (玄) bí của 心		JI	itsuku(shimu)
磁	TỪ'	tử tính, từ trường	Tử viền đá phát ra từ trường, như 2 đôi đang đội mũ yêu nhau		JI	-
蒔	THÌ	hạt, gieo hạt	hạt cây thì là phải được gieo đúng thời điểm mùa vụ			
叱	SẤT	Quát. Kêu lén.	mồm 3 mồm 7 chỉ trích con cháu			
執	CHẤP	cố chấp	chấp 执 nhận hạnh 幸 phúc sẽ trọn vẹn 丸..		SHITSU, SHUU	to(ru)
嫉	TẬT	ghen ghét	Sự ghen ghét như bệnh tật, như mũi tên găm sâu vào bản tính của phụ nữ			
芝	CHI	cỏ	Bãi cỏ hình chữ z		-	shiba
射	XẠ	xạ thủ	Phóng Xạ trúng bản THÂN thì thật THỐN		SHA	i(ru)
煮	CHÙ'	luộc	Nhóm lửa nấu kẻ giả danh học giả		SHA	ni(ru), ni(eru), ni(yasu)
謝	TẠ	cảm tạ, tạ lỗi	NÓI với bản THÂN rằng dù có THỐN cũng phải cảm TẠ ...		SHA	ayama(ru)
遮	GIÀ	ngăn chặn	Người già đốt đèn có chắn gió để đi lên sườn núi		SHA	saegi(ru)
蛇	XÀ	con rắn	con sâu(虫) ngậm thia (匕) dưới mái nhà cười hihi匕匕(𠂊) hoá ra là con Rắn		JA, DA	hebi
蛇	XÀ	con rắn	con sâu (虫) mà bò vào nhà (宅) là con rắn (蛇)			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
邪	TÀ	tà ma	Nhe răng đứng núp sau khu đất làm điều gian tà		JA	-
若	NHƯỢC	trẻ, nhược niên	Phải(右)có nhiều cỏ (lông, tóc) thì mới là Trẻ (nhược). Phải ăn nhiều cỏ thì mới trẻ dc, không thì chóng chêt lảm		JAKU, NYAKU	waka(i), mo (shikuwa)
寂	TỊCH	cô tịch, tịch mịch	Trong nhà từ trên xuống nhỏ chẳng ai chơi cùng nên thật là buồn		JAKU, SEKI	sabi, sabi(shii), sabi(reru)
殊	THÙ	đặc thù	MỘT (一) ĐÊM (夕) ĐỎ tươi (朱) là đặc THÙ (殊) đêm tử trận		SHU	koto
狩	THÚ	săn bắn	đi săn con thú đang cỗ thủ trong nhà		SHU	ka(ru), ka(ri)
珠	CHÂU	châu ngọc	Ngọc của vua màu ĐỎ thăm		SHU	-
趣	THÚ	hứng thú, thú vị	Lấy 取る hứng thú làm động lực chạy走る cho nhanh		SHU	omomuki
授	THỤ	đưa cho, truyền thụ, giáo thụ	dùng Tay truyền thụ những gì đã nhận được(Thụ)		JU	sazu(keru), sazu(karu)
樹	THỤ	cây, cổ thụ	ở giữa ngôi làng 村 có 10+ cây đậu 豆 cổ THỤ		JU	-
需	NHU	nhu yếu	Có nhu cầu thì mưa cũng xếp 4 hàng		JU	-
収	THU	thu nhập, thu nhận, thu hoạch	4 mùa qua lại, thích nhất mùa nào bởi Thu		SHUU	osa(meru), osa (maru)
収	THU	thu nhập, thu nhận, thu hoạch	Nghề Tay thu lượm 4 mùa		SHUU	osa(meru), osa (maru)
宗	TÔN, TÔNG	tôn giáo	ở dưới mái nhà thì không được kỉ thị chuyện tôn giáo		SHUU, SOO	-
就	TỰU	thành tựu	Cả dòng họ VƯƯU (尤) đỗ qua to trên KINH đô thật là thành TỰU đáng ngạc nhiên		SHUU, JU	tsu(ku), tsu (keru)
修	TU	tu sửa, tu chính, tu luyện	bị NGƯỜI ta cầm GẬY ĐÁNH vì đi TU mà để TÓC		SHUU, SHU	osa(meru), osa (maru)
愁	SẦU	buồn bã, sầu thương	mùa thu cây lá đỏ như lửa sinh tâm trạng u sầu buồn bã		SHUU	ure(eru), ure(i)
秀	TÚ	ưu tú, tuấn tú	chọn ra 13 cây lúa ưu tú nhất		SHUU	hii(deru)
臭	XÚ	mùi thối, xú khí	TỰ cao tự ĐẠI thì thật XÚ uế, hôi thối		SHUU	kusa(i)
衆	CHÚNG	quần chúng, chúng sinh	Quần chúng mặc y phục đi hiến máu		SHUU, SHU	-
襲	TẬP	tập kích	Khủng Long mặc y phục để tập kích con người !		SHUU	oso(u)
蹴	XÚC	chạy theo	Dùng chân CHẠY THEO rồi đá con chó ở kinh đô 東京			
酬	THÙ	thù lao	Sang CHÂU 州 âu buôn rượu 酒 vài năm được THÙ LAO rất nhiều		SHUU	-
充	SUNG	sung túc, bổ sung	Người có mũ đội là ăn sung mặc sướng		JUU	a(teru)
充	SUNG	sung túc, bổ sung	tôi lúc còn sung sức đội mũ chạy khắp nơi		JUU	a(teru)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
充	SUNG	sung túc, bổ sung	ăn SUNG vác nón chân chạy tứ tung vì sướng quá		JUU	a(teru)
徙	TÙNG	phục tùng, tùy tùng, tòng thuận	Chân phục tùng theo đường đi		JUU, SHOO, JU	shitaga(u), shitaga(eru)
従	TÙNG	phục tùng, tùy tùng, tòng thuận	Xích 彳 chân 足 lại theo anh Tùng 從 hai / râu		JUU, SHOO, JU	shitaga(u), shitaga(eru)
縱	THAO TÚNG	tung hoành, tung độ	đi theo cái dây để đo chiều dọc		JUU	tate
銃	SÚNG	khẩu súng	lệnh hό sung được tặng khẩu SÚNG bằng vàng		JUU	-
叔	THÚC	chú, thúc phụ	Đứa nhỏ gọi bè trên là thúc. Thúc tuy là bè trên nhưng lại dưới bố		SHUKU	-
縮	SÚC	co lại	Chỉ vì sợi dây mà 100 người trong nhà Súc nhau		SHUKU	chiji(mu), chiji (maru), chiji (meru), chiji (reru), chiji (rasu)
肅	TÚC	nghiêm túc	Tay làm lúa bên sông phải cực kì nghiêm túc		SHUKU	-
塾	THỰC	tư thực	đứa trẻ đội mũ chạy vòng tròn trên bãi đất		JUKU	-
熟	THỰC	hiền thực, thục nữ	Đứa trẻ được tập luyện tỉ mỉ thuần thực khi có hoả hoạn thì mồm kêu to đồng thời cuộn tròn lại		JUKU	u(reru)
瞬	THUẤN	trong nháy mắt	thời gian trôi nhanh nháy mắt 3 lần đã đến chiều tối cuối năm		SHUN	matata(ku)
循	TUẦN	tuần hoàn	Trên đường (彳) đi Tuần trên Sườn núi gấp 10 ánh Mắt dõi theo bước chân		JUN	-
潤	NHUẬN, NHUẨN	lợi nhuận, nhuận tràng	Vua đứng trước cổng chia lợi nhuận cho mọi người, mọi người cảm động, nước mắt đầm đìa		JUN	uruo(u), uruo (su), uruo(mu)
盾	THUÂN	mâu thuẫn	Dưới SUỜN NÚI có 10 CON MẮT mâu thuẫn nhau		JUN	tate
盾	THUẪN	mâu thuẫn	dùng cái khiên bảo vệ 10 con mắt		JUN	tate
遵	TUÂN	tuân thủ	Trên đường TÔN 尊 trọng , TUÂN thủ luật lệ.		JUN	-
廸	XỨ	cư xử, xử trí, xử lí; nơi chỗ	chân duỗi thoải mái dưới gầm bàn để XỬ lý công việc		SHO	tokoro
庶	THỨ	thứ dân	Nhà và Ánh Đèn là NHỮNG THỨ phải có trong cuộc sống		SHO	-
緒	TỰ	tình tự	Học giả 者 mua dây 糸 về TỰ làm mọi thứ.		SHO, CHO	o
序	TỰ	trình tự	DỰ ngồi trong nhà chờ đến thứ tự		JO	-
徐	TỪ	từ từ	DƯ thời gian nên cứ bước chân TỪ TỪ		JO	-
除	TRỪ	trừ khử, trừ bỏ, loại trừ, phép chia	2 thằng nhỏ đội nón đi vào tường thành thì được miễn trừ chi phí. Nếu mà dưa ra em bồ thì phải trừ một em cho tau		JO, JI	nozo(ku)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
傷	THƯƠNG	tổn thương, thương tật	một nải chuối đỡ một ông mặt trời và một người đứng một người nằm thì bị thương		SHOO	kizu, ita(mu), ita(meru)
償	THƯỜNG	bồi thường	không có người người mà được thưởng 賞 có người như mà lại bồi thường 償		SHOO	tsugu(nau)
匠	TƯỢNG	nghệ nhân	Chiếc Rìu trong tủ kia là của anh Thợ tạc Tượng		SHOO	-
嘗	THƯỜNG	Nếm. Thủ. Từng	đã có thời ngày qua ngày (日) ngồi nhà (匕) há miêng(口) chờ sung			
獎	TƯỞNG	tưởng thưởng	Tương 将 lai vào Đại học được TƯỞNG THƯỜNG		SHOO	-
尚	THƯỢNG	cao thượng	Tiểu Hoà THƯỢNG loanh quanh có 3 sợi tóc, miệng đọc kinh		SHOO	-
捷	TIỆP	nhanh	người mẫn tiệp là bước một bước, dơ một tay là có thể viết một bài thơ			
涉	THIỆP	can thiệp, giao thiệp	can THIỆP bọn lính THỦY đánh BỘ 涉, bát bọn nó lúc thì đi bộ, lúc thì đi nước		SHOO	-
焦	TIÊU	cháy	Con CHIM bị CHÁY thì TIÊU đori rồi còn gì		SHOO	ko(geru), ko(gasu), ko(gareru), ase(ru)
焦	TIÊU	cháy	Dùng LỬA nướng CHIM "vội quá" nên "cháy" mất TIÊU		SHOO	ko(geru), ko(gasu), ko(gareru), ase(ru)
祥	TƯỜNG	cát tường	mặc áo lông cừu sē may mắn cát tường		SHOO	-
称	XƯNG	xưng tên, danh xưng	Chú Tiểu Năm XƯNG tên Hoà		SHOO	-
衝	XUNG	xung đột, xung kích	Sức nặng của sự xung đột bị chia làm 2 ngã đường		SHOO	-
障	CHƯỚNG	chướng ngại	Đến sớm 早 đứng 立 chờ nhưng gặp chướng ngại vật là cái mông		SHOO	sawa(ru)
冗	NHỮNG	Thùa; không cần thiết, nhũng nhiễu	quan đội KHĂN ngồi GHẾ gây NHỮNG nhiễu cho người dân		JOO	-
剝	THẶNG	thặng dư	phần được cắt 削 ra từ phần dư thừa 乘 gọi là thặng dư		JOO	-
嬪	NUƠNG	cô gái, quý cô	Cô Nương đi lấy ck. Được tặng cho 6(六) cái tó (丂) và bộ y phục (衣)		JOO	-
杖	TRƯỢNG	Cái gậy chống	cây gậy dùng cho người bị khuyết tật(khuyết tật nên chân bị lệch)			
讓	NHƯỢNG	nhượng bộ	Nói 6 lời nhượng bộ gộp 2 biểu đất		JOO	yuzu(ru)
飾	SỨC	trang sức	Người có cửa ăn cửa để (食) ở thành thị (市) thường thích làm đẹp, trang trí, đeo trang SỨC		SHOKU	kaza(ru)
織	CHỨC	dệt	TỔ CHỨC: 識 : Nói tri thức 織 : Nói tổ chức 職 : Nghe công việc		SHOKU, SHIKI	o(ru)
織	CHỨC	dệt	chiến đấu với những sợi chỉ phát ra âm thanh gọi là dệt vải		SHOKU, SHIKI	o(ru)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
蝕	THỰC	đục khoét	bị SÂU BỌ (虫GĂM () thì là đục khoét.			
侵	XÂM	xâm lược	đang ngủ thả tóc buông tay dạng chân mà có người xâm nhập đứng 1 bên		SHIN	oka(su)
審	THẨM	thẩm tra, thẩm phán, thẩm định	Trong nhà có phiên番 toà phúc thẩm		SHIN	-
慎	THẬN	thận trọng	Con tim chân thật thì rất cẩn thận(khi hứa, khi phát biểu)		SHIN	tsutsushi(mu)
振	CHẤN	chấn động	THẦN ra TAY làm CHẤN động mặt đất		SHIN	fu(ru), fu(ruu)
浸	TẨM	ngâm tẩm	Thả tóc chạng chân buông tay ngâm mình trong nước		SHIN	hita(su), hita (ru)
診	CHẤN	chẩn đoán	chuẩn đoán bệnh qua lời khai và mái tóc		SHIN	mi(ru)
尋	TÂM	sưu tầm, tầm nã	Tâm 3 giờ làm ở Công trường mà Miệng cứ Hỏi mấy giờ thấy Thốn thật đấy		JIN	tazu(neru)
甚	THẬM	thậm chí	bốn lần ngọt thì cực kì kinh khủng		JIN	hanaha(da), hanaha(dashii)
尽	TÂM	tận lực	TÂM sức phá Xích Băng		JIN	tsu(kusu), tsu (kiru), tsu (kasu)
迅	TẤN	nhanh chóng	đi bằng con đường này nhanh gấp 10 lần qua sườn núi kia hehe		JIN	-
厨	TRÙ	món ngon	trù phòng (ngự thiện phòng) là nơi 1 tấn đậu hũ cũng phải làm thành món ngon			
垂	THÙY	rủ xuống	Nặng重 thì rủ xuống 垂		SUI	ta(reru), ta (rasu)
推	THÔI	giới thiệu, thôi tiến	Tay vừa cầm chim vừa suy luận		SUI	o(su)
粹	TÚY	tinh túy	Tính tuý từ 9,10 hạt gạo		SUI	-
衰	SUY	suy thoái	mắc covid nên Suy yếu phải đội mũ đeo khẩu trang và mặc quần áo kín mít		SUI	otoro(eru)
醉	TÚY	say	uông 90 chén rượu thì chả say		SUI	yo(u)
錐	TRUỲ	cái chuỳ, cái dùi	Con chim có cái mỏ nhọn bằng vàng			
嵩	TUNG	Khối lớn; thể tích; số lượng	Tiêu xài lung TUNG làm chi phí Tăng Cao như Núi			
雛	SỒ	gà con	Gà con hai chân chạy lon ton			
据	CƯ	đặt, để	tay đặt đồ cổ dưới cửa		-	su(eru), su (waru)
裾	CƯ	VẬT ÁO	y phục của tử thi đã cũ nhưng có 1 chứng Cứ là vật áo bị rách			
澄	TRỪNG	trong, rõ	Thanh TRỪNG sạch NƯỚC để đăng 登 cai		CHOO	su(mu), su (masu)
是	THỊ	đúng, thị phi	Hàng ngày 日 cố gắng làm chuyện ĐÚNG ĐÁN 正, mặc kệ THỊ phi		ZE	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
整	CHÌNH	điều chỉnh, chỉnh hình	Vừa thúc vừa đánh khẽ chính xác để chỉnh		SEI	totono(eru), totono(u)
晴	TÌNH	trong xanh	Mặt trời trong xanh là tịnh		SEI	ha(reru), ha(rasu)
牲	SINH	hi sinh	con TRÂU được SINH ra là để HY SINH làm thức ăn		SEI	-
盛	THỊNH	thịnh vượng, hưng thịnh	Thành công nằm trên đĩa thì là thịnh vượng		SEI, JOO	mo(ru), saka(ru), saka(n)
盛	THỊNH	thịnh vượng, hưng thịnh	Sóc ĐĨA Thành công thì Thịnh vượng		SEI, JOO	mo(ru), saka(ru), saka(n)
聖	THÁNH	thánh ca	VUA (王) mà vừa biết lăng NGHE (耳) vừa NÓI (口) được điều hay lẽ phải quả là bậc THÁNH (聖) nhân.		SEI	-
誠	THÀNH	thành thực	lời Nói (言) Thành Thực(誠) thì sẽ Thành công(成)		SEI	makoto
誓	THỆ	tuyên thệ	Tay cầm dao nói lời tuyên THỆ		SEI	chika(u)
請	THÌNH	thỉnh cầu, thỉnh nguyện	muốn thỉnh cầu thì Lời nói phải Thanh thoát		SEI, SHIN	ko(u), u(keru)
逝	THỆ	chết, qua đời	Tay (手) cầm Dao (斤) tuyên Thệ . thè chêt k chạy		SEI	yu(ku)
醒	TÌNH	Tỉnh, tỉnh cơn say.	Uống rượu ngắm sao tỉnh sự đời			
惜	TÍCH	tiếc	Trái tim (心) TIẾC nhớ chuyện ngày xưa (昔) bên nhau.		SEKI	o(shii), o(shimu)
戚	THÍCH	yêu thích, lo lắng	THÍCH Tiểu hoà Thượng, Qua Núi thăm người thân			
拙	CHUYẾT	hậu đậu, kém	Cầm tay chuyết (chuốt) mãi không xuất thì vụng về		SETSU	-
摄	NHIẾP	nhiếp chính, nhiếp thủ	Tay vén tai nhiếp ảnh gia lên thấy tiếp 4 đường		SETSU	-
節	TIẾT	tiết mục	Dùng tre (竹) tức (即) là tiết (節) kiệm		SETSU, SECHI	fushi
宣	TUYÊN	tuyên bố, tuyên cáo	Tuyên bố "tao có 1001 ngôi nhà"		SEN	-
尖	TIÊM	nhọn	Kim TIÊM thì đầu NHỎ đuôi TO nên rất sắc NHỌN. Chọc cái biệt ngay			
扇	PHIẾN	quạt	Ngày xưa quạt làm bằng lông chim gợi hình ảnh ngồi trước cửa vẩy vẩy cho mát		SEN	oogi
栓	XUYÊN	nút bần	Thời xưa nút làm hoàn toàn bằng gỗ		SEN	-
染	NHIỄM	ô nhiễm	9 cái cây bị nhiễm độc bởi nước bẩn		SEN	so(meru), so(maru), shi(miru), shi(mi)
潜	TIỀM	tiềm ẩn, tiềm thức	2 ông chồng đứng cùng nhau dưới nước Cả ngày Tiềm ẩn nhiều nguy cơ		SEN	hiso(mu), mogu(ru)
煽	PHIẾN	quạt lửa bùng lên	QUẠT (cái cánh to như cái cửa (hình dạng)) ba tiêu của Thiết PHIẾN công chúa thổi bùng (tắt) HOẢ diệm sơn			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
纖	TIÊM	thanh mảnh	Muốn TIÊM được em Mịch THANH MÀNH thì phải vượt qua 10 thăng đang xếp hàng		SEN	-
羨	TIỆN, TIỄN	tham muối	Dương là đẹp 美しい「Mĩ」。 Thiếu nét đẹp, thiếu vẻ đẹp.....=> muốn có, ghen tỵ			
薦	TIẾN	tiến cử	GIỚI THIỆU loại Gà Tây TIẾN hoá chỉ ăn Cỏ nuôi trong nhà		SEN	susu(meru)
踐	TIỄN	thực tiễn	TIỄN chân anh đi đánh Dặc		SEN	-
錢	TIỀN	tiền bạc	Vì kim tiền mà TÀN 残 sát nhau		SEN	zeni
鮮	TIÊN	sáng, tươi, tiên minh (tươi đẹp), tân tiên	cá và dê lúc nào cũng phải ăn tươi mới ngon		SEN	aza(yaka)
善	THIỆN	thiện ác, từ thiện	Con dê 2 đầu miệng biết nói làm việc THIỆN		ZEN	yo(i)
繕	THIỆN	sửa chữa, chỉnh thiện	cùng con Dê đi làm việc THIỆN 善 là dùng CHỈ khâu, sửa chữa quần áo từ thiện		ZEN	tsukuro(u)
措	THỐ	đặt, để	Dùng tay vứt những thứ cũ ngày xưa		SO	-
狙	THƯ'	chuột, rình trộm	Em THƯ NHẮM vào ngôi nhà 3 tầng có con chó đẹp kia			
疎	SƠ	không thân	Chỉ bó buộc dừng lại ở mức sơ sài		SO	uto(i), uto(mu)
疎	SƠ	không thân	lớn rồi phải biết dừng lại mua bó hoa tặng người yêu nhân ngày lễ đi, sơ sài sao được		SO	uto(i), uto(mu)
租	TÔ	tô thuế	cây LÚA cao ngang bằng cái CẦU THANG thì phải đóng TÔ THUẾ		SO	-
粗	THÔ	thô ráp	Mắt nhìn ra hạt gạo thô chưa xay kĩ		SO	ara(i)
粗	THÔ	thô ráp	THẢ 且 bao GẠO một cách THÔ BẠO		SO	ara(i)
蘇	TÔJ	cây tía tô	Ăn cá với rau tía tô			
蘇	TÔ	cây tía tô	con CA ăn vào một TÔ hạt GẠO và CỎ thần thì sống lại			
訴	TỐ	tố cáo, tố tụng	Ngôn từ đao búa nhặt định là tố tụng		SO	utta(eru)
阻	TRỞ	cản trở, trở ngại	1 con mèo bị cản trở bởi bức tường		SO	haba(mu)
僧	TĂNG	tăng lữ	曾 : Tăng: Ngày nào cũng làm Ruộng mà Cỏ vẫn mọc lên Tăng Tăng 層: Tầng ở nhà nhiều tầng 憎: Tăng giận tim dụng đứng lên 贈: Tặng được tặng bảo bối 增: Tăng mua thêm đất 僧: Tăng tăng nhân thành nhà sư		SOO	-
創	SÁNG	sáng tạo	Dùng DAO 丂 SÁNG TẠO ra nhiều món ăn TỐT 食 để ăn vào MỒM 口		SOO	-
創	SANG	sáng tạo	ĐAO kiếm là SÁNG tạo gây ra THƯƠNG 倉 tích		SOO	-
倉	THƯƠNG	nhà kho	người 人 hay tới lui cửa 戸 khẩu 口 thường là thương 倉 gia		SOO	kura

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
喪	TANG, TÁNG	đám tang	(10) người đeo (kính) đen mặc (y) phục dự đám tang		SOO	mo
奏	TẤU	diễn tấu	Ba người lén Thiên đình dâng TẤU		SOO	kana(deru)
爽	SÁNG	Sáng, trời sắp sáng	người đàn ông dang tay sảng khoái vì biết mình sắp được tăng lương 4 lần (x4)			
搔	TAO	Gãi; cà; toát mồ hôi.	Tay gãi ngứa do côn trùng tác động			
槽	TÀO	cái máng	Thời xưa bể nước làm bằng gỗ sau 1 ngày đúc đẽo ra được bể chứa 6 ngăn		SOO	-
漕	TÀO	chèo thuyền	vừa Chèo Thuyền(漕) trên Nước(水) vừa sáng tác Một(一) ca KHÚC(曲) mỗi Ngày(日) (tào khê hát trên sông)			
葬	TÁNG	an táng	Trong lễ ăn táng đặt hoa và chắp tay cầu nguyện cho ng đã chết		SOO	hoomu(ru)
藻	TẢO	tảo biển	Tảo là sản PHẨM kết hợp của cây CỎ dưới NƯỚC		SOO	mo
遭	TAO	tao ngộ	Mỗi ngày trên đường lại gặp 1 khúc nhạc		SOO	a(u)
霜	SƯƠNG	sương mù	những hạt mưa rơi xuống cái cây nhìn tương tự như những hạt sương		SOO	shimo
騷	TÀO	tao động	Con ngựa của TÀO Tháo Lại kêu INH ỦI khi bị Muỗi đốt		SOO	sawa(gu)
促	XÚC	xúc tiến	Có đủ người thì Xúc tiến thôi!		SOKU	unaga(su)
即	TỨC	tức thì, lập tức, tức là	bị con Dao Cẩn, con dao KHÔNG TỐT 良 CẨN 良 vào đít nên rất là Tức..., ngay lập TỨC nhảy dựng lên		SOKU	-
捉	TRÓC	bắt	Bắt thì còng tay chân lại mới ko chạy đc			
属	THUỘC	phụ thuộc	Côn trùng hay bao Quanh Xác chết vì nó sống phụ THUỘC		ZOKU	-
揃	TIÊN	hoàn tất, sắp xếp	Dùng tay xếp trước giống với sau			
妥	THÒA	thỏa hiệp	Con gái chỉ cần 3 ngón tay thôi là THOÀ HIỆP rồi		DA	-
惰	ĐÃI NOA	lười biếng	tim nguyệt nằm bên trái nên NOA là người lười biếng		DA	-
惰	THOẢ	hình elip	tròn cái CÂY phía bên TRÁI thì chỉ NGUYỆT mới Thoả (đã) lòng			
耐	NẠI	nhẫn nại	4 người xếp hàng tuy thốn nhưng vẫn nhẫn nại		TAI	ta(eru)
怠	ĐÃI	lười biếng	Con tim nặng như đài thì quá mệt mọi chậm chạp		TAI	okota(ru), nama(keru)
態	THÁI	trạng thái, hình thái, thái độ	cười hi hi được 4 em nguyệt, nên thấy thật thư thái trong tâm can		TAI	-
戴	ĐÁI	đái ngộ, tôn kính	Sau chiến TRANH nhận ĐÁI ngộ có RUỘNG đất combo thêm 2 miếng ĐẤT			
滞	TRỆ	định trệ	Vành đai ngập tràn trong nước, khiến cuộc sống bị định Trệ		TAI	
袋	ĐẠI	cái túi to	Y phục thời đại này nhìn cứ như cái túi			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
鷹	ƯNG	chim ưng	NGƯỜI 人 NGỒI DƯỚI NHÀ 幂 THẤY CON CHIM 隼 GIỐNG CON ĐÀ ĐÌU 鳥 NHUNG THẬT RA NÓ LÀ CHIM ƯNG 鷹			
卓	TRÁC	trác việt	Dậy sớm kê Bàn xem bói		TAKU	-
拓	THÁC	khai thác	Dùng tay khai thác đá		TAKU	-
沵	TRẠCH	đầm lầy	cá TRẠCH sống trong đầm lầy dài cả THƯỚC		TAKU	sawa
濁	TRỘC	đục	MẮT nhìn thấy Nước mà bị Bao bọc bởi Côn TRÙNG thì sẽ bị vẫn Đục		DAKU	nigo(ru), nigo(su)
諾	NẶC NGHE LỜI	chấp thuận	Người trẻ thì NÓI thì phải nghe lời		DAKU	-
諾	NẶC	chấp thuận	NÓI ra lời nhu NHƯỢC như vậy mà năng NẶC bảo người ta ĐỒNG Ý		DAKU	-
叩	KHẨU	ấn, đậm	OP là khẩu mà EP là ấn			
奪	ĐOẠT	chiếm đoạt	Lúc Chiếm đoạt đc con chim lớn cảm giác hơi thốn		DATSU	uba(u)
嘆	THÁN	ca thán, cảm thán	Ca thán vì kanji quá khó		TAN	nage(ku), nage(kawashii)
探	THAM	do thám, thám hiểm	Tìm kiếm tay chân treo trên cây		TAN	sagu(ru), saga(su)
旦	ĐÁN	sớm, sáng sớm	Ngày mùng 1 tết nguyên đán			
淡	ĐẠM	đạm bạc	Đang bốc cháy mà vảy nước vào thì điểm đậm khỏi lo		TAN	awa(i)
端	ĐOAN	đầu đoạn	đứng dưới núi nhìn qua rào chắn rất cực đoan		TAN	hashi, ha, hata
耽	ĐAM	buông thả	TAI đang CHÌM đắm			
鍛	ĐOÁN	luyện	tôi ĐOÁN là muốn RÈN ra 1 sợi dây VÀNG thì phải qua nhiều công ĐOẠN.		TAN	kita(eru)
壇	ĐÀN	diễn đàn	ở Chỗ đất bằng đội mũ lập đàn luân hồi 1 ngày		DAN, TAN	-
彈	ĐÀN	đánh đàn; viên đạn	đơn giản hơn việc dùng cung chính là dùng đạn		DAN	hi(ku), hazu(mu), tama
值	TRỊ	giá trị	Con NGƯỜI mà chính TRỰC, ngay thẳng là người có giá TRỊ		CHI	ne, atai
弛	THỈ	buông dây cung	Săn bắn được con lợn rừng thì đặt cung xuống đất, thả lỏng tinh thần mà ngơi nghỉ được rồi			
恥	SỈ	sỉ nhục	khi NGHE 耳 những lời SỈ 恥 nhục đó. trong TÂM 心 tôi cảm thấy rất là XẤU HỔ...		CHI	ha(jiru), haji, ha(jirau), ha(zukashii)
痴	SI	ngu si	Người tri thức lúc bị bệnh thì dễ si đần mất trí		CHI	-
稚	TRĨ	ấu trĩ	con CHIM (隹) TRĨ (稚) đang ăn LÚA (禾) NON		CHI	-
致	TRÍ	trí mạng	Ngồi xuống đất võ đùi nhất trí		CHI	ita(su)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
驰	TRÌ	rong ruổi	Con NGƯA kiên TRÌ rong ruổi khắp nơi KHÁC nhau			
蓄	SÚC:	lưu trữ	Tích trữ cỏ cho gia Súc畜 畜 súc(gia súc) :Những đốm đen 玄 ngoài ĐỒNG là gia SÚC		CHIKU	takuwa(eru)
秩	TRẬT	trật tự	Mất đi hoà khí sẽ ko giữ được trật tự		CHITSU	-
窒	TRẤT	ngạt	Phòng kín không có lỗ thì bị nghẹt thở		CHITSU	-
忠	TRUNG	trung thành, trung thực	sự TRUNG thực xuất phát từ GIỮA trái TIM		CHUU	-
抽	TRÙU	trừu tượng	Tự do là thứ rất trừu tượng, không thể nắm bắt bằng tay		CHUU	-
衷	TRUNG	ở giữa, chiết trung	người mặc áo quan luôn TRUNG thành, hỏi 10 lần cũng không khai		CHUU	-
凋	ĐIỀU	điều tàn	xung quanh toàn băng giá khung cảnh rất điêu tàn			
张	TRƯƠNG	chủ trương, khai trương	Cung muốn bắn dài thì phải kéo căng ra		CHOO	ha(ru)
彫	ĐIỀU	điều khắc	Cho cả Tuần mà ĐIỀU khắc được có Mái tóc 3 đường		CHOO	ho(ru)
徵	TRƯNG	đặc trưng, tượng trưng	Đặc TRƯNG của vua là đội vương miệng giống quả NÚI, hai bên quan võ cầm XÍCH, quan văn cầm PHỘC		CHOO	-
懲	TRÙNG	trừng phạt	VUA đích thân ĐI xuống NÚI, dùng tay ĐANH đậm kẻ vô lương TÂM		CHOO	ko(riru), ko (rasu), ko (rashimeru)
懲	TRÙNG	trừng phạt	bị nhà Vua lôi lên Núi để Trừng phạt, Xích lại, Đánh đậm dã man, để TRÁI TIM kẻ phạm tội phải hối hận		CHOO	ko(riru), ko (rasu), ko (rashimeru)
挑	KHIÊU	khiêu vũ, khiêu chiến	tay cam 1 trieu兆 di khieu chien. Khiêu khích là dùng tay và múa may nhặng兆 lên để kích động đối phương .		CHOO	ido(mu)
眺	THIẾU	nhin	Ông trời có TRIỆU (兆) con MẮT (目) nên TÀM nhìn (眺) không THIẾU sót một nơi nào.		CHOO	naga(meru)
聽	THÍNH	thính giả	Tai muốn nghe thính phải tập trung bằng cả trái tim và 10 con mắt		CHOO	ki(ku)
跳	KHIÊU	khiêu vũ	Hàng TRIỆU NGƯỜI từ khắp BỐN PHƯƠNG đều nhắc CHÂN KHIÊU vũ trong lễ hội		CHOO	ha(neru), to (bu)
頂	ĐỈNH	thiên đỉnh, đỉnh đầu	ĐỈNH cao của giấy là làm đỉnh		CHOO	itada(ku), itadaki
拶	DUỆ	tiến bộ	Các hậu DUỆ học Bộ Thủ TIẾN BỘ theo từng BƯỚC 步			
貢	NHÃM	tiền thuê	Trách NHIỆM 任 thì không thể thuê 貢 được bằng TIỀN 費		CHIN	-
鎮	TRẦN	trấn áp, trấn tĩnh	trấn áp người chân chính bằng tiền		CHIN	shizu(meru), shizu(maru)
陳	TRẦN	trần thuật	Nhà TRẦN tuyên bố lập nước ở sườn Đồi phía ĐÔNG		CHIN	-
津	TÂN	bờ biển	Cầm Bút vẽ con SÓNG thần trên Bến TÂN cương		SHIN	tsu

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
楂	CHÙY	cái chùy	Mang chùy đi TRUY lùng cái CÂY			
掴	QUẶC	nắm lấy	Dùng THỦ đoạn để NĂM lấy tổ QUỐC không phải rất kì QUẶC sao			
漬	HỘI	nghiên nát	(THỦY 会议) đã nhập vào(HỘI 漬)của(QUÝ 貴) để NGHIỀN NÁT mây đưa láo cá..			
堤	ĐÊ	đê điều	con ĐÊ cố ĐỊNH BỜ đất ngày qua NGÀY		TEI	tsutsumi
抵	ĐỂ	đè kháng	Dùng tay thấp ĐỂ chống cự		TEI	-
提	ĐỀ	cung cấp, đề cung	Chạy 1 ngày để đánh con Đề bạch thủ!		TEI	sa(geru)
提	ĐÊ, ĐỀ	cung cấp, đề cung	mỗi ngày đều chạy đi đánh(băng tay) con đề		TEI	sa(geru)
締	HỘ ĐẾ	buộc	Lấy sợi dây 糸 buộc cr người đang ĐÚNG 立 quàng KHĂN 布 trên cổ và đội mũ bịt đầu 巾		TEI	shi(maru), shi(meru)
訂	ĐÍNH	đính chính	ôi ĐÍNH chính lại những lời tôi vừa phát NGÔN chắc như ĐÍNH đóng cột		TEI	-
諦	ĐẾ, ĐỀ	Xét kỹ, rõ	ông vua 帝 nói 言 rằng sẽ từ bỏ chức vua			
摘	TRÍCH	hở, trích yếu	Tay nắm chặt bình rượu cũ nên bị chỉ trích		TEKI	tsu(mu)
摘	TRÍCH	hở, trích yếu	Lấy Tay TRÍCH vào mông kẻ đứng trên hộp đựng đồ cũ		TEKI	tsu(mu)
摘	TRÍCH	hở, trích yếu	Tự TAY TRÍCH đi những quan niệm CŨ bao bọc trong tâm trí để LẬP ra cái mới		TEKI	tsu(mu)
笛	ĐỊCH	ống sáo	cây tre đc thổi tự do gọi là sáo		TEKI	fue
溺	NỊCH	chết đuối	YẾU mà còn xuống NUỐC thì chết đuối là chắc.			
哲	TRIẾT	triết học	Chiết đc lời nói từ miệng ra thì là hiền triết		TETSU	-
徹	TRIỆT	triệt để	Đi Giáo Dục là phải TRIỆT để		TETSU	-
徹	TRIỆT	triệt để	luôn ĐI (彳) bên cạnh để giáo DỤC (育) và phải ĐÁNH (攴) nó một các Triệt để		TETSU	-
典	ĐIỂN	cổ điển, điển tích	tám ca khúc kinh điển		TEN	-
展	TRIỂN	triển khai, phát triển, triển lãm	Triển lãm Y phục ÁC CHÉT bọc trong CỎ		TEN	-
添	THIÊM	thêm vào	Đổ thêm dầu vô lửa, đốt cháy cả bầu trời		TEN	so(eru), so(u)
纏	TRIỀN	trên miên, quấn quanh	Giấy tờ Đất đai nhà lý để trong mái nhà và quấn lại bằng sợi chỉ để lưu giữ TRIỀN miên			
殿	ĐIỆN	cung điện	Cùng nhau cầm vũ khí tấn công vào cung điện cướp xác ướp.		DEN, TEN	tono, dono
妬	ĐỐ	Ghen	Phụ nữ đố kị thường ném đá nhau			
賭	ĐỒ	cá cược, cờ bạc	Học giả cầm tiền đi cá độ			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
奴	NÔ	nô lệ	người phụ nữ đứng khép 2 chân lại là nô tỳ		DO	-
怒	NỘ	thịnh nộ	người con gái chân vắt chéo lên là biết con tim đang giận giữ		DO	ika(ru), oko(ru)
悼	ĐIỆU	truy điệu	con TIM truy ĐIỆU thầy BÓI ra đi quá SỚM		TOO	ita(mu)
搭	ĐÁP	chất lên xe	Tay cầm hoa ĐÁP lên lòc nhà		TOO	-
盜	ĐẠO	ăn trộm, đạo chích	Lấy TIẾP một cái ĐĨA để làm đạo tặc		TOO	nusu(mu)
統	THỐNG	thống nhất, tổng thống, thống trị	Sợi Dây truyền THỐNG mang theo sự Sung túc		TOO	su(beru)
到	ĐÁO	đến	Muốn đến đích ý chí 至 phải sắc như dao		TOO	-
蕩	ĐĂNG	phóng túng	Phóng túng cho bản thân hưởng thụ tắm trong bồn hoa ++ và nước nóng 湯			
討	THẢO	thảo phạt, thảo luận, kiểm thảo	Lời nói thảo luận gì mà nghe rất thốn		TOO	u(tsu)
踏	ĐÁP	dẫm lên	Chân đạp lên nước trải qua 1 ngày		TOO	fu(mu), fu(maeru)
逃	ĐÀO	đào tav	Ba chân bốn cẳng bỏ chạy trên con đường		TOO	ni(geru), ni(gasu), nogas(u), nogar(eru)
透	THẤU	thẩm thấu	13 cái cây chắn dọc đường nhưng vẫn xuyên thấu qua được		TOO	su(ku), su(kasu), su(keru)
透	THẤU	thẩm thấu	người ưu Tú 秀 là có thể nhìn Thấu được con đường mình đi		TOO	su(ku), su(kasu), su(keru)
陶	ĐÀO	đồ sứ	Sau BỒ BAO làm CAN gốm		TOO	-
騰	ĐĂNG	tăng cao	2 người cưỡi chim bay lên cung trăng		TOO	-
鬪	ĐẤU	đấu tranh, chiến đấu	Thiếu THỐN mua Đậu ở Cổng chùa về ăn để ĐẤU tranh với cái đói. Mà ăn xong cứ thây thốn thốn		TOO	tataka(u)
憧	SUNG, TRÁNG	khao khát/m khát vọng	TÂM của nhi ĐỒNG luôn mong ước cuộc sống luôn SUNG túc.			
洞	ĐỘNG	hang động	trong hang động, mực nước là như nhau ở mọi điểm		DOO	hora
胴	ĐỒNG	thân hình	Cơ thể em nguyệt làm bằng đồng		DOO	-
德	ĐỨC	đạo đức	Người nhân đức thì nhìn đường bằng cả trái tim và 10 con mắt (nhớ cách thầy dạy chim chích mà đậu càنه tre, thập trên tứ dưới nhất đè chữ tâm " kongtuan ss")		TOKU	-
督	ĐỐC	giám đốc, đôn đốc	THÚC 叔 (bác) dùng MẮT nhìn để ĐỐC THÚC tôi làm bài. Không làm là LẠI tạt cho tôi vài cái		TOKU	-
突	ĐOỘT	đột phá, đột nhiên	Đột nhiên có CÁI LỖ 穴 to do CHÓ 犬 đào		TOTSU	tsu(ku)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
屯	TRUÂN	đồn trú	đường đi qua 7 núi rất gian truân		TON	-
頓	ĐỐN	Cúi xuống sát đất. Đứng	cho vào Đòn để chỉnh ĐỐN lại cái đầu ngang ngược			
吞	THÔN	nuốt	Ngắm nhìn khuôn miệng đáng yêu đang nuốt đồ ăn			
謎	MÊ	câu đố	khi mê nói sảng hạt gạo đi lạc ngoài đường			
馴	TUẦN	quen	Con ngựa quen với việc đi Tuần ven sông			
繩	THẮNG	sợi dây	THẮNG bờm lấy Chỉ làm dây thừng đo 2 mẫu Ruộng		JOO	nawa
匂	MÙI	mùi	CÁI THÌA để trong BAO lâu ngày có MÙI.			
賑	CHẨN	giàu có	tuổi Thìn năm nay được Chẩn đoán là sẽ có tiền, giàu có			
賑	CHẨN	giàu có	Nơi nào có tiền vung vẩy thì nơi đó sẽ nóng nhiệt			
如	NHƯ'	như thế	phụ Nữ có MIỆNG NHƯ' nhau		JO, NYO	-
尿	NIỆU	niệu đạo	Sợ ma áí cả ra quần		NYOO	-
濡	NHU	Thấm ướt. Chậm trễ (đợi lâu). Tập quen.	Xếp hàng dưới mưa ướt đẫm nước toé tung			
捻	NIỆM	Nắn, vẽ, xoắn	Kí niêm nám trong tay Vặn xoay như con vít			
濃	NÙNG	nồng độ	KHÚC(曲) nhạc của các vị THẦN(辰) NƯỚC (水) thật là NỒNG nàn		NOO	ko(i)
納	NẠP	nộp	muốn xem thánh CHỈ có NỘI dung là gì thì phải NẠP tiền		NOO, NAQ, NA, NAN, TOO	osa(meru), osa (maru)
蚤	TÀO	bọ chét	con côn TRÙNG cứ đi đi LẠI LẠI 2 lần ở trên người			
把	BÀ	cầm	Tay Ba 巴 đang CẦM BÀ chó		HA	-
派	PHÁI	trường phái	Chị Thuỷ dùng long Trảo thủ thì thuộc môn Phái nào		HA	-
婆	BÀ	bà lão	Phụ Nữ trai qua nhiều phong BA rồi một ngày sẽ trở thành BÀ cụ		BA	-
俳	BÀI	diễn viên	NGƯỜI イ PHI 非 thường đã được an BÀI 俳 làm diễn viên		HAI	-
背	BỐI	bối cảnh	chị Nguyệt quay lưng vào nhau		HAI	se, sei, somu (ku), somu (keru)
背	BỐI	bối cảnh	Chị Nguyệt phản bội anh Bắc, quay lưng vào ảnh		HAI	se, sei, somu (ku), somu (keru)
肺	PHẾ	phổi	Chị Nguyệt nhà ở thành thị hút nhiều thuốc lá quá bị bệnh phổi (PhẾ)		HAI	-
輩	BỐI	tiền bối, hậu hối	tiền BỐI thường ngồi chiếc XE PHI thường		HAI	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
培	BỒI	bồi đắp	bồi đất lên gấp bội		BAI	tsuchika(u)
梅	MAI	cây mơ	loài CÂY có vào MỐI dịp tết là cây MAI		BAI	ume
賠	BỒI	bồi thường	Dùng tiền bồi thường vì miệng lỡ nói ở vị trí ko phù hợp		BAI	-
這	GIÁ/NHÌỆN	ấy, không rõ ràng, lúng túng	Trước khi tập nói thì nên tập bò...			
伯	BÁ	thúc bá	Người bạc trắng là bác		HAKU	-
剥	BÁC	Bóc, gọt. Lột. Vận xấu	EM THỦY cầm DAO gọt vỏ			
博	BÁC	uyên bác	BÁC học đó có thể dùng Thốn để đo 10 + cái ruộng 田		HAKU, BAKU	-
拍	PHÁCH	vỗ tay	TAY vỗ BẠCH BẠCH cũng ra nhịp PHÁCH		HAKU, HYOO	-
迫	BÁCH	áp bách, bức bách	Mang áo màu trắng chạy (ấp bách trên đường)		HAKU	sema(ru)
迫	BÁCH	áp bách, bức bách	Đường dẫn màu trắng thì có cảm giác bức bách		HAKU	sema(ru)
曝	BỘC	phơi nhiễm	NGÀY NGÀY 日 2 ông chồng 丶 ngâm mình dưới nước 水 onsen để BỘC bạch tâm sự, chẳng may PHƠI NHIỄM phóng xạ từ trong onsen luôn			
縛	PHƯỢC	Trói buộc. Bó buộc	Chỉ Chuyên dùng để BUỘC		BAKU	shiba(ru)
莫	MẠC	tuyệt không, to lớn	Cây CỎ mà gặp phải Nắng TO giữa Ban NGÀY trên sa MẠC thì kiểu j cũng TÀN			
罰	PHẠT	trừng phạt	Nhìn thấy chuyện ĐAO KIẾM bất bình mà không Lên TIẾNG NÓI ra thì sẽ bị Hình PHẠT Báo ứng		BATSU, BACHI	-
拔	BẠT	rút ra	lấy tay cho thằng bạn 友 mẩy cái bạt tai		BATSU	nu(ku), nu (keru), nu (kasu), nu (karu)
鳩	CƯU	con tu hú	con chim bồ câu thể hiện tình yêu vĩnh cửu nên thường được treo trong đám cưới			
伴	BẠN	đi cùng	1 Nửa của bản thân chính là người BẠN đời		HAN, BAN	tomona(u)
氾	PHIẾM	giàn giữa	Thuỷ tiết ra nước một cách tràn lan			
繁	PHỒN	phồn vinh	Mỗi ngày cần mẫn se chỉ, gia đình trở nên phồn thịnh		HAN	-
範	PHẠM	phạm vi, mô phạm	Ở rừng TRÚC Xe chỉ được chạy trong PHẠM VI cho phép		HAN	-
煩	PHIỀN	phiền muộn	Đầu buồn phiền như đang rực lửa, phiền vì TIỀN bị CHÁY		HAN, BON	wazura(u), wazura(wasu)
煩	PHIỀN	phiền muộn	Đầu buồn phiền như đang rực lửa. Đầu mà bốc hỏa không bình tĩnh thì dễ gây ra phiền toái		HAN, BON	wazura(u), wazura(wasu)
盤	BÀN	cái khay	Đặt thuyền kẻ thù lên bàn đĩa		BAN	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
卑	TÍ	hèn kém, ti tiện	Vì 4 cái ruộng mà ti hèn bần tiện		HI	iya(shii), iya(shimu), iya(shimeru)
否	PHỦ	phủ định, phủ quyết	Phủ nhận lời nói từ miệng		HI	ina
庇	TÍ	Che chở	Ngôi nhà được so sánh như vị thần che chở cho con người trước bão giông			
扉	PHI	cái cửa	Người PHI (非) thường mở CÁNH CỬA (扉		HI	tobira
批	PHÊ	phê bình, phê phán	Tay tác động vào sự so sánh để phê chuẩn		HI	-
披	PHI	mở ra	lấy tay(thủ) lột da(bì) để lộ ra		HI	-
斐	PHỈ	văn vẻ	tụi thổ Phỉ là tụi không(Phi) có Văn hoá, văn vẻ			
肥	PHÌ	phì nhiêu	Chị nguyệt béo phì màu 色 mỡ. LIÊU」		HI	ko(eru), koe, ko(yasu), ko(yashi)
避	TÍ	tị nạn	trên ĐƯỜNG Tị nạn mà CỬA miệng cứ nói lời CAY đắng thì ai cũng tránh xa		HI	sa(keru)
尾	VĨ	cái đuôi	Có cái Lông VĨ đại mọc ở gần cửa hậu là cái ĐUÔI		BI	o
微	VI	hiển vi, vi sinh vật	Con đường 彳 lên núi 山 còn sót lại dấu chân 児 NHỎ sau trận đánh 文 nhau hôm qua		BI	-
膝	TẤT	đầu gối	Người(人) đứng trên cây(木) ngắm trăng(月) thì đầu gối(膝) không bị dính nước(水			
肘	TRÙU	khuỷu tay	Chỗ thịt thốn nhất là khuỷu tay			
紐	NUŪ	Cái quạt, cái núm. Buộc, thắt.	dùng dây 糸 buộc bò 丑			
標	TIÊU :	mục tiêu, tiêu chuẩn	Dán phiếu lên cây để làm tiêu chuẩn đánh giá (cây tốt hay k,vv) CHUẨN		HYOO	-
漂	PHIÊU	phiêu lưu	phiếu 票 rơi tung toé lan toả khäps mặt nước		HYOO	tadayo(u)
票	PHIẾU	lá phiếu, đầu phiếu	TIỂU NHỊ dưới võng đếm ngân PHIẾU		HYOO	-
評	BÌNH	bình luận, phê bình	Bình luận về ngôn từ bình đắng		HYOO	-
描	MIÊU	miêu tả	Miêu tả ruộng hoa bằng nét vẽ tay		BYOO	ega(ku)
瀕	TÀN	đến gần	cầm TỜ TIỀN 頁 ĐI 步 đến gần mặt NƯỚC ≈			
貧	BẦN	bần cùng	Con sò nghèo quá đội đồng phân lên đầu. Tiền phân tán đi hết=> bần cùng		HIN, BIN	mazu(shii)
賓	TÂN	tân khách, tiếp tân	Người có Sò nhỏ sẽ được đứng tiếp Tân (tiếp Tân là tiếp khách quý)		HIN	-
頻	TÀN	tần số, tần suất	Tần suất người đi bộ đếm bằng đầu		HIN	-
扶	PHÙ	phù hộ, phù trợ	chồng chắp tay mong phù hộ.		FU	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
敷	PHU, PHỦ	trải	PHU quân ĐÁNH giặc TRẢI khắp RUỘNG đồng 10 PHƯƠNG		FU	shi(ku)
腐	HỦ	hủ bại	Trong nhà gắn thịt lâu ngày thì bị mục rữa		FU	kusa(ru), kusa (reru), kusa (rasu)
赴	PHÓ	Chạy tới, tới chỗ đã định	Chạy 走 đến nhận chức tông phó		FU	omomu(ku)
侮	VŪ	làm nhục, vũ nhục	Người sử dụng Vũ lực Mỗi ngày, sẽ bị mọi người Khinh Thường.		BU	anado(ru)
撫	PHỦ	an ủi	Lấy Tay Xoa Đầu với ý an ủi "Không (無) sao đâu"			
伏	PHỤC	phục binh, phục kích	Phục kích người trộm chó		FUKU	fu(seru), fu(su)
福	PHÚC	phúc, hạnh phúc, phúc lợi	Có 10 mẫu Ruộng ở Thị xã là hạnh PHÚC rồi		FUKU	-
覆	PHÚC	đậy	y PHÚC của người Tây Á thường PHỦ KÍN xuống tận gót chân., mặc kiểu đó hay bị ngã chổng vó, lật từ trên xuống dưới		FUKU	oo(u), kutsugae(su), kutsugae(ru)
噴	PHÚN, PHUN	phun	trong sò có 10 cọng cỏ ăn không được phún phun ra.		FUN	fu(ku)
墳	PHẦN	mô phần	Khu Đất cắm 10 bông Hoa và tiền chính là PHẦN mộ.		FUN	-
憤	PHẦN	phẫn uất	Con tim phẫn uất vì mất tiền mua 10 bông hoa		FUN	ikidoo(ru)
奮	PHẦN	hung phấn, phấn đấu	Trên đồng (田) thấy chú chim (隹) to (大) Đột nhiên phấn (奮) khởi âu lo chằng còn		FUN	furu(u)
奮	PHẦN	hung phấn, phấn đấu	Cảm giác phấn khích khi thấy chim lớn ngoài đồng		FUN	furu(u)
紛	PHÂN	phân vân	Phân chia sợi dây thật bối rối		FUN	magi(reru), magi(rasu), magi(rawasu), magi(rawashii)
霧	PHÂN	sương mù	Mưa phân ra thành sương mù		FUN	-
併	TINH	thôn tính	một người đứng dang hai tay hai chân lại có hai sừng thì gọi là yêu tinh		HEI	awa(seru)
壠	[BIÊN	hàng rào	biên giới làm bằng đất có giếng và có thây ma		HEI	-
壙	BIÊN	hàng rào	Biên giới là nơi ngăn vùng đất có Con quỷ hai sừng ở cổng thây ma		HEI	-
幣	TỆ	tiền tệ	dùng gạo và vải để thay cho tiền tệ		HEI	-
柄	BÍNH	cái cán	Phần cốt cách ở cửa một cái cây nó nằm ở phía trong.		HEI	gara, e
蔽	TẾ	che đậy	ĐÁNH đổ GẠO không chịu dọn dẹp mà lấy KHĂN và CỎ che đậy rất tinh TẾ.			
壁	BÍCH	tường, bích họa	Tường đúc xây trên đất với cửa miệng đồi bao cay đắng mà ra (ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ)		HEKI	kabe

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
癖	TÍCH, PHÍCH	tật xấu	Trong giường bệnh mở mồm trước cửa nói lời cay đắng đó là thói xấu tật hư		HEKI	kuse
弁	BIỆN	hung biện, biện luận	chấp tay biện minh (hung biện) cho hành động của mình (tư)		BEN	-
舗	PHỐ	phố xá	Đưa A PHỦ 甫 lên trạm XÁ 舍 ở trên PHỐ 舗		HO	-
捕	BỘ	bắt, đãi bộ	Bắt giữ kẻ phản bội tay cầm sử dụng cây thánh giá		HO	to(raeru), to (rawareru), to (ru), tsuka (maeru), tsuka (maru)
慕	MÔ	ái mộ, hâm mộ	Cỏ hâm MÔ mặt trời vì mặt trời có trái tim lớn.		BO	shita(u)
暮	MÔ	chiều tối	cây Cỏ (+ THẢO) có nhiều ánh nắng Mặt Trời (日 日 NHẬT) thì càng phát triển To (大 ĐẠI) và Sống (暮 MÔ) tốt.		BO	ku(reru), ku (rasu)
呆	NGỐC	Ngây dại	Nhìn thấy Quả trên Cây thì ngây ngốc. thằng ngốc đứng ngây ra như cái cây, miệng thì há ra.			
奉	PHỤNG	phụng dưỡng, cung phụng	3 người tặng bò chặt sừng rồi để cung phụng		HOO, BU	tatematsu(ru)
縫	PHÙNG	may vá	Chỉ khâu xe dẫn đường xa Truy hành độc bước nhất tam trùng phùng		HOO	nu(u)
褒	BAO	khen ngợi	Khen ngợi người bảo vệ phục trong nhà		HOO	ho(meru)
飽	BĀO	bão hòa	mùa BĀO, cứ ăn Cơm (食) hộp Đóng Gói(BAO 包) => chán		HOO	a(kiru), a(kasu)
乏	PHẠP	nghèo, ít	Z là chữ cuối trong bảng chữ cái tiếng anh, tôi đã đến tận cùng rồi, khổn cùng.		BOO	tobo(shii)
坊	PHƯỜNG	phường	Vùng đất địa phương Phương --> Phường		BOO, BOQ	-
妨	PHƯƠNG	phương hại	Phụ Nữ đơn PHƯƠNG CẢN TRỞ các mối quan hệ của chồng		BOO	samata(geru)
房	PHÒNG	phòng ở	HỘ PHƯƠNG mở cửa PHÒNG		BOO	fusa
冒	MẠO	mạo hiểm	Mắt nhìn trực tiếp mặt trời thì mạo hiểm quá		BOO	oka(su)
膨	BÀNH	bành chướng	Dưới ánh trăng, trong lòng đất, hạt đậu đang mọc rẽ dài ra và lan rộng bành trướng ra xung quanh		BOO	fuku(ramu), fuku(reru)
謀	MUƯ	âm mưu	MUƯ mưu phải dùng NGÔN từ MỘC mạc mà NGỌT ngọt!		BOO, MU	haka(ru)
撲	PHÁC	đánh	Tay cầm bút PHÁC hoa lại sự NGHIỆP ĐÁNH NHAU		BOKU	-
朴	PHÁC	chất phác	Ông Thầy bói CHẤT PHÁC BỐC thuốc từ vỏ Cây		BOKU	-
沒	MỘT	trầm một	Thù này dù có phải xuống Nước cũng MỘT lòng trả		BOTSU	-
翻	PHIÊN	phiên dịch	PHIÊN bản mới của đôi cánh nhân tạo có thể BAY PHÁP PHỐI		HON	hirugae(ru), hirugae(su)
魔	MA	ma quỷ	Trong nhà có 2 con quỷ ma cây		MA	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
昧	MUỘI	Tối	ngày chưa đủ tuổi làm gì cũng ngu muội			
幕	MẠC	khai mạc, bế mạc	Khai mạc lễ hội Hoa mặt trời trong thành phố		MAKU, BAKU	-
膜	MÔ	màng mỏng	TRĂNG lên, mô CỎ biến thành màng bao phủ MẶT TRỜI LỚN			
漫	MẠN	chịu đựng	Đứng chéo chân mắt nhìn mặt trời cho vã mồ hôi thật là tản mạn nhảm chán		MAN	-
蔓	MẠN	cỏ mọc lan tràn	Cỏ sau khi tắm nắng 3 ngày liền thì lại mọc tràn lan như mạng nhện			
魅	MỊ	mị lực, mộng mị	Người phải mùi VỊ của QUÝ sẽ bị mộng MỊ		MI	-
妙	DIỆU	kì diệu, diệu kế	Người phụ nữ (女) mà nói ít (少) thì đó là điều kì Diệu		MYOO	-
霧	VỤ	sương mù	Nhiệm vụ của mưa là tạo ra sương mù		MU	kiri
冥	MINH	mịt mù không ánh sáng	mặt trời bị che phủ 6 ngày nên thế giới rơi vào u Minh			
姪	ĐIỆT	cháu gái	cháu gái là ng phụ nữ có chí			
滅	DIỆT	diệt vong	ngọn lửa nhỏ mà chiến đấu với dòng nước lớn thì sẽ thành diệt vong		METSU	horo(biru), horo(bosu)
免	MIỄN	miễn tội	CÚ MÔNG to CHÂN dài là MIỄN hết		MEN	manuka(reru)
模	MÔ	mô phỏng, mô hình	Người xưa khi Mô tả lại lúc khai sơ trái đất chỉ có cỏ cây và mặt trời lớn.		MO, BO	-
茂	MẬU	mọc sum suê	cỏ hình thành nên bụi rậm		MO	shige(ru)
猛	MÃNH	manh liệt	chó 犬 con 子 liếm đĩa cháo 皿 dũng mãnh 猛 lợ thường		MOO	-
盲	MANH	mù	Mắt chết là mù		MOO	-
網	VÕNG	mạng lưới	dùng chỉ móc thành tấm lưới, cá nhảy vào trong thì chỉ có chết		MOO	ami
耗	HAO	tiêu hao, hao mòn	Ông Mao phạm Lỗi 束 làm HAO tài tổn của		MOO, KOO	-
儲	TRỮ	Trữ, tích chứa, để dành	Niềm TIN (信) của học GIÁ (者) tích TRỮ sẽ sinh lời			
默	MẶC	trầm mặc	Nướng chó ngoài đồng đen hắc nhưng mọi người mặc kệ im lặng		MOKU	dama(ru)
餅	BÍNH	Bánh, nhào bột làm bánh	dùng nước giếng 并 để làm bánh giày ăn			
紋	VĂN	hoa văn	Dùng chỉ thêu hoa Văn		MON	-
爺	GIA GIA	ông	bố(父) của bố(B) bị lông tai			
厄	ÁCH	tai ách	Một người đang quỳ dưới vách núi khi gặp tai họa		YAKU	-
躍	PHI DƯỢC	nhảy lên	mấy con chim chân vừa nhảy nhót miệng vừa hót yo yo		YAKU	odo(ru)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
柳	LIỄU	cây liễu	Trên Cây LIỄU có quả Trứng lòng trắng		RYUU	yanagi
宥	HỰU	tha thứ	dưới MAI NHÀ phải CÓ lòng khoan dung, biết tha thứ lẫn nhau			
幽	U	u tịch, u tối	2 con YÊU ma bị nhốt vào trong NÚI U ám.		YUU	-
悠	DU	xa xăm	Nhân Đánh bản nhạc Tâm hồn DU dương nhớ về phương XA		YUU	-
憂	ƯU	ưu phiền	Trăm 百 ĐÊM Ưu phiền Trái tim 忙 này để lại PHÍA SAU		YUU	ure(eru), ure(i), u(i)
湧	DŨNG	Nước vọt ra	Người DŨNG 勇 cảm ý chí sôi hùng hục			
誘	DỤ	dụ dỗ	Dụ dỗ khuyên bảo Hoà 13 lần		YUU	saso(u)
雄	HÙNG	thư hùng, anh hùng, hùng tráng	NAM(ナム) nhi có CHYM(佳) giống đức là anh HÙNG		YUU	o, osu
融	DUNG	tan chảy, dung hòa, dung hợp	một cái mồm mà nói tận bốn cái tên, làm cho sâu bọ cũng tan chảy		YUU	-
与	DỰ	cấp dữ, tham dự	Mua 5 (quả táo) sẽ được tặng thêm 1 quả		YO	ata(eru)
揚	DƯƠNG	giơ lên	Hãy VÕ TAY tuyên DƯƠNG những người có MÓN CHIỀN ngon nhất NGÀY hôm nay!!! **Trong lĩnh vực nấu ăn, chữ DƯƠNG này có nghĩa là CHIỀN 揚げる(あげる)		YOO	a(geru), a(garu) yu(reru), yu(ru), yu(ragu), yu(rugu), yu(suru), yu(saburu), yu(suburu)
搖	DAO	dao động	tay và móng tay đè lên 2 quả núi đôi==>dao động, rung lắc		YOO	
搖	DAO	dao động	TAY khi NHẬN lấy CAN đựng nước uống mà trái tim rung rung xúc động, nước trong can cũng dao động luôn		YOO	yu(reru), yu(ru), yu(ragu), yu(rugu), yu(suru), yu(saburu), yu(suburu)
擁	ỦNG	ủng hộ	Tay ÔM Đầu con CHIM NHỎ cho vào ỦNG để ÔM áp nò		YOO	-
遙	DIÊU/DAO	Xa. Dài	tôi đang trên con đường cầm cái lon 缶 đựng hoa để đi tìm lá DIÊU bông nơi XA XÔI			
養	DƯỠNG	dưỡng dục	Ăn dê thì bổ dưỡng		YOO	yashina(u)
抑	ÚC	ức chế	ức chế vì dùng tay quay 2 cánh quạt		YOKU	osa(eru)
嵐	BỘ	Khí núi	bão tố những cơn gió xoáy thành cột dựng cao hơn cả núi			
欄	LAN	lan can	Trồng Cây ngoài cửa để thi thoảng ra ngoài LAN can ngắm MẶT Trời mọc		RAN	-
濫	LẠM	tràn ra, lạm dụng	Giám監 đốc Lạm dụng chức quyền tiêu tiền như nước		RAN	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
覽	LÃM	triển lãm	ô thần nǎm xem triển lãm		RAN	-
履	LÍ	đi, mặc	Phục Hồi lại LÍ lịch để đi THI		RI	ha(ku)
離	LY	tách li, li khai	đành phải chia LY 离 người yêu, do con chim 雀 của chàng có cái Đầu 十 Hung凶 dũ lại to như vết chân thú 内--> sợ quá gái chạy mất dép		RI	hana(reru), hana(su)
慮	LỰ	tư lự, khảo lự	Thoáng thấy VĂN CON HỒ (đọc là HÔ) lướt qua nên rất lưỡng LỰ, tâm TU k biết có phải là có hổ k		RYO	-
寮	LIÊU	kí túc xá	Dưới MÁI nhà TO lớn hàng NGÀY có học sinh TIẾU học ở là kí túc LIÊU xá		RYOO	-
瞭	LIỆU	sáng sủa	Đưa Mắt xem LIỆU Tivi Nhật có To Rõ Ràng không			
糧	LƯƠNG	lương thực	Lương thực tính bằng số lượng gạo		RYOO, ROO	kate
陵	LÃNG	lăng tẩm	Những VÙNG ĐẤT để thần TIỀN TRỞ VỀ nghỉ ngơi là LÃNG Tẩm		RYOO	misasagi
臨	LÂM	lâm thời	LÂM thời các đại thần tạo ra sản phẩm trong tư thế nằm!		RIN	nozo(mu)
隣	LÂN	lân bang, lân cận	Bờ LÚA 米 bên cạnh ta 夕 quanh năm 年		RIN	tona(ru), tonari
隣	LÂN	lân bang, lân cận	Nhà hàng xóm Bên vách tường tối lửa tắt đèn có CƠM cho nhau NĂM này qua năm khác		RIN	tona(ru), tonari
墨	LŨY	thành lũy	Thành Luỹ bao gồm ruộng đất vây quanh tứ phướng 4 hướng		RUI	-
励	LÊ	khích lệ	Theo lệ thì có man trong nhà kích thích sức lực		REI	hage(mu), hage(masu)
鈴	LINH	cái chuông	chuông LÊNH 令 làm bằng KIM loại		REI, RIN	suzu
隸	LỆ	nô lệ, lệ thuộc	Nguyên là quân SỸ nhưng bị bắt về nhận chỉ THỊ cầm CHỐI quét nhà như là nô lệ		REI	-
靈	LINH	linh hồn	Linh hồn xếp hàng lưu lạc giữa trời mưa		REI, RYOO	tama
劣	LIỆT	thua kém	Thiếu Lực bị LIỆT vào hàng YẾU KÉM		RETSU	oto(ru)
烈	LIỆT	mạnh liệt, oanh liệt	列 LIỆT ⚡ HỎA		RETSU	-
裂	LIỆT	rách	LIỆT列 kê những bộ Y phục bị RÁCH		RETSU	sa(ku), sa(keru)
呂	LŨ, LÃ	Luật lǔ, tiếng điệu hát	Bể tắm hai ngăn chữ nhật có nối khớp nhau, đựng nước lã			
露	LỘ	sương mù	mưa rơi ngoài đường LỘ ra tạo thành giọt sương		RO, ROO	tsuyu
弄	LỘNG	Mân mê, ngắm nghía	bó tay ông vua LỘNG hành			
麓	LỘC	Chân núi.	Dẫn 2 con tuần LỘC 鹿 từ trên Rừng xuống CHÂN NÚI			
歪	OAI, OA	Méo lệch	bất chính là cong méo rồi			
賄	HỐI	hối lộ	Có tiền thì nghĩ ngay đến hội lộ		WAI	makana(u)

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
惑	HOẶC	nghi hoặc	MỒM Nói QUA loa 1 vài câu mà TÂM như Mê HOẶC		WAKU	mado(u)
枠	KHUNG	cái khung	90 cái cây được dùng làm khung nhà		-	waku
詫	SÁ	khoe	Đến tận nhà nói lời xin lỗi để mong Sá (Xá) tội			
碗	OÀN	Cái bát nhỏ	Buổi Tối thời Tiết lạnh nên fai ở trong Nhà Ăn OÀN bằng BÁT Đá			
仄	TRẮC	nghiêng, tráo trào, phản trắc	người đi dưới sườn núi nghiên nghiêng, càng ngày càng thấy mờ nhạt			
俯	PHỦ	cúi	Muốn được làm trong PHỦ thì người đó phải biết cúi đầu			
傲	NGẠO	Kiêu căng	Người mà tới các vùng đất phương xa chỉ để đánh nhau là kẻ ngạo mạn			
聰	CẤU	Trung cấu,cơ cấu	hai ông chủ tái cấu trúc công ty			
凭	BẰNG	Tựa ghế	khi mệt ai cũng phải có trách NHIỆM tựa vào GHẾ.			
呵	A	Tiếng giúp lời	MỒM có KHẢ năng nói A A			
咎	CAO	Xấu	Các 各 người hay đổ lỗi 咎 cho người 人 khác là không tốt			
𠙴	HUYỀN	thì thầm	MIỆNG THÌ THẦM những điều HUYỀN diệu			
咄	ĐỐT	đốt lửa	Đốt đốt [咄咄] ối chao ! tiếng kinh sợ			
啜	XUYẾT	Ném, mút.	Lần đầu gặp sẽ Hớp hồn và thu hút đối phương bởi cái 口 và những cái bắt tay(又), dần tình cảm sẽ được Xuyết chặt			
喘	SUYÊN	Thở gắt	Miệng thở hổn hển khi leo Núi, vượt rào			
嗅	KHÚU	ngửi	Khứu giác của Chó tự dùng mồm ngửi			
嗟	SA	Than thở	Điều khác biệt 差 Ta có thể làm là mở miệng kêu than!			
囁	CHIẾP	Xào xạc; róc rách; thì thầm; xì xào .	1 cái mồm nói thầm chiêm chiếp vào 3 cái tai			
夬	QUÁI	quyết hẳn	ban (you や) la nguoi (人) hay la quai vat			
奢	XA	Xa xỉ	ĐẠI GIẢ (gia) thì sống rất XA hoa			
婉	UYỂN	Nhún thuận	người phụ nữ có đôi tay uyển宛 chuyển			
屁	THÍ	Hơi tiết xuống dưới	tỉ thí dưới cửa và bị đá rơi xuống dưới			
嵌	KHẨM	Hỗm vào	Bắc thang leo lên NÚI山 hái trái CAM甘 không ngờ thang THIẾU欠 một nắc nén hụt chân MẮC KẾT嵌る luôn trên đó.			
彷	BÀNG	Bàng hoàng	bàng hoàng ko tìm thấy hướng đi			
徨	HOÀNG	Bàng hoàng	hoàng皇 thượng ko có lối đi kiên định」			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
憚	ĐẠN	Kiêng sợ	Con tim đơn giản, mà luôn có đôi mắt tránh trước tránh sau thì luôn ngại ngùng.			
拗	ẢO	bướng bỉnh	dùng TAY đánh vào mông đứa trẻ hư để dạy dỗ chúng), mà đánh bằng LỰC mạnh rồi nó vẫn BƯỚNG BỈNH			
揉	NHU	Thuận	dùng tay 把 bóp miếng đất sét, uốn nắn cho nó MỀM 柔			
撲	NHỘT	tickle, funny	vua chúa truy lạc, nghe nhạc 樂 rồi đc hai tiểu yêu 僞 sờ soạn 手thầy nhột			
曖	ÁI	Yểm ái	Tinh ái vào một ngày mập mờ khó hiểu			
桿	CAN	Cái gậy gỗ, cái côn	cái CÂY KHÔ hàng NGÀY được dùng làm cần điều khiển			
鬱	ÚC, UẤT:	Uất kết, uất tức	UẤT 郁 vì người yêu đi lấy chồng Về vườn ôm CHAI 缶 nằm chồng mông Ở giữa hai CÂY 木木 vì vu gió Phát hiện ngay ra cái VUNG 帏 đồng Lật lén ôi sao kinh ngạc quá Ở dưới có chum RƯỢU NẾP 酒 sông Lại thêm RÂU TÓC 须 ai để đó Kinh hồn bạt vía chạy cong mông			
滲	SẨM	Chảy, rỉ ra.	Nước từ ba đám mây thấm vào mái nhà rỉ ra ba giọt nước			
漱	SẤU, THẤU	Súc miệng	khi mà súc miệng nếu thiếu nước thì cảm thấy khó chịu như bị bó buộc			
狡	GIẢO	Xỏ lá, giảo quyết, giảo hoạt	Chú CHÓ biết đi GIAO hàng giúp chủ, rất ranh ma GIẢO quyết.			
璧	BÍCH	Ngọc bích	tảng đá trải qua nhiều cay đắng thì mới trở thành viên ngọc hoàn hảo được			
甦	TÔ	Sống lại	uống TÔ canh này, Một— NGÀY 曰 kia Người 人 sẽ tái Sinh 生			
甬	DŨNG	lối giữa	mama sử dụng người Dũng khí			
痺	TÝ	tê liệt	Bị BỆNH BẠCH cầu đã 4 năm. Nằm tê liệt 1 chỗ			
睨	NGHỄ	Nghé trông, liếc	Mắt ngạo NGHỄ Vừa đi vừa LƯỜM cái Cối			
碌	LỤC	hèn hạ	lục trộm được hòn đá bèn ném hòn đá xuống nước 9 lần, quả là hèn hạ			
禺	NGU	Tên núi, tên đất	trên RUỘNG có DẤU CHÂN thăng NGU nào đây			
稍	SÀO	Chút	thóc được sao rang nhỏ trong 1 tháng			
竄	CẢI THOÁN	Chạy trốn	con CHUỘT 鼠 chạy trốn vào cái LỒ 穴			
綺	KHỈ	the lụa	Sợi chỉ 糸 MỊCH đẹp đến 奇 Kì lạ			
繳	TRÍ	Tỉ mỉ, kín, kẽ	Sợi CHỈ 糸 trên ĐẤT 土 của TÔI 我 dùng để ĐÁNH 打 giết địch nhân nên được tạo TỈ MỈ bằng cách đan từng sợi tơ nhện lấy trong rừng			
罝	MÂN	trap, snare	Người DÂN mắc VÕNG bẫy chim			

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
翳	Ý	Cái lọng, cái quạt lông	Thầy "Y" chữa được bệnh Ý cho kẻ "Thù" liền tỏ ra đắc ý phe phẩy quạt lông "Vũ"			
聿	DUẬT	Cái bút	Câu bút Yoヨ kí ヲ Duật (zô kí luật)			
舐	THỈ	Liếm	vừa liếm 舐 vừa thủ thủ với quả thị 氏 (bà để bà liếm chứ bà không ăn) haha...			
數	TẨU	Chăm lớn, cái đâm	nơi đầm CỎ gấp cõi GÁI vác trên vai 2 CHỒNG HÀNG cột dây lên nhau, liên đuối theo ĐÁNH 女 cướp hàng luôn			
訃	PHÓ	Báo tin có tang	Về chuyện cáo PHÓ (訃), thì không nên NÓI (言) TO(卜)			
諄	TRUÂN	Chăm dạy	đứa trẻ đội mũ hế mở miệng nói là dài dòng văn chương			
贊	CHUẾ	bám vào	ở vùng ĐẤT địa PHƯƠNG này, CHUẾ nào chạy theo đồng TIỀN sẽ bị ĐÁNH ĐẬP.			
蹠	CHÍ	Vấp váp	anh CHÍ tuy CHÂN CHẤT nhưng luôn bị trở ngại vấp ngã			
衡	HÀM	Cái hàm thiết ngựa	Sợ mất, nên đã ngậm vàng (金) trên đường đi (行			
闔	QUẮC	Cái bờ cửa, ngưỡng cửa.	chỉ cần MỘT KHẨU đi QUA NGƯỜNG cửa đó là sẽ mở ra thời đại mới, thách thức những ngưỡng cũ			
頷	HẠM	Cầm	bây giờ nếu nói đúng Hàm ý trong đầu thì hãy gật đầu			
騙	PHIẾN	Lừa đảo	lừa ngựa 馬 vào chuồng 冊 đóng cửa chuồng lại 扁			
齧	NIẾT	Cắn	Dùng đao niết 3 khúc xương thành 2 phần rồi mới dùng răng gặm.			
貌	MẠO	Dáng mặt	con sâu màu trắng có 2 chân dung mao khá đẹp			
篤	ĐỐC	siêng năng, nồng hậu, mãnh liệt	Ngựa (馬) mà ăn tre trúc (竹) là ngựa của giám Đốc(篤)		TOKU	-
藩	PHIÊN	Bờ rào. Phên che, bảo hộ.	đến Phiên lãnh chúa tưới Nước cho Cỏ rồi		HAN	-
匱	CHƯỚC	1/10 của 合 (hợp) (đo)	Bao(匱) quanh Chủ(主) nhân và bắt CHƯỚC....		SHAKU	-
旬	TUẦN	10 ngày	1 TUẦN 旬 đi làm chỉ đủ tiền BAO匱 bạn bè ăn 1 ngày 日		JUN	-
匱	CHỈ	3.75 gram (đo)	Bao匱 nghệ X CHỈ nặng 3,75g		-	monme
坪	BÌNH	36 feet vuông	chỗ đất 土 bằng phẳng thì mới có hoà (BÌNH) 坪		-	tsubo
寧	NINH	an ninh	Ninh như đình đóng cột treo võng nằm yên tâm dưới mái nhà cứ Đinh NINH là Tâm sẽ yên ổn khi nằm Võng dưới mái nhà		NEI	-
桜	ANH	anh đào	Người con Gái (女) tránh nắng (日) dưới Cây (木) Anh Đào (桜).		OO	sakura
窃	THIẾT	ăn trộm	kẻ trộm cắp 窃 thì bị cắt 切 đầu rồi chôn xuống HUYỆT 穴		SETSU	-
殴	ẤU	ấu đả	KHU 区 vực mà có nhiều kẻ THÙ 仇 địch thì hay xảy ra ẤU đả		OO	nagu(ru)
爵	TƯỚC	bá tước	Có Chức TƯỚC mà thiếu Thốn Lương tâm thì 0 khác gì người mù Mắt		SHAKU	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
罷	BÃI	bãi miễn	Tài năng 能 mà mắt 看 kém thì sẽ bị bãi chức		HI	-
排	BÀI	bài trừ	Tay 把 ôm bụng Phi 非 vào bồn cầu BÀI tiết		HAI	-
頒	BAN	ban bố, ban hành	ban bố phân 分 phát đầu 頁 người		HAN	-
卸	TÁ	bán buôn	Dừng Trâu lại dỡ cả Tá hàng xuống mệt Tiết mồ hôi hột.		-	oro(su), oroshi
徑	KÍNH	bán kính	BUỚC CHÂN của thần THÁNH có đường KÍNH rất dài.		KEI	-
騰	ĐĂNG	bản sao	NGÔN từ TRẦM nói ra ĐĂNG ấy phải SAO CHÉP vào		TOO	-
傍	BÀNG	bàng quan	Người đứng ngoảnh mặt (về 1 Phuong khác) ko giúp người gặp nạn là bàng quan		BOO	katawa(ra)
胎	THAI	bào thai	Chị Nguyệt có thai với anh Đài		TAI	-
保	BẢO	bảo trì, bảo vệ, đảm bảo	con người dùng miệng để BẢO vệ cái cây		HO	tamo(tsu)
証	CHỨNG	bằng chứng, nhân chứng, chứng nhận	lời nói (言) đúng chính xác (正) được đưa ra làm CHỨNG		SHOO	-
崩	BÃNG	băng hoại	Mất 2 tháng để PHÁ núi tạo thành đường Băng		HOO	kuzu(reru), kuzu(su)
朽	HỦ	bất hủ	cây này đã sống 5 năm rồi nên giờ nó bị mục nát..		KYUU	ku(chiru)
陛	BỆ	bệ hạ	Bệ hạ có hàng Tỉ miếng Đất		HEI	-
痘	ĐẬU	bệnh đậu mùa	thằng nào mà bị bệnh đậu mùa là phải bị nhốt trong nhà, cấm ra ngoài		TOO	-
瘌	LỊ	bệnh lị, kiết lị	Bệnh liên quan đến Lợi khuẩn là bệnh kiết LỊ		RI	-
秘	BÍ	bí mật, bí quyết, giấu kín	Trồng được cây LÚA tốt TẤT nhiên phải có Bí mật, Bí quyết		HI	hi(meru)
密	MẬT	bí mật, mật độ	những thứ cơ yếu (必) thì hay được cất dấu trong nhà 家 xây trên núi 山 thì gọi là bí mật 密		MITSU	-
暁	HIẾU	bình minh	30 NGÀY ĐI tìm HIẾU bình minh		GYOO	akatsuki
泡	BÀO	bọt	bao 包 trùm mặt nước ; như Phao bong bóng		HOO	awa
步	BỘ	bộ hành, tiến bộ	Đi 步 một vài 少 bước nhỏ rồi dừng lại 止 ấy là đi bộ.		HO, BU, FU	aru(ku), ayu(mu)
陪	BỒI	bồi thẩm đoàn	Bộ 部 Trưởng dịch 陪 mông lên trên là chức BỒI陪 thẩm đoàn.		BAI	-
浜	BANH	bờ biển	Binh lính đánh Thuỷ đang tập trận ở BỜ BIỂN		HIN	hama
腹	PHỤC	bụng	Người con gái hàng tháng 月 đến ngày 曰 bị đau bụng, phải nằm mãi		FUKU	hara
謡	DAO	ca dao	vừa NÓI vừa gõ MÓNG TAY lên cái LON → sê ra CÂU VÈ CA DAO		YOO	utai, uta(u)
鯨	KÍNH	cá voi, kình ngạc	cá 魚 ở kinh 京 đô là con cá kinh. CÁ 魚 KÍNH to KINH 京 khủng		GEI	kujira

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
鉢	BÁT	cái bát	ở Nhật BẢN 本 cái BÁT 鉢 làm bằng Kim loại 金		HATSU, HACHI	-
盆	BỒN	cái bồn	(PHÂN 分) những cái (ĐĨA皿) ra CAI KHAY rồi đem ra (BỒN 盆) rửa ...		BON	-
鐘	CHUNG	cái chuông	Trẻ con nhi đồng童 chơi chuông kim金 loại		SHOO	kane
刀	ĐAO	cái dao	Đao 刀 kiếm dễ gây cựu đầu đại Ka. 力		TOO	katana
亭	ĐÌNH	cái đình	Người nào mà Cao (高) thì không dùng miệng (口) để chỉ huy mà phải dùng sức lấy Đinh đóng Đinh		TEI	-
棚	BẮNG	cái giá	làm cái giá bằng gỗ mất 2 tháng		-	tana
獄	NGỤC	cai ngục, ngục tù	Địa NGỤC là lúc người ta NỐI nhau chẳng khác gì CHÓ với MÈO		GOKU	-
傘	TẨN	cái ô	1 người trên cao che cho 14 người (+ 4人) ở dưới.=> Ô Dù (傘 TẨN) của con ông cháu cha.		SAN	kasa
箇	CÁ	cái, đếm vật nhỏ	đô cổ 古 được vây 口 quanh bởi những khớp trúc. 竹		KA	-
胆	ĐẢM	can đảm	1 ngày ở trên mặt trăng - thật can đảm		TAN	-
翼	DỰC	cánh	Sải đôi cánh羽 lón tung bay ngoài đồng ruộng田 2 miếng đất 土		YOKU	tsubasa
諭	DỤ	cảnh báo	Dùng Lời Nói THUYẾT PHỤC DỤ tên tội phạm đang cầm Dao kề cổ chị Nguyệt trong Nhà		YU	sato(su)
帆	PHÀM	cánh buồm	vải (巾) thường (凡) dùng làm CÁNH BUỒM		HAN	ho
更	CANH	canh tân	(一)một (日) ngày có 10(x) canh		KOO	sara, fu(keru), fu(kasu)
貴	QUÝ	cao quý	Của QUÝ(貴) ngày xưa thường là NGỌC TRAI(貝) được giấu TRONG(中) MỘT(一) cái rương.		KI	tatto(i), tooto (i), tatto(bu), tooto(bu)
隆	LONG	cao quý	Vùng ĐẤT có long 隆 mạch chạy qua thì SINH SỐNG phồn thịnh		RYUU	-
脚	CƯỚC	cẳng chân	tung một Cước vào háng em Nguyệt 月 cho ẽm khỏi khước 却 từ		KYAKU, KYA	ashi
忌	KỊ	cấm kị, kiêng kị	TÂM ích KỈ luôn đổ KỊ		KI	i(mu), i (mawashii)
釣	ĐIỀU	câu cá	cầm cần câu móc KIM LOẠI và CÁI BAO -- để đi CÂU CÁ nhưng lại câu được TIỀN THỐI nên la lên お		CHOO	tsu(ru)
句	CÚ	câu cú	MIỆNG nói ra BAO lời cay CÚ		KU	-
拘	CÂU	câu thúc	TAY trái cầm đồ, tay phải cũng ôm BAO bọc đồ, còn MIỆNG thì liên tục giục giã CÂU thúc		KOO	-
桑	TANG	cây dâu	Cây dâu có lá giống bàn tay người, ở trên là hình bàn 3 bàn tay phải, dưới là thân cây		SOO	kuwa
桃	ĐÀO	cây đào	Một CÂY ĐÀO đẹp có cả TRIỆU Người đến xem nhiều khía cạnh (4 hướng)		TOO	momo
杉	SAM	cây sam	cây 木 trông giống tóc đuôi SAM 丝 là cây liễu SAM (xưa gọi là cây tuyết tùng).		-	sugi

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
松	TÙNG	cây tùng, tùng bách	TÁM việc TÙ sẽ thành việc CÔNG, CÂY trồng nơi CÔNG CỘNG là cây TÙNG (CÂY THÔNG)		SHOO	matsu
抹	MẬT	chà xát	Cuối cùng 末 cũng phải ra tay ✕ xoá bỏ Mattcha 抹茶		MATSU	-
渢	SÁP	chát	Thuỷ đi mua Phấn SÁP thì phải Dừng Lại vì bị KẾT XE ở Ngã 4		JUU	shibu, shibu(i), shibu(ru)
奔	BÔN	chạy, bôn tẩu	Chắp tay 10 lần xin đậu vào Đại học Bôn ba		HON	-
杯	BÔI	chén	Nhìn: cái Cây (木) Bất mãn (不), vì sao?=> Vì bị trồng ở trong cái Chén (杯) bé xíu.		HAI	sakazuki
艦	HẠM	chiến hạm, hạm đội	Tàu 舟GIÁM監 sát biển là chiến HẠM		KAN	-
詔	CHIẾU	chiếu chỉ, chiếu thư	Vua dùng lời nói 言 Triệu 召 vào thay cho Chiếu dụ.		SHOO	mikotonori
征	CHINH	chinh phục, chinh phạt	Chinh phục con đường chân chính		SEI	-
挿	SÁP	cho vào	Tay cầm lúa (千 nhìn giống lúa) xuống ruộng		SOO	sa(su)
凹	AO	chỗ lõm	Cái ao có chỗ lõm hình chữ U		OO	-
枢	XU	chốt cửa	Cây 木 ở khu vực không phải trung tâm thì ko đáng 1 Xu		SUU	-
釈	THÍCH	chú thích	con ng này hay giải THÍCH 釈 và BIỆN 采 luận. nên dùng dây XÍCH 尺 xích hắn lại...		SHAKU	-
宰	TẾ	chúa tể, tể tướng	tuy tể tướng làm việc trong nhà nhưng công việc phải ngậm đắng nuốt cay		SAI	-
賀	HẠ	chúc mừng	Dùng sức lực 力 và cái miệng 口 để kiếm tiền 貝 vào mùa hạ thật đáng chúc mừng		GA	-
専	CHUYÊN	chuyên môn, chuyên quyên	Làm chuyên môn về 10 cái ruộng 田sẽ hơi thốn寸		SEN	moppa(ra)
癒	DŨ	chữa bệnh	Trước (前) khi chữa Bệnh (病) phải chữa lành (癒) con tim (心)		YU	-
症	CHỨNG	chứng bệnh, triệu chứng	Người ta dựa vào triệu chứng để tìm ra bệnh một cách chính xác.		SHOO	-
猿	VIÊN	con khỉ	Công viên (袁) có nuôi con khỉ (vượn) (猿) đầu chó (猟)		EN	saru
豚	ĐỒN	con lợn	Nghe ĐỒN nguyệt 月 béo như lợn豕		TON	buta
猫	MIÊU	con mèo	Con chó (猟) xò vào bụi Cỏ (草) ngoài Ruộng (田)=> để bắt con Mèo (猫) hoang.		BYOO	neko
蚊	VĂN	con muỗi	Côn trùng 昆biết làm văn 文 là con muỗi		-	ka
婿	TẾ	con rể	Chú rể chính là tên hạ nhân 武 đã cướp mất sự trong sáng của cô gái 女 ở tuổi trăng 月 tròn. おいしい		SEI	muko
竜	LONG	con rồng	Đứng 立 trên ruộng 田 tạo ra sấm set là rồng 竜		RYUU	tatsu
蚕	TẮM	con tằm	Côn trùng của trời là con tằm		SAN	kaiko
襟	KHÂM	cổ áo	Cấm 禁 KHÂM sai mặc 𩫑 ✕ phục có CỔ ÁO		KIN	eri

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
孤	CÔ	cô độc	Đứa bé 子 CÔ đơn ngòi cắn móng 手 tay,		KO	-
昆	CÔN	côn trùng	dưới mặt trời 日 có hàng tỉ 虫 con côn trùng 昆虫		KON	-
姬	CƠ	công chúa	Công chúa là Nữ 女 Thần 臣		-	hime
貢	CỐNG	cống hiến	Ngày xưa các nước chư hầu phải bỏ Công 工 bỏ tiền 貝 (Thời mông muội vỏ sò từng là một loại tiền tệ) Cống nạp cho nước lớn		KOO, KU	mitsu(gu)
碁	KÌ	cờ	quân cờ 其 vây làm từ đá 石 , shogi làm từ gỗ		GO	-
礎	SỞ	cơ sở	Lấy đá đặt dưới chân làm cơ SỞ nền móng vững chắc sẽ đặt dc cả cánh rừng lên trên		SO	ishizue
基	CƠ	cơ sở, cơ bản	Ki 其 này có cơ hội mua miếng đất 土		KI	moto, motoi
薪	TÂN	củi,gỗ	Cỏ mới dùng làm củi		SHIN	takigi
宮	CUNG	cung điện	Trong cung có 2 cái miệng lớn là miệng của vua và hoàng hậu(ăn hết của dân)		KYUU, GUU, KU	miya
恭	CUNG	cung kính	tâm 心 lớn 大 cùng nhau 共 cung thuận chung thành		KYOO	uyauya(shii)
距	CỰ	cự ly	Chân 足 to chạy được cự 矛 ly lớn		KYO	-
舍	XÁ	cư xá	phố XÁ là nơi có những MÁI NHÀ to to mặt ĐẤT là những con người MIỆNG luôn nói cười..		SHA	-
剛	CƯƠNG	cứng	cương 岡 cứng như cây đao 刀		GOO	-
壯	TRÁNG	cường tráng	Tráng Sỹ đứng dựa Tường.		SOO	-
賊	TẶC	cướp, đạo tặc	Cuộc chiến của bọn phản tặc cướp 10 quan tiền貝		ZOKU	-
蛮	MAN	dã man, man tộc	DIỆC 亦 bọn côn TRÙNG 虫 dã MAN.		BAN	-
簿	BỘ	danh bộ	bút Tre 竹 mực Nước 水 CHUYÊN 專 để ghi chép BỘ 簿 sổ sách		BO	-
誉	DỰ	danh dự	Lời Nói To và có Lửa thể hiện Danh DỰ của bản thân		YO	homa(re)
嘱	CHÚC	dặn	Côn Trùng chết đi để lại di CHÚC 屬 băng mồm 口		SHOKU	-
酢	TẠC	dấm	Rượu Ép 酸 (F) thành Giấm		SAKU	su
紡	PHƯỚNG	dệt	Sợi chỉ đan vào nhau theo các Phương khác nhau gọi là Dệt Vải.		BOO	tsumu(gu)
疫	DỊCH	dịch bệnh	DỊCH BỆNH là kẻ THỦ của con người		EKI, YAKU	-
劑	TẾ	dịch tễ	Văn 文 Hóa (H) dịch TẾ như con dao 2 lưỡi 刀口		ZAI	-
猶	DO	do dự	DO (猶)có Rượu 酒 và thịt Chó 猪(nên còn DO DỰ nhậu THÊM lúc nữa.		YUU	-
唯	DUY	duy nhất, duy tâm	Con chim 雉 là khẩu 口 súng duy nhất của tui		YUI, I	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
縁	DUYÊN	duyên số	sợi dây 糸 kéo con NHÍM và con LỢN thành mối lương duyên		EN	fuchi
礁	TIỀU	đá ngầm	Lấy đá ngầm đanh lửa nướng chim		SHOO	-
紳	THÂN	đàn ông	Ngày xưa chỉ có những người làm quan lớn mang thân phận quyền quý với đặc phép quấn một cái đai lòn, dệt từ những sợi CHỈ quanh THÂN mình gọi là THÂN SĨ		SHIN	-
琴	CẦM	đàn, độc huyền cầm	Làm Vua từ cổ chí Kim đều có cái thú chung là tửu và sắc. Thích uống rượu và nghe người đẹp chơi đàn, nhất là Dương Cầm. tôi ĐANG làm vua nên tui bít		KIN	koto
塑	TỐ	đắp tượng	Thổ nghịch (chọc ghẹo) nguyệt nên bị tố cáo, phải bồi đắp tinh thần		SO	-
沼	CHIẾU	đầm lầy	TRIỆU 召 tập Nguyễn Đình CHIẾU lội xuống NUỐC ♪ đào ao.		SHOO	numa
宵	TIÊU	đầu buổi tối, nguyên tiêu	TIÊU phí nhiều điện khi ở Nhà vào BUỔI TỐI		SHOO	yoi
斥	XÍCH	đẩy ra, bài xích	ai dùng Búa mà chuôi bị nứt thì Xích lại rồi đuổi ra ngoài.		SEKI	-
嚇	HÁCH	đe dọa, hách dịch	Miệng hống HÁCH thét ra lửa Đỏ để dọa nạt người khác		KAKU	-
遁	ĐỆ	đệ trình	cầm 2 cái khăn và búa đi đệ trình trên con đường này		TEI	-
唱	XƯỚNG	đề xướng	XƯỚNG ca là cái nghè dùng MIỆNG (khẩu) hát NGÀY (nhật) qua NGÀY(nhật)		SHOO	tona(eru)
嫁	GIÁ	đi lấy chồng	Sau khi xuất giá (嫁) thì con gái (女) chỉ ở nhà (家) nội trợ.		KA	yome, totsu (gu)
轄	HẠT	địa hạt	việc nhỏ như HẠT cát . có mỗi việc CAI QUẢN chiếc XE 車 cũng không xong. đúng là đồ ăn HẠI 害		KATSU	-
嫡	ĐÍCH	đích tôn, chính thê	tìm 1 người phụ nữ thích hợp là mục ĐÍCH hợp pháp của mỗi người đàn ông		CHAKU	-
款	KHOẢN	điều khoản	Chiến sĩ 士 ra chỉ thị 示 bị thiếu 欠 điều KHOẢN 款.		KAN	-
条	ĐIỀU	điều khoản, điều kiện	TRUY 文 tìm bên dưới cái CÂY những ĐIỀU bí ẩn.		JOO	-
附	PHỤ	đính kèm, phụ thuộc	Ấp ẮP này được giao phó 付 cho người con nhưng anh cần được (PHỤ) 附 giúp		FU	-
峰	PHONG	đỉnh núi	Các dãy núi cao thường có 3 tầng TRUY đuổi Trương TAM PHONG lên đỉnh NÚI		HOO	mine
餓	NGẠ	đói	Khi đói tôi 我 phải ăn 食		GA	-
萤	HUỲNH	đom đóm, huỳnh quang	Côn trùng phát ra 3 tia sáng: đom đóm		KEI	hotaru
讃	ĐỘC	độc giả, độc thư	Người Bán (壳) thường Nói (言) câu gì? (Khi Bán 1 sản phẩm là thuốc)=> Đọc (讃 ĐỘC) kỹ hướng dẫn trước khi sử dụng		DOKU, TOKU, TOO	yo(mu)
隊	ĐỘI	đội ngũ, quân đội	Bộ ĐỘI thi thích thịt HEO hai tai trên ĐỒI		TAI	-
胞	BÀO	đồng bào, tế bào	Bào thai phải được BAO bọc trong bụng mẹ trong 9 月		HOO	-
塚	TRỦNG	đống đất	Tiêm Chủng cho con lợn đang nằm trên mõ đất		-	tsuka

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
僚	LIÊU	đồng liêu, quan liêu	Người mà gắn với nhau cả ngày từ nhỏ đến lớn là bạn đồng liêu đồng nghiệp		RYOO	-
盟	MINH	đồng minh, gia minh	Nếu là ĐỒNG MINH thì NGÀY MAI ăn chung một cái ĐĨA		MEI	-
鑄	CHÚ	đúc khuôn	CHÚ thuổi THỢ đã cao nhưng vẫn làm ĐÚC kim loại!		CHUU	i(ru)
逮	ĐÃI	đuổi bắt	Cầm định ba đuổi nhau trên đường, nước bắn tung toé		TAI	-
逐	TRỰC	đuổi theo, khu trục	ngu như Lợn thì bị trục xuất ra ĐƯỜNG		CHIKU	-
糖	ĐƯỜNG	đường	vào trong nhà dùng tay bốc gạo cho vào mồm thì hoá ra là đường (ko fai gạo)		TOO	-
峠	TOOGE	đường đèo	ngọn núi chỗ cao chỗ thấp uốn éo thành đèo		-	tooge
岐	KÌ	đường núi	phân công cho CHI(支) nhánh trên NÚI(山) theo định KÌ		KI	-
峡	HẠP	đường núi hẹp	Tương lai (来) HẠP(峠) với công việc ở HẺM NÚI(山)		KYOO	-
畔	BẠN	đường ruộng, bờ hồ	Bán 1 Nửa BỜ Ruộng cho BẠN		HAN	-
鋼	CƯƠNG	gang	Kim cương dùng cắt thép		KOO	hagane
釀	NHƯỚNG	gây nén	Ủ men rượu 6 ngày dưới 2 biểu đất gộp lại		JOO	kamo(su)
侍	THỊ	gia nhân, samurai	Người ở chùa đích thị là người hầu của phật		JI	samurai
佳	GIAI	giai nhân	Người có nhiều đất thì có giai nhân trong nhà		KA	-
脱	THOÁT	giải thoát	Anh trai bị cầm sừng nên BỎ chí nguyệt		DATSU	nu(gu), nu(geru)
井	TỈNH	giếng	4 phương 8 hướng, Tỉnh nào mà chả có Giếng		SEI, SHOO	I
肖	TIẾU	giống	CHÂN DUNG chí nguyệt cầm quả chuối tiêu trên đầu		SHOO	-
床	SÀNG	giường	GỖ MỘC để dưới HIÊN NHÀ – là cái SÀNG GIƯỜNG hóng mát		SHOO	toko, yuka
弐	NHỊ	hai, số hai (giống 二)	Bọn Đặc弐 nói 1 là 2		NI	-
项	HẠNG	hạng mục	Đầu làm công việc liên quan tới các hạng mục		KOO	-
廊	LANG	hành lang	MÁI HIÊN nhà có NGƯỜI TỐT đứng trên GÒ ĐẤT – là HÀNH LANG		ROO	-
酌	CHƯỚC	hầu rượu, chuốc rượu	CHÂM CHƯỚC cho việc đi uống rượu mà cầm theo bao		SHAKU	ku(mu)
系	HỆ	hệ thống, hệ số	Các sợi tơ treo theo 1 hệ thống		KEI	-
戯	HÍ	hí kịch	Dùng cây mác戈 HU盧 cấu đánh nhau cười hí hí...		GI	tawamu(reru)
嫌	HIỀM	hièm khích	Phụ nữ thường có HIỀM khích việc KIÊM (兼) nhiều thứ.		KEN, GEN	kira(u), iya

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
彰	CHƯƠNG	hiển chương	Sớm đứng dậy vươn lên 3 lần sẽ được tuyên dương		SHOO	-
獻	HIẾN	hiến dâng, hiến tặng, hiến thân	Hiến tặng chó cho miền nam		KEN, KON	-
淑	THỰC	hiền thục	Có một cậu bé nhỏ (小さい) ngồi vắt chéo chân (又) ở trên (上) hồ nước (池 Bộ Thuỷ) rất điềm tĩnh		SHUKU	-
孝	HIẾU	hiếu thảo	Người CON có HIẾU đi cuốc ĐẤT cho mẹ		KOO	-
菊	CÚC	hoa cúc	Ngày xưa hoa cúc đc trồng bao quanh lúa		KIKU	-
粧	TRANG	hóa trang	Ngày xưa hóa trang dùng bột gạo lắn đất hóa trang trong nhà		SHOO	-
還	HOÀN	hoàn trả	Đi đường 还 xa xôi để hoàn trả lại 3 mắt 目		KAN	-
帝	ĐẾ	hoàng đế	Một mình tự lập 立 cản 目 cả thế giới chỉ có thể là vua		TEI	-
皇	HOÀNG	hoàng đế	Ông vua tóc màu trắng thì gọi là tiên hoàng		KOO, OO	-
后	HẬU	hoàng hậu	hoàng hậu gì mà cứ mở miệng ra là nói F!ck		KOO	-
妾	VỌNG	hoang tưởng	Phụ nữ chết 死 vì sự nhẹ dạ cả tin hy vọng viễn vông		MOO, BOO	-
憾	HÁM	hối hận	Co. Tim dựng lên vì cảm 感 giác hối tiếc		KAN	-
姻	NHÂN	hôn nhân	Phụ nữ sau hôn nhân 因 thì như đi tù		IN	-
汽	KHÍ	hơi nước, khí	NUỚC bay HƠI 气 thành thể KHÍ 气		KI	-
勲	HUÂN	huân chương, huân công	dù bạn có dùng Lửa đốt thì Trọng(重)Lực (力) của Huân chương vẫn k đổi		KUN	-
凶	HUNG	hung khí, hung thủ	kẻ hung ác làm đảo lộn KHU 区 đất này		KYOO	-
幻	HUYỀN	huyễn hoặc	Yêu 幻 cái J mà k biết là ảo tưởng		GEN	maboroshi
享	HƯỞNG	hưởng thụ	con nít thì ko biết lo xa, miệng chỉ biết ăn uống, đầu óc chỉ lo suy nghĩ hưởng thụ		KYOO	-
叙	TỰ	kể lại	kẻ mà nhắc đi nhắc lại 又 mấy chuyện Dư 余 thùa thì hay tự sự 1 mình		JO	-
晶	TINH	kết tinh	Sự kết tinh của 3 mặt trời		SHOO	-
銘	MINH	khắc	TIỀN bạc + DANH lợi, dù văn MINH hay cổ điển đều là truy cầu của nhiều người		MEI	-
懇	KHẨN	khẩn khoan, khẩn đái	Khẩn bắng lương tâm con lợn		KON	nengo(ro)
砲	PHÁO	khẩu pháo	Pháo được bọc đá		HOO	-
契	KHẾ	khế ước	Ông chủ cầm đao to làm Khế ước		KEI	chigi(ru)
圈	QUYẾN	khí quyển	Bao bọc quyển 卷 sách là khí quyển		KEN	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
裸	LŌA, KHỎA	khỏa thân	Hoa QUẢ đặt lên BÀN THỜ phải k đc mặc gì giống như gà KHOẢ thân vây		RA	hadaka
芋	DỤ	khoai tây, khoai lang	KHOAI to ấm no VŨ trụ		-	imo
域	VỰC	khu vực, lĩnh vực	HOẶC或 là đi qua đất này,, hoặc là xuống VỰC		IKI	-
拡	KHUẾCH	khuếch đại	Dùng tay khuyếch đại mở rộng		KAKU	-
棧	SẠN	khung gỗ, xà nhà	hai(二) người qua (戈) khách ↪ SẠN Mộc(木) mạc đến nỗi chả có "giá để đồ"		SAN	-
騎	KỊ	kị sĩ	Kị sĩ Cưỡi ngựa với con bạch Mã Kỳ 奇 diệu.		KI	-
憶	ÚC	kí ức	người tâm (心) đầu ý (意) hợp sê luôn tồn tại trong ký ức (憶)		OKU	-
稼	GIÁ	kiếm tiền	Ngày xưa cây Lúa (HÒA) có GIÁ nên cả GIA đình dựa vào đó để KIẾM TIỀN		KA	kase(gu)
鉛	DUYÊN	kim loại chì	cho dù là vàng 金 mà qua tám 八 cái miệng 口 thì cũng thành chì 鉛		EN	namari
遍	BIẾN	lần	những CỬA hiệu SÁCH có mặt khắp nơi trên ĐƯỜNG rất phổ BIẾN		HEN	-
楼	LÂU	lầu, tòa nhà cao	CÂY 木 GẠO 米 mà người CON GÁI 女 đã trồng. đc cất giữ ở LÂU 楼 đài..		ROO	-
論	LUẬN	lí luận, ngôn luận, thảo luận	Ngôn 言 cộng luân 論 là ngôn luận		RON	-
曆	LỊCH	lịch	Ngày xưa đi rừng về nhà là đếm lịch 1 ngày		REKI	koyomi
邦	BANG	liên bang	13 bức tường tạo nên liên bang		HOO	-
錠	ĐĨNH	liều thuốc	Muốn cất vàng ổn định thì phải dùng ĐĨNH (Khoá)		JOO	-
炉	LÔ	lò	Cửa nhét Lửa vào là cửa LÒ		RO	-
虞	NGU	lo lắng, ưu ngu	con hổ ăn bắp ngô xong bị ngu đi, lúc nào cũng sợ hãi		-	osore
窯	DIỆU	lò nung	Cho con Dê vào LÒ nấu DIỆU		YOO	kama
掌	CHƯỞNG	lòng bàn tay	Hòa Thượng (尚) giơ Tay (手) tung CHƯỞNG		SHOO	-
漏	LẬU	lộ	Nước mưa rò rỉ trước cửa phòng		ROO	mo(ru), mo(reru), mo(rasu)
孔	KHỔNG	lỗ hổng	Nuôi con nhỏ 子 chỉ có 乙 仔 , KHỔNG có lõi đâu!		KOO	-
坑	KHANH	lỗ, lỗ đào	Kháng亢 chỉ KHANH bị chôn xuống HỐ đất 土		KOO	-
凸	ĐỘT	lồi ra	con cu Đột ngọt Lồi lén		TOTSU	-
繭	KIẾN	lông mày	Dưới chậu cỏ KIẾN, Trùng 1 bên và Ty (糸) 1 bên		KEN	mayu
班	BAN	lớp	Nước hai vua phải chia ra ban cầm đao hoà giải ở giữa		HAN	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
絹	QUYÊN	lụa	chỉ được nhả từ miệng ông trăng ra gọi là lụa		KEN	kinu
羅	LA	lụa	Nhin theo Chỉ dẫn của LA Bàn đi bắt Chim		RA	-
倫	LUÂN	luân lí	NGƯỜI vào nhà SÁCH tìm đọc LUÂN 倖lí.		RIN	-
銑	TIỀN	luyện thép	Đồng tiền đi trước là đồng tiền để mua gang		SEN	-
刃	NHẬN	lưỡi dao	ĐAO đã có CHỦ , NHẬN vơ là CHÉM		JIN	ha
俸	BỐNG	lương bổng, bổng lộc	người sếp trao BỐNG lộc bằng 1 con bò cho 3 nam 8 nữ		HOO	-
硫	LƯU	lưu huỳnh	Đá LƯU huỳnh		RYUU	-
摩	MA	ma sát	Dùng tay lấy 2 cây đan chặt vào nhau làm mái hiên tạo ra Ma sát		MA	-
妊	NHÂM	mang thai	Phụ nữ lúc mang thai đc coi như vua		NIN	-
娠	THẦN	mang thai	Phụ Nữ xem đứa con MANG trong bụng như thiên THẦN		SHIN	-
丹	ĐAN	màu đỏ	Viên thuốc nhìn như cái thuyền không mũi k người lái		TAN	-
褐	HOẠT	màu nâu	Người Mùi là biết Quả Thị có HẠT màu NÂU		KATSU	-
苗	MIÊU	mầm	Lúa non ngoài ruộng miêu tả bằng hoa cỏ		BYOO	nae, nawa
芽	NHA	mầm, manh nha	Cô giáo thảo (‡ THẢO) vừa ăn Nha đam (牙 NHA) vừa cầm ô才		GA	me
敏	MÃN	mẫn cảm	MỖI ngày đều bị ĐÁNH nên rất MÃN CẨM với đòn roi		BIN	-
畝	MÃU	mẫu đất (đo lường)	Ở Đầu kia có 9 MÃU ruộng		-	se, une
麗	LÊ	mĩ lệ	Hươu鹿 có hai sừng nhung trên đầu nứa đúng là tráng lệ		REI	uruwa(shii)
倣	PHỎNG	mô phỏng	Người ta mô PHỎNG lại kĩ thuật Phóng放 lao		HOO	nara(u)
媒	MÔI	môi giới	Phụ nữ môi giới nói lời ngon ngọt như quả chín mọng trên cây		BAI	-
唇	THẦN	môi, đôi môi	THẦN thái của MIỆNG thể hiện rõ trên MÔI		SHIN	kuchibiru
升	THĂNG	một đấu (đo lường)	Chi 10(+) nghìn (干) yên sẽ được thăng chức		SHOO	masu
厘	LI	một li	Thật nhỏ bé khi cãi lí 里 với sườn 岳 núi rộng lớn		RIN	-
壹	NHẤT	một, số một (giống 一)	binh Sĩ quàng Khăn cười Hihi là sướng Nhất		ICHI	-
肪	PHƯƠNG	mỡ, chất béo	Vô Phương cứu chữa nấu Thịt bị nhiễm Mỡ		BOO	-
購	CẤU	mua	Dùng tiền mua đi bán lại 2 đồng đất đai		KOO	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
牧	MỤC	mục đồng, du mục	Tay tác động vào bò là người chăn dắt: mục sư		BOKU	maki
岬	GIÁP	mũi đất	ở cạnh núi có mot mảnh ruộng chồi lén gọi là mũi đất		-	misaki
崎	KHI	mũi đất	KHI leo núi mà không gặp đường gập ghềnh thì đúng là một điều kì diệu		-	saki
墨	MẶC	mực tàu	Ngày xưa đất đen dùng làm mực		BOKU	sumi
堀	QUẬT	mương	khai Quật(堀) là đưa THi(匁) thể Xuất(出) ra khỏi lòng Đất(土)		-	hori
某	MỖ	nào đó, ai đó	Cây木 CAM NGỌT甘 là của bản MỖ		BOO	-
匿	NẶC	nặc danh	Người trẻ 若いなっng nặc đòi chơi chò chốn tìm (chốn vào tủ)		TOKU	-
炊	XUY	nấu cơm	Lửa mà bị thiếu XUY ra ko thể nấu ăn		SUI	ta(ku)
慢	MẠN	ngạo mạn	Con tim ngạo mạn đứng nhìn mặt trời		MAN	-
吟	NGÂM	ngâm nga, ngâm thơ	BÂY GIỜ (今) mà NGÂM(吟) thơ là sưng MỒM(口) nghe con		GIN	-
漬	TÍ	ngâm tẩm	Ông chủ 主 NGÂM漬 VỎ SÒ貝 xuống NUỐC 𩫓 một TÍ		-	tsu(keru), tsu(karu)
詠	VỊNH	ngâm vịnh	Lời Nói 言 Vĩnh Cửu 永 là Ngâm Thơ 詠 Nói 言 lời Vĩnh Cửu 永 hay như Ngâm Thơ 詠		EI	yo(mu)
偶	NGẦU	ngẫu nhiên	một Người Ngẫu nhiên bị Ngu禹		GUU	-
憩	KHẾ	nghỉ ngơi	lúc nghỉ ngơi lười và tim vẫn tự hoạt động		KEI	iko(i), iko(u)
斜	TÀ	nghiêng	Dư một Đầu thì bị nghiêng một bên		SHA	nana(me)
沖	XUNG	ngoài khơi	giữa 中 nước 水 là biển khơi muôn Trùng con sóng		CHUU	oki
璽	TỈ	ngọc tỉ	ngọc(玉)mà trời(天) ban như mưa xuống(雨) là ngọc tỉ		JI	-
墓	MỘ	ngôi mộ	Trên là cỏ hoa mặt trời chiếu dưới có mái đất che là ngôi mộ		BO	haka
偽	NGỤY	ngụy trang, ngụy tạo	Người NGỤY biện cho hành Vi sai trái của mình Người(人) xô(鸟) điêu(鳥) ?		GI	itsuwa(ru), nise
稿	CẢO	nguyên cảo, bản viết	Bạn HOÀ 禾 viết bản thảo (CẢO) 稿 được đánh giá CAO 高		KOO	-
虐	NGƯỢC	ngược đái	7 七 con Em đang bị NGƯỢC đái (trêu chọc, bắt nạt) trên 上 sườn núi		GYAKU	shiita(geru)
唐	ĐƯỜNG	nàng Đường, Trung quốc	Miệng口 (em) trong nhà 宮 nói ra ngoài Đường		TOO	kara
閑	NHÀN	nhàn hạ, rảnh	Nhàn rỗi nên trồng cây ở cổng		KAN	-
仁	NHÂN	nhân nghĩa	Giữa hai con người với nhau luôn phải có lòng nhân đạo và nhân nghĩa.		JIN, NI	-
人	NHÂN	nhân vật	giống hình người đang đi có 2 chân xoạc ra		JIN, NIN	hito

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
齊	TỀ	nhất tề	quần áo Chính Tề(齊). Chắp Tay (丂)1 (一) lạy rồi vắt chéo 2 tay trước khi đọc bài diễn Văn (文)		SEI	-
儒	NHO	nho giáo	Ngày xưa mọi Người đều có Nhu需 cầu học chữ NHO		JU	-
尼	NI	ni cô	泥 là bùn, giống như cái xấu phàm tục.Người xa lìa phàm tục là ni cô 尼 cương thi cười hihi là ni cô		NI	ama
粘	NIÊM	niêm mạc	Có cơm DÍNH trên miệng		NEN	neba(ru)
膜	MẠC	niêm mạc	Trăng(月) CỎ(+) mỏng manh ven đường sao với được Mặt Trời(日) vĩ ĐẠI(大		MAKU	-
硝	TIÊU	nitrat, diêm tiêu	hòn đá石 để qua đêm trăng月 sẽ tỏa ra mùi thuốc súng		SHOO	-
啓	KHẢI	nói	vừa đánh(女) vừa nói(口) mới khai sáng(khai) được những kẻ không bao giờ ra khỏi cửa nhà (戸)		KEI	-
僕	BỘC	nô bộc	một người 人 đi đẳng trước và 3 三人 người 人 đi đẳng sau vác trên vai 2 tầng hàng hoá(tầng trên 4 thanh dọc, tầng dưới 2 thanh dọc) chính là những NÔ bộc		BOKU	-
閣	CÁC	nội các	Các vị quan khách đang đứng ngoài cổng		KAKU	-
浮	PHÙ	nổi, phù du	Túm tóc đứa TRẺ đang phép PHÙ NỔI trên mặt Nước		FU	u(ku), u(kareru), u(kabu), u(kabaru)
脹	TRƯỚNG	nở ra, bành trướng	trăng đêm 16 trăng tròn , e lên 16 tóc dài , bụng TRƯỚNG		CHOO	-
債	TRÁI	nợ, quốc trái, công trái	Trách nhiệm của Người dân là phải mua TRÁI phiếu		SAI	-
岳	NHẠC	núi cao	NHẠC phụ làm lính丘 trên núi山		GAKU	take
飼	TỰ	nuôi	Chủ + cho ăn = chăn nuôi		SHI	ka(u)
汁	TRẤP	nước quả	Nấu Mười lần Nước thì ra được nồi Súp		JUU	shiru
抱	BÃO	ôm, hoài bão	Tay tôi ÔM ẤP bao hoài BÃO		HOO	da(ku), ida(ku), kaka(eru)
翁	ÔNG	ông lão	ông già nhà tổ từng là 1 vũ 羽 công公		OO	-
凡	PHÀM	phàm nhân	kẻ phàm phu tục tử thì chỉ được ngồi ghế đầu thôi Người PHÀM tục chui xuống gầm Bàn.		BON, HAN	-
曹	TÀO	phán xử	mỗi ca khúc của nam tào đều dk cập nhật hàng ngày		SOO	-
廷	ĐÌNH	pháp đình, triều đình	DẪN nhau ra ĐÌNH,NHÂM 壬nhi câu chuyện..		TEI	-
析	TÍCH	phân tích	Dùng rìu bỗ cây ra phân tích		SEKI	-
剖	PHẪU	phẫu thuật, giải phẫu	phẫu thuật phải cầm đao đứng và nói		BOO	-
妃	PHI	phi tần	Phụ nữ tự kỉ己 là hoàng phi chốn hậu cung		HI	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
佐	TÁ	phò tá, trợ tá	Người [左]phó tá là bàn tay trái [左] đắc lực		SA	-
訪	PHÓNG, PHÒNG	phóng sự; phỏng vấn	Gửi lời hỏi thăm 訪 (NGÔN) đến 方 PHƯƠNG ấy ! Khách thập phương ghé thăm hỏi chuyện		HOO	otozu(reru), tazu(neru)
譜	PHỔ, PHẨ	phổ nhạc, gia phả	gia phả trong gia đình có thể được (PHỔ) 譜 truyền miệng 言 cho đời sau, ngày qua ngày 日, từng đời từng đời 並		FU	-
滋	TƯ'	phồn thịnh	trời mưa hai đôi YÊU nhau uống sữa tâm TƯ riêng		JI	-
祉	CHỈ	phúc chỉ	Bị bắt dừng lại (止), chỉ thị(爻) là hãy cầu PHÚC		SHI	-
弔	ĐIẾU	phúng điếu	bắn một l mũi tên 弓 tiễn đưa hương hồn		CHOO	tomura(u)
策	SÁCH	phương pháp, đối sách	sách thời xưa làm bằng trúc, lấy dây buộc lại từng thanh với nhau.		SAKU	-
錘	CHÙY	quả nặng, cái chùy	Kim 金 thuỳ mua chuỳ NẶNG 重 16 lạng nên RỦ XUỐNG 垂		SUI	tsumu
吏	LẠI	quan lại, thư lại	Quan lại là bậc trượng 丈 phu không chỉ nói bằng cái miệng 口		RI	-
冠	QUÁN	quán quân	Đội NGUYÊN cái MŨ vương miện cảm giác hơi THỐN		KAN	kanmuri
棺	QUAN	quan tài	Quan chết đi cũng vào hòm gỗ quan tài		KAN	-
喝	HÁT	quát, mắng	Ngày ngày 日 chỉ ÔM 告 THÌA HAT trong MỒM 口 mà cũng bị QUÁT		KATSU	-
郡	QUẬN	quận	Nhà của cậu (君) ở quận 13 (彌) à? Vùng đất của QUÂN CHỦ thì được phong làm QUẬN HUYỆN]		GUN	-
敵	ĐỊCH	quân địch	Kẻ ĐỊCH(敵) đã LẬP(立) thêm đường BIÊN GIỚI(界) ở một thành CỔ(古) sau khi ĐÁNH VÕ(戦) mặt chúng ta.		TEKI	kataki
鄉	HƯƠNG	quê hương	Quê hương một bên là mẹ (M) 1 bên là bố (B) ở giữa là đồ ăn Yêu 戀 quê hương là không phụ 彼 lòng người tốt 恵		KYOO, GOO	-
民	DÂN	quốc dân, dân tộc	Người, dân gọi 口 nhau bằng họ tên 氏 Thị nở (氏) há Mồm ngáp (口 KHẨU) toàn Dân ngất hết.		MIN	tami
慶	KHÁNH	quốc khánh	Nhờ có lòng Ái (愛) quốc mà đã loại bỏ được Móng Vuốt (爪) của bọn thực dân, nhà nhà Bốn phương ăn mừng quốc Khánh (慶) cái số 4 nhìn thoáng xíu để dễ nhớ thôi chứ ko phải là chữ Tứ		KEI	-
糾	CỦ	quy củ	4 sợi dây làm nén quy củ		KYUU	-
朗	LÃNG	rõ ràng	Trăng 月 tốt 良 là trăng SÁNG 朗 vắng vặc		ROO	hoga(raka)
墜	TRUY	rơi, truy lạc	Đội 隊 quân bị bắn rơi xuống đất 土		TSUI	-
腸	TRÀNG	ruột	Đến tháng dương 易 đau đai tràng vì NGÀY 日 ngày không có VẬT mà ăn		CHOO	-
墮	ĐỌA	sa đọa	Có 13 miếng đất để rồi truy lạc		DA	-
漠	MẠC	sa mạc	Ban NGÀY nắng TO Cây CỎ cần phải có NUỐC để sống sót trên Sa MẠC		BAKU	-
酪	LẠC	sản phẩm bơ sữa	các 各 vị uống rượu 酒 thì hay ăn lạc		RAKU	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
昭	CHIÊU	sáng	Triệu hồi mặt trời thì sáng. (昭) NGÀY mai (日) TRIỆU tập (召) nhân dân trong làng để CHIÊU mộ những gương mặt SÁNG SỦA tham gia hội thi văn nghệ.		SHOO	-
愉	DU	sáng khoái, dẽ chịu	Con TIM 心 rất VUI khi DU lịch 1 THÁNG 月 với 1 ĐAO và cái NÓN trên đầu		YU	-
抄	SAO	sao chép, trích ra	dùng tay viết chữ thật nhỏ để sao chép tài liệu Thiếu(少) tay(手) SAO (抄) chép bài ?		SHOO	-
巢	SÀO	sào huyệt	Trên cây có tổ chim có 3 con chim ngó đầu ra		SOO	su
勅	SẮC	sắc lệnh vua ban	Ra SẮC lệnh Thúc 束 đẩy Lực 力 lượng		CHOKU	-
獵	LIỆP	săn bắn	Sử dụng 用 3 con LỢN lợn làm mồi săn		RYOO	-
辱	NHỤC	sỉ nhục	Thần mà bị thốn thì đúng là Nhục		JOKU	hazukashi (meru)
涯	NHAI	sinh nhai	Có 2 mảnh đất ở dưới sườn núi để Sinh Nhai(kiếm sống) thì bị ngập nước.		GAI	-
誕	ĐẢN	sinh ra	con người sinh ra nói năng được hay không nó còn tùy thuộc vào cái duyên		TAN	-
殖	THỰC	sinh sản	Cái chết 死 trực tiếp 直 là do THỰC dân gây ra		SHOKU	fu(eru), fu (yasu)
較	GIÁC	so sánh	Giao lưu 交 (so sánh)xe cộ 車		KAKU	-
浪	LÃNG	sóng	Người có LƯƠNG tâm thì không LÃNG Phí NƯỚC		ROO	-
帳	TRƯỚNG	sổ	cái KHĂN (巾) bị kéo DÀI(長) – để làm MÀN CHE cho những CUỐN SỔ ngân hàng		CHOO	-
漆	TẤT	sơn, sơn mài	Thuỷ đội Mũ đi TẤT cầm cây SƠN Nước người ta dùng 2 loại nước và gỗ để tạo ra tất cả cây sơn		SHITSU	urushi
崇	SÙNG	sùng kính, sùng bái	Trên núi(山) thường tôn SÙNG tông(宗) giáo		SUU	-
矯	KIỀU	sửa cho đúng, kiểu chính	thúy KIỀU 齋 chỉ thích trai THẮNG như MŨI TÊN 矢 thôi		KYOO	ta(meru)
穗	TUỆ	tai	Bông LÚA là ân HUỆ mà trí TUỆ con người tạo ra đứng trên ruộng lúa để tay vào tim đón nhận ân huệ		SUI	ho
禍	HOA	tai họa	Qua loa 告 là biểu thị 告 của tai họa 祸		KA	-
闕	PHIỆT	tài phiệt	bọn quân Phiệt 闕 rất độc ác cứ thấy Người Đi Qua 戈 CỔNG 門 là Phật 伐		BATSU	-
忍	NHẪN	tàn nhẫn, nhẫn耐	Dù lưỡi dao (Nhận) có kẽ tim (tâm) cũng Nhẫn nhịn.		NIN	shino(bu), shino(baseru)
舶	BẠC	tàu	Thuyền trắng là thuyền bạc lớn		HAKU	-
肢	CHI	tay chân, tứ chi	NGUYỆT mở CHI nhánh làm móng CHÂN móng TAY...		SHI	-
碑	BI	tấm bia	4 BIA mộ Đá ngoài ruộng trông thật BI thảm		HI	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
肝	CAN	tâm can	Phần thịt khô khan trong cơ thể là gan(bộ nguyệt khi nào cũng chỉ bộ phận thịt trong cơ thể người) Công nhận gan luộc ăn khô thật :c		KAN	kimo
郎	LANG	tân lang	Người bụng to do ăn tốt kia chính là tân Lang		ROO	-
疾	TẬT	tật bệnh	bị mũi tên bắn thì không bệnh cũng tật		SHITSU	-
皆	GIAI	tất cả	MỌI NGƯỜI cười HI HI xem rằng ai TRẮNG hơn		KAI	mina
弊	TỆ	tệ hại, tệ xá	Xin gạo (糸) mà đến sau (夕) thì TỆ lầm phải chắp 2 tay (丂) mà lạy		HEI	-
赦	XÁ	tha thứ, dung xá, xá tội	Đánh 犬 cho đỏ 赤 đít rồi mới ân xá		SHA	-
滌	LANG	thác nước	Con RỒNG NƯỚC cứ LANG thang bơi trên THÁC NƯỚC		-	taki
瀨	LẠI	thác nước	Chỗ mà bó cùi trơ cả đầu lén là vùng nước nông		-	se
泰	THÁI	thái bình	3 người thư THÁI như NƯỚC		TAI	-
廉	LIÊM	thanh liêm	Ở dưới mái nhà kiêm 兼 nhiều việc một lúc là liêm khiết		REN	-
累	LÜY	thành lũy, tích lũy	Chỉ vì Ruộng Đất mà liên LUÝ đến tình cảm Anh Em		RUI	-
郭	QUÁCH	thành quách	ĐẦU tiên,dùng MIỆNG dạy TRẺ dựng BỜ ĐẤT làm THÀNH QUÁCH		KAKU	-
市	THỊ	thành thị, thị trường	ở chợ mỗi nhà có mái che 市 và 1 cái CÂN 坎		SHI	ichi
淨	TỊNH	thanh tịnh	Đất Nước không còn chiến Tranh trở thành nơi thanh TỊNH		JOO	-
伐	PHẠT	thảo phạt	Người (亾) nào bị Phật đứng Qua (戈) 1 bên		BATSU	-
操	THAO	thao tác	Tay thao tác.. đưa vật phẩm lên cây..		SOO	misao, ayatsu (ru)
迭	ĐIỆT	thay thế	ĐIỆT, lại thất 失 bại, thôi đi cho thằng khác đến thay phiên khi thất 失 bại, chỉ cần thay thế con đường khác		TETSU	-
進	TIẾN	thăng tiến, tiền tiến, tiến lên	Chim đi lên tiến tới		SHIN	susu(mu), susu(meru)
茎	HÀNH	thân cây cỏ	Lại được ăn HÀNH dưới Đất		KEI	kuki
仙	TIÊN	thần tiên	Người sống trên Núi là TIÊN		SEN	-
紀	KỈ	thế kỉ, kỉ nguyên	Mất cả thế Kỉ để rút SỢI DÂY kinh nghiệm.		KI	-
詩	THI	thi phú	Lời Nói 言 trên Chùa 寺 tựa Thi Ca 詩		SHI	-
視	THỊ	thị sát, thị lực, giám thị	NHÌN (見) theo CHÍ THỊ (示) để kiểm tra THỊ LỰC (視)		SHI	-
遷	THIỀN	thiên đô, thiên di	ĐƯỜNG đi TÂY THIỀN 天 to lớn ko có tri KỶ thì rất thăng trầm		SEN	-

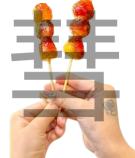
Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
雷	LÔI	thiên lôi	Thiên Lôi(雷)cho mưa 雨xuống ruộng(田)		RAI	kaminari
禪	THIỀN	thiền tọa, tĩnh lặng	Thị 师 giả thường Đơn 单 độc ngồi Thiền.		ZEN	-
駄	ĐÀ	thò hàng	ngựa 馬 béo 太 thì phải thò hàng 駄(dà)		DA	-
吐	THỐ	thổ huyết, thổ lộ	cho ĐẤT vào MỒM thì bị NÔN là đúng rồi		TO	ha(ku)
壤	NHƯƠNG	thổ nhưỡng	cô Nương (嬢) đó bỏ nghề làm gái (女) về quê làm Thổ (土) Nhưỡng		JOO	-
訖	DỊCH	thông dịch, phiên dịch	Dùng LỜI NÓI 言 XÍCH 尺 ngôn ngữ lại gần với nhau thì là DỊCH thuật		YAKU	wake
俗	TỤC	thông tục, tục lệ	NGƯỜI ở trên núi CỐC có phong TỤC kỳ lạ		ZOKU	-
賦	PHÚ	thơ phú	tỉ phú giải quyết vũ 武lực bằng tiền 具		FU	-
芳	PHƯƠNG	thơm	Cỏ (草) này ở Phương (方) nào mà thơm quá vậy		HOO	kanba(shii)
薰	HUÂN	thơm	Cỏ (草) được chất lên từng đống rất nặng (重) mang di đốt (烟) tạo ra hương thơm (薰)		KUN	kao(ru)
獸	THÚ	thú vật	Có 3 con THÚ và 10 con chó ở ngoài đồng		JUU	kemono
溪	KHÊ	thung lũng, khe núi	chồng(夫) lấy tay(Trảo) ~hứng nước(Thuỷ) ở thung lũng về nấu nhưng ít quá nên bị corm Khê		KEI	-
睡	THỤY	thụy miên, ngủ	mắt 目 chùng xuống 垂 thì buồn ngủ		SUI	-
潮	TRIỀU	thủy triều	Nước thủy triều buổi sáng dâng ngày 20 của tháng nước biển dâng lên thành thuỷ triều		CHOO	shio
艇	ĐĨNH	thuyền nhỏ	thuyền 舟 chở vật nhỏ cho triều đình 廷 thì được gọi là (ĐĨNH) 艇		TEI	-
亞	Á	thứ 2, châu á	~Hai nước Trung (中) quốc có diện tích bằng cả châu Á		A	-
丙	BÍNH	thứ ba, can bính	BÍNH bong 1 tiếng bên Trong cái chuông		HEI	-
准	CHUẨN	thứ nhì	Chim cưng như Bằng mới là hàng CHUẨN		JUN	-
嗣	TỰ	thừa kế	Chi cần nói 口 là con cháu của sếp (上司、) thì thủ tục giấy tờ (冊) ok hết		SHI	-
尺	XÍCH	thước	Con cương Thi (尺) lè cái lưỡi ra dài cả Thước (尺)		SHAKU	-
漸	TIỆM	tiệm cận, tiến dần tới	Khi đao Trâm từ từ Tiệm cận cổ thì mồ hôi vã ra		ZEN	-
儉	KIỆM	tiết kiệm	chỉ cần 1 người tiết kiệm thì 10 người sẽ dc ở trong nhà		KEN	-
泌	TIẾT	tiết ra, bài tiết	Bí quá nước 汗 tiểu tiết ra là điều tất 必 yếu		HITSU, HI	-
索	SÁCH	tìm kiếm	Mất 10 (THẬP) đêm (MÌCH) để tìm kiếm (TÁC) sợi tơ (MÌCH)		SAKU	-
脈	MẠCH	tim mạch	dưới ánh trăng 月 tàn, người sói đang biến đổi, mạch máu 脈 nổi lên, móng vuốt 爪 dài ra, bắt đầu quá trình biến đổi thành người sói		MYAKU	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
鍊	LUYỆN	tinh luyện, tinh chế	Luyện kim ở phía đông		REN	-
悟	NGỘ	tỉnh ngộ	Nói 5 câu thì CON TIM mới NGỘ ra		GO	sato(ru)
棟	ĐỐNG	tòa nhà	Cây chất đống phía đông để làm nhà		TOO	mune, muna
遂	TOẠI	toại nguyện	Lợn vển tai đi tới toại nguyện		SUI	to(geru)
訟	TỤNG	tố tụng	phát NGÔN 言 bừa bại nơi CÔNG 公 cộng sē bị KIỆN tụng 訟 ...		SHOO	-
括	QUÁT	tổng quát	khua TAY múa LƯỠI bao QUÁT vấn đề		KATSU	-
吉	CÁT	tốt lành, cát tường	Người có học (Sĩ) 士 luôn Nói (Khẩu) 口 ra những điều TỐT LÀNH (Cát) 吉		KICHI, KITSU	-
良	LƯƠNG	tốt, lương tâm, lương tri	Đói bụng ngồi nghỉ Ăn (食 THỰC) uống đầy đủ thì rất là Tốt (良 LƯƠNG).		RYOO	yo(i)
拷	KHẢO	tra tấn, tra khảo	dùng tay (‡) suy nghĩ (考) cách TRA KHẢO		GOO	-
齋	TRAI	trai giới	Anh Văn đẹp trai giao chỉ thị phải ăn chay		SAI	-
莊	TRANG	trang trại	Cỏ mọc trong Trang trại của tráng 壮 sĩ		SOO	-
邸	ĐỂ	trang trại	vùng đất Để làm Lâu Đài thì phải có Đê 底 xung quang		TEI	-
朕	TRÂM	trâm, vua xưng	ngẩng mặt lên trời 天 ngắm ánh 月 tự xưng (TRÂM) 朕		CHIN	-
陣	TRẬN	trận mạc	bê (B) xe (車) ra trận (陣)		JIN	-
撤	TRIỆT	triệt thoái	Phải dùng TAY ĐÁNH KHẾ thì với giáo DỤC đc TRIỆT để nhũng đứa trẻ hư		TETSU	-
吳	NGÔ	triều Ngô, Trung quốc	ngồi trên ghế 2 chân đang ăn ngô		GO	-
呈	TRÌNH	trình bày, đệ trình	đã làm vua 王 thì miệng 口 nói phải có (TRÌNH) 呈 độ		TEI	-
偵	TRINH	trinh thám	muốn biết 1 Người (亾) có Tiền 貝 còn Trinh (貞) tiết hay không thì phải đi TRINH (偵) sát		TEI	-
貞	TRINH	trinh tiết	vượt lên trên 上 cám dỗ đồng tiền 貝 mới giữ được trinh tiết		TEI	-
軸	TRỰC	trục	Cái TRỰC bánh xe quay tự DO khi xe chạy		JIKU	-
庸	DUNG	trung dung, tầm thường	người dưới mái nhà 用 dung sử dụng cây bút để vẽ 1 cách xoàng xĩnh kè dōゞ dụng用 hay thong DONG trong nhà làm việc bình thường		YOO	-
劾	HẶC	truy tội, khép tội	cứ hắng HẶC nỗ LỰC 力 LUẬN TỘI con LỢN亥		GAI	-
丈	TRƯỢNG	trượng	TRƯỢNG phu thi NHẤT(一) định là có tài NGHỆ (乂)		JOO	take

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
江	GIANG	trường giang, giang hồ	CÔNG trình NUỐC chảy sông GIANG Cô (Kou) đi qua VỊNH nhớ sang EDO (江戸)		KOO	e
寿	THỌ	trường thọ, tối thọ	Trải qua 3 lần thốn thì sẽ sống THỌ		JU	kotobuki
虜	LỖ	tù binh	TRONG NHÀ bắt giữ 7 七người đàn ông男 thô lỗ		RYO	-
囚	TÙ	tù nhân	Người bị giam trong 4 bức tường là tù nhân		SHUU	-
俊	TUẤN	tuấn kiệt, anh tuấn	là người TUẤN kiệt (俊), thì dù có gian TRUY(夕) vẫn luôn thành thật(DUẤN)(允)		SHUN	-
殉	TUẤN	tuẫn tiết, tuẫn tử	Thành bộ xương 骸 sau Tuần 10 ngày 旬 khi TUẤN Tiết (chết để giữ gìn danh dự).		JUN	-
巡	TUẤN	tuần tra	Đi tuần 巡 bao giờ cũng dẫn 引 theo 3 dấu nhỏ 《		JUN	megu(ru)
隨	TÙY	tùy tùng	Sau bức TƯỜNG có 有 tuy theo đường DẪN mà đi		ZUI	-
但	ĐĂN	tuy vậy, tuy nhiên	Mọi người 𠂊 vào ngày tết nguyên đán 旦 rất vui, tuy nhiên hay đắn trí 但		-	tada(shi)
抯	TRẠCH	tuyển trạch	Tay 抯 cầm 2 cây xúc XÍCH 尺 mua ở nhơn TRẠCH抯. phải lựa chọn 1 trong 2 cây..		TAKU	-
紫	TỬ	tử ngoại	dừng lại đổ cafe vào sợi chỉ cho thành màu tím hoa TỬ Đẳng(紫藤)rủ xuống như những sợi Tơ(mịch) màu TÍA làm ta phải Dừng(chỉ) lại Mỉm cười(ヒ)		SHI	murasaki
諮詢	TƯ	tư vấn	vì miệng thiếu ngôn từ nên cần được tư vấn		SHI	haka(ru)
侯	HẦU	tước hầu, hầu tước	Người đội mũ vai đeo cung tên chính là tước hầu		KOO	-
垣	VIÊN	tường	đắp 1001 Viên đất mới ra cái hàng rào Đắp đất 2 ngày ra khuôn viên hàng rào		-	kaki
互	HỒ	tương hỗ	LÀM KIẾU 69 LÀ HỒ TRỢ NHAU SUNG SƯỚNG		GO	taga(i)
帥	SOÁI	tướng soái	Giáo Sư (師) bỏ mũ đi làm tướng Quan Tướng SOÁI là người cầm Cân 砝nảy mục		SUI	-
詳	TƯỜNG	tường tẽ (chi tiết)	Đến con DÊ còn nói dc một cách rõ ràng. TƯỜNG tận như thế huống chi con người		SHOO	kuwa(shii)
威	UY	uy nghi, uy nghiêm	khi người phụ nữ nắm dc cái chuôi của sự thành công thì rất uy quyền	I	-	-
託	THÁC	ủy thác	nói 1 7 lần để ủy THÁC!		TAKU	-
且	THẨ	và, thêm nữa	Được thả ra ngoài một ngày có trăng		-	ka(tsu)
搬	BAN	vận chuyển	Sau khi BÀN (bạc) rồi chung TAY vắng hết đồ lên THUYỀN NHỎ 舟 rồi dùng THÙ chèo thuyuyền chuyển đồ đi.		HAN	-
沿	DUYÊN	ven, dọc theo	TÁM cái Miệng nói chuyện bắn NUỐC tung toé rất vô DUYÊN		EN	so(u)
緯	VĨ	vĩ độ	Sợi Dây 糸tinh Vi章 nhất là VĨ tuyến	I	-	-
菌	KHUẨN	vi khuẩn	Hình ảnh của việc chống CỎ dại xâm nhập vào Phạm Vi trong Lúa giống như việc chống Vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể !		KIN	-

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
殼	XÁC	vỏ	Vũ Khí và XÁC binh Sĩ nằm ngổn ngang như VỎ chuối		KAKU	kara
甲	GIÁP	Áo giáp, can giáp trong 12 con giáp	trái ngược sự TỰ DO -- là phải mặc ÁO GIÁP như MAI rùa		KOO,KAN	-
弧	HỒ	vòng cung, hình vòm	bắn CUNG 弓 QUA 爪 HỒ		KO	-
宙	TRỤ	vũ trụ	vũ trụ là mái nhà tự do		CHUU	-
悦	DUYỆT	vui vẻ	Trái tim tôi mãn nguyện khi anh trai có 2 cái sừng trên đầu		ETSU	-
潟	TÍCH	vũng nước	TÍCH luỹ Cối đá làm đê Bao bọc Bãi Đất Ven Biển		-	kata
畠	VƯỜN	vườn	Năm nào cũng vậy, nông gia đốt 火 rơm dại để ruộng 田 vườn 畠 tươi tốt hơn		-	hata, hatake
認	NHẬN	xác nhận, nhận thức	Lời thừa nhận như đao cứ vào tim		NIN	mito(meru)
醜	XÚ	xấu xí	Quỷ uống rượu thì xấu xa tột độ		SHUU	miniku(i)
霸	BÁ	xưng bá	Qua nhiều tháng 月 cải cách 革 để nuôi mộng xưng BÁ vượt phuong Tây 西		HA	-
髓	TỦY	xương tủy	Xương có đường dẫn bên trong là tủy		ZUI	-
志	CHÍ	ý chí, chí nguyện	Nhân Sĩ có TÂM là người CHÍ lớn		SHI	kokoroza(su), kokorozashi
宴	YẾN	yến tiệc	Thời dịch bệnh này mà đến ngày 曰 an toàn 安 thì phải tổ chức YẾN 宴会 tiệc thôi		EN	-
謁	YẾT	yết kiến	Vào YẾT (謁) kiến, nói chuyện (言) về cái thia (匕) để trong bao (匱) cả ngày (日) bị bốc mùi (匱)		ETSU	-
素	TỐ	yếu tố, nguyên tố	Có thể làm Chủ được sợi Chỉ này, ngươi đúng là có Tố chất đó		SO, SU	-
丁	ĐINH	Can Đinh	nhất— quyết 丨 đóng đinh		TEI, CHOO	-
俵	BIỂU	Chia cho	BIỂU tăng NGƯỜI SĨ quan bộ Y phục		HYOO	tawara
旋	TOÀN	Trở lại	đi muôn Phương (方), đến khi Năm (nhân năm) xuống, Thất (疋) thểu, Toàn (旋) mong trở lại quê hương		SEN	-
旨	CHỈ	Ngon	1 tuần CHỈ旨 có 7七 ngày 曰 là NGON rồi. Chứ 1 tuần mà có 15 ngày thì đi làm liên tục không nghỉ chắc mệt lắm		SHI	mune
朱	CHU	Đỏ	CHU sa có MÙI VỊ 未 tanh như máu ĐỎ tươi.		SHU	-
填	TRẦN	Lấp, lấp cho đầy	dùng đúng 10 cái dụng cụ để lấp vào chỗ trống trên đất		は.まるは.める うず.めるしづ. めるふさ.ぐ	テンチン
頬	GIÁP	gò má	Ông chồng (夫) dùng 2 Tay (丶) Giáp cái Đầu (頁) vào Cái Má		ほおほほ	キョウ
崖	NHAI	Ven núi.	Hai lớp đất(土) chồng lên nhau ở sườn (厓) của núi (山) chính là vệ núi cao		がけきしはて	ガイゲギ
龜	QUY	đi qua 2 cái ruộng là con rùa	Con rùa; hình dạng giống con rùa.đi qua 2 cái ruộng là con rùa		かめ	キキュウキン

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
鶲	Giáp	Con vịt	chim đang đứng 1 chân ngoài đồng là vịt trời			
姦	GIAN	gian dâm, kẻ ác	Gian Dâm thác loạn cùng 3 người phụ nữ 女			
機	BÁT	Trùs sạch, đánh tan	Dùng Tay (手) Phát (發) thật mạnh 8 (BÁT) cái để trùs sạch bụi bẩn trên quần áo, chăn màn			
濾	LỤ	Lọc	7 七 lần suy nghĩ 惠 mới nghĩ ra cách Lọc nước			
拘	Thược	Cái muối, trói buộc	Lấy 1 mảnh gỗ của cây 木 và đẽo nó thành hình cái MUÔI cong cong 勹 như cánh tay bao bọc			
貶	BIẾM	châm biếm, hạ thấp	Châm BIẾM người nghèo 贊 không có tiền 貧			
顎	NGẠC	Cái xương gó má, (quyền) xương quai hàm gọi là hạch ngạc	cái đầu có 2 con mắt và 5 cái cằm thì kinh ngạc !		あご, あきと	ガク
脆	THÚY	Gòn, yếu. giòn xốp, dễ bóp vỡ	Thúy 脆 Tháng 月 này dùng mai Thúy脆(ma túy) sẽ gặp Nguy 危 hiểm.		moroi, yowai	zei, sei, setsu
旺	VƯỢNG	Giàu sang tốt đẹp	Tỷ phú Nhật 日 Vượng 王		D	D
捏	NIẾT	Nắm nặn, nắm đất gọi là niết.	Bàn tay dùng tay chia đôi trời và đất rồi về cõi niết bàn			
栢	CAN	Can thiệp	2 chiếc lá khô trên cây , SAN sẻ làm thẻ đánh dấu trang sách			
癌	NHAM	ung thư	NHAM nghĩa là bệnh ung thư, dấu hiệu của căn bệnh(NẠCH) là trong cơ thể, nối tâm 3 cục vuông vuông xếp theo chữ PHẨM, lại to như NÚI		がん	
拭	THỨC	lau quét	TAY 手 PHÓNG 手 lau luyện tập CÔNG 手 phu xong liền DỌN DẸP gọn gàng trước khi nghỉ		ぬぐ,ふく	ショク,シキ
妖	YÊU	Đẹp (mĩ miều). Tả cái sắc con gái làm cho người ta say mê	NỮ 女 giới mà YẾU 妖 điệu con trai mới YÊU 妖		あやしい	ヨウ
罷	QUÀI	treo, vắt ngang	mắc VÕNG 罷 trên cái cột TO ト trên 2 đống ĐẤT 土		-	ケイ、ケ
眉	MI	Lông mày	máy hiên 目 của mắt 目 là lông mi		-	ミ,ビ
胚	PHÔI	Chưa, có mang mới được một tháng gọi là phôi. Đồ chưa xong hẳn gọi là phôi, nghĩa là mới có hình.	CHƯA 不 đầy 1— THÁNG 月 nên vẫn chỉ là PHÔI thai, chưa có hình người		-	ハイ
箋	TIÊN	Cuốn sách	ông TIÊN 箋 cầm QUYỂN SÁCH đi qua 2 rặng trúc **. Trong quyển sách có ghi lại những đặc tính của cây trúc có thể dùng làm giáo mác 戟		ふだ	セン
瑠	LƯU	Ngọc lưu ly	ông VUA 王 LƯU 留 chữ rất nhiều ngọc LƯU LI 瑠		ル リュウ	ル
璃	LI	ngọc LUU LI	Quân vương 王 đội mũ rèn gươm. Đặt trong cõi đá màu cườm lưu li			
楯	THUẪN	Thanh gỗ ngang ở lan can.	10 con mắt nhìn nhau bằng búa là mâu thuẫn 檻		たて	ジュン

Chữ	Phiên Âm	Nghĩa	Cách nhớ	Hình	Kun	On
闇	ÁM	Mờ tối. Lờ mờ. Đóng cửa. Buổi tối.	âm thanh 音 ở cổng 門 rất u ám 閔		やみ、くら	アン、オ、
泄	TIẾT, DUỆ	Chất lỏng chảy ra ngoài. Lộ ra ngoài. Tạp nhợp	ai cũng phải TIẾT (泄) ra NƯỚC (シ) trên thế GIỚI(世) này		も.れる	セツ エイ
礫	LỊCH	Đá vụn, đá sỏi	Đá 礻 xếp với nhau có thể gõ thành âm nhạc 樂. Cái này có thể gọi là đàn đá 石		つぶて こいし	レキ
彗	TUỆ	Cái chổi. Sao chổi, Quét.	bàn tay cầm 2 cái kẹo hò lò, đang ngắm sao thì chợt thấy SAO CHỐI bay qua		ほうき	スイエケイセイ
澁	ĐIẾN	Cặn. Lấy phấn hòa vào nước cho nó lắng đọng lại thành	nhiều người chết (尸) cộng với (共) binh khí (殳) chết nhiều năm dưới nước չ đóng thành CĂN 澁		おりどろよどみ	デンテン
辻	TỬ	Ngã tư, băng ngang đường; góc đường	băng qua đường thập tử nhất sinh		つじ	
褛	つま	váy	y phục չ của người vợ 妻 là váy褛			
覩	TƯ	Nhin. Đưa mắt nhìn	NHÌN見 trộm CẤP TRÊN司		のぞく うかがう	シ
堂	ĐƯỜNG	thực đường, thiên đường	Hoà thượng đội mũ		D00	-
xem thêm				https://hacknaobk.icu/		